

G.C. ALLEN

CHÍNH SÁCH KINH TẾ NHẬT BẢN

TẬP II

Thư Viện Đại Học
KH XÃ HỘI & NV
TP. HCM

VN

20910

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI
HÀ NỘI — 1988

G. C. ALLEN

Emeritus Professor of Political Economy, University of London

**JAPAN'S
ECONOMIC
POLICY**

THE MACMILLAN PRESS LTD — 1980
PRESENTED BY THE TOYOTA FOUNDATION
TOKYO — JAPAN

G. C. ALLEN

**CHÍNH SÁCH
KINH TẾ
NHẬT BẢN**

TẬP II

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI
HÀ NỘI — 1988

Lời dẫn

Để giúp bạn đọc nghiên cứu về kinh tế thế giới ở nước ta, Viện Kinh tế thế giới thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã biên soạn và dịch thuật một số công trình về tình hình chính sách và tư tưởng kinh tế của một số nước. Chúng tôi đã dịch và giới thiệu với bạn đọc hai tập chuyên luận về hệ thống quản lý kinh tế của Nhật Bản (1). Lần này chúng tôi giới thiệu với bạn đọc cuốn *Chính sách kinh tế Nhật Bản* của G. C. Allen. Đây là tập sách gồm những bài viết của tác giả về chính sách kinh tế của Nhật Bản đã được công bố trong những thời kỳ khác nhau kéo dài khoảng 50 năm và đã được tác giả tập hợp, sửa chữa và cho xuất bản tại Anh năm 1980. Là giáo sư kinh tế học chính trị tại Đại học Tổng hợp London, đồng thời đã từng là cán bộ cấp cao của Bộ Ngoại giao Anh, những ý kiến của G.C. Allen viết ra trong tập sách này không phải chỉ phản ánh quan điểm riêng của tác giả, mà còn đề cập đến những quan điểm của giới kinh doanh và giới chính khách đương thời của Anh về nước Nhật Bản nói chung và về kinh tế Nhật Bản nói riêng. Tác giả lưu ý đặc biệt đến những nhân tố đã đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự phát triển của kinh tế Nhật Bản trong hơn nửa thế kỷ qua, so sánh với các nước châu Á cùng thời, phân tích khá sâu những

(1) William Ouchi: *Mô hình quản lý xí nghiệp Nhật Bản — Sự thách thức đối với Mỹ và Tây Âu* — *Thuyết Z*, Hà Nội, 1986. M. Y. Yoshino: *Hệ thống quản lý của Nhật Bản — Truyền thống và sự đổi mới* (hai tập), Hà Nội, 1987.

khía cạnh như kết cấu tài chính và chính sách, tổ chức công nghiệp và hiệu quả, vai trò của Nhà nước, giáo dục, khoa học và của các thể chế xã hội đối với sự phát triển kinh tế. Đặc biệt là, trong phần cuối của cuốn sách, những dòng hồi ức thật thà không nhiều của tác giả đã cho thấy những tính toán đầy tinh thần ngạo mạn để quốc chủ nghĩa của giới hoạch định chính sách nước Anh đối với Nhật Bản sau chiến tranh đã bị thực tế phát triển đập vỡ như thế nào.

Với những nội dung trên, tập sách này bổ ích đối với những ai muốn tìm hiểu con đường phát triển của nền kinh tế Nhật dưới góc độ lịch sử kinh tế.

Tháng 6-1987

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

6. Nhà nước với công cuộc phát triển kinh tế

Lời giới thiệu.

Tầm quan trọng của vai trò Nhà nước đối với công cuộc phát triển kinh tế của Nhật Bản thật khó mà đánh giá hết được. Điều này chủ yếu là do khi khái quát tình hình phát triển kinh tế, người ta thấy nó khác với triển vọng mà người ta trông chờ ở nền kinh tế. Trong những năm đầu của thời kỳ Meiji (Minh Trị) khi mà cái cảm nang quản lý kinh tế là để mặc tự nhân tự do kinh doanh được mọi người vỗ tay tán thưởng, những chức năng rộng lớn về kinh tế mà chính phủ Nhật Bản thực hiện, đặc biệt là vai trò của chính phủ này trong việc thiết lập các ngành công nghiệp chế tạo mới, đã làm cho người quan sát nước ngoài cảm thấy không bình thường và làm ảnh hưởng tới sự nhận định của họ về tính chất của nền kinh tế. Ngay trong những năm 30, khi chủ nghĩa tự do kinh tế đang rút lui trên toàn thế giới, Nhật Bản, với quyết tâm xây dựng một Junsenji — Keizai (nền kinh tế hầu như là trong thời kỳ chiến tranh), có thể xứng đáng xếp vào số những nước mà ở đó Nhà nước hầu như nắm toàn quyền kiểm soát. Từ Đại chiến thế giới II, những so sánh về cách làm của Nhật Bản với cách làm của các nước khác có thể dẫn tới những kết luận hoàn toàn khác hẳn khi mới thoạt nhìn

vấn đề. Trong những năm tiếp ngay sau cuộc chiến tranh, nhà cầm quyền quân đội chiếm đóng tìm cách tạo nên một nền kinh tế thị trường tự do và hạn chế quyền kiểm soát trực tiếp của chính phủ đối với các quá trình kinh tế. Mặc dù đã có những sự sửa đổi từ năm 1952, chính sách này vẫn được duy trì. Người ta đã thu lượm được những kết quả của một chính sách như vậy vào một thời kỳ mà những chức năng kinh tế của Nhà nước đã được mở rộng rất nhiều ngay cả ở những nước trước đây được coi là những chiếc nôi của kinh doanh tư nhân. Kết quả là, nước Nhật Bản ngày nay chỉ có một khu vực kinh tế thị trường đã bị làm suy yếu ở các nước Tây phương thì lại hoạt động khá dồn dập, sầm uất ở nước này.

Bảng 9 dưới đây sẽ chỉ rõ tầm quan trọng về kinh tế của Nhà nước Nhật Bản so với một vài nước công nghiệp chủ yếu qua tổng số chi tiêu công cộng năm 1967 tính theo tỷ lệ tổng sản phẩm quốc gia theo giá thị trường

Nếu chúng ta thay thế những con số so sánh trong thống kê này bằng những con số chỉ rõ sự khác nhau về tỷ lệ nhân lực sử dụng trong khu vực công cộng ở các nước khác nhau (ví dụ 8% ở Nhật Bản và 22% ở Anh, không kể nhân lực dùng trong các lực lượng vũ trang) thì chúng ta có thể được chứng minh là đúng khi kết luận rằng cái gì trước đây đã được coi là một hệ thống Nhà nước thì nay chỉ còn là một trong những tàn dư của một nền kinh tế kinh doanh tư nhân.

Cách giải thích này, tuy nhiên, có vẻ hợp lý, nhưng nếu đi sâu vào điều tra nghiên cứu sẽ không còn được tán thành hoàn toàn nữa. Trước hết, những con số nêu trên đây không có đủ bằng chứng để xác minh bất kỳ

Bảng 9: Chi tiêu của chính phủ tính theo tỷ lệ tổng sản phẩm quốc dân năm 1967*.

Tên nước	Chi tiêu hiện nay**	Tổng số chi tiêu
Anh	32,9	39,0
Mỹ	28,3	31,4***
Pháp	35,5	40,9
Tây Đức	33,7	40,0
Italia	31,9	36,0
Nhật Bản	14,8	20,6***

* Nguồn tư liệu: Báo cáo của các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (O.E.C.D.) năm 1967.

** Bao gồm các khoản trợ cấp, tiền nợ lãi và chuyển khoản.

*** Không kể chuyển khoản tổng số vốn.

một sự khẳng định đáng tin cậy nào về các quan hệ giữa công nghiệp tư nhân và Nhà nước, vì những quan hệ này không có tiêu chuẩn nào để đánh giá. Sau đó, tầm cỡ tương đối của khu vực công cộng và tỷ lệ giữa chi tiêu công cộng và tổng số chi tiêu toàn quốc ở những nước khác nhau cần phải được giải thích chủ yếu bằng sự chênh lệch giữa chi tiêu về quốc phòng và phúc lợi xã hội. Tất nhiên, người ta có thể phản đối là những số tiền lớn mà các chính phủ các nước phương Tây chi cho quốc phòng và phúc lợi xã hội tự nó cũng đã gây một ảnh hưởng mạnh mẽ tới các quan hệ giữa chính phủ và công nghiệp và có liên hệ mật thiết đến sự gia tăng vai trò kinh tế của Nhà nước. Nhưng sự phản đối này không loại trừ khả năng là, ở Nhật Bản, sự can thiệp

của Nhà nước vào kinh tế từ Đại chiến thế giới II đã có những hình thức khác hẳn với những hình thức khá quen thuộc ở phương Tây và cũng có thể được tiến hành vì những nguyên nhân khác. Thực vậy, người ta có thể đi đến một kết luận tạm thời là, khi tầm quan trọng của vai trò kinh tế của chính phủ đối với công cuộc phát triển kinh tế và tính chất của các quan hệ của chính phủ với công nghiệp tư nhân đã luôn luôn thay đổi theo từng thời gian trong suốt thế kỷ đã qua, một sợi chỉ liên tục có thể tìm thấy và chắc hẳn nó sẽ có nhiều ý nghĩa hơn bất kỳ những sự dao động nào nếu chúng ta muốn hiểu rõ sự phát triển của Nhật Bản.

Trước khi có ý định đưa ra những bằng chứng và lý lẽ để làm hậu thuẫn cho những đề nghị này, điều quan trọng là phải chứng minh rằng người ta có thể tìm thấy nhiều sự giống nhau với Nhật Bản về mặt vai trò của Nhà nước trong công cuộc phát triển công nghiệp. Nhật Bản chỉ đặc biệt khác thường ở điểm thời gian. Vào thời kỳ mà chính phủ Nhật Bản nắm trong tay quyền lãnh đạo kinh tế thì ở nơi khác Nhà nước thường chỉ đóng một vai trò thứ yếu trong vấn đề này. Nhật Bản đã đặt một tiền lệ cho các nước khác noi theo, không phải vì các nước này cố ý bắt chước mà là vì những tình huống giống nhau thường đòi hỏi những giải pháp giống nhau. Ngay khi Nhà nước làm công việc kinh doanh vào thời kỳ đầu của thời đại Minh Trị, nhiều nước khác với tham vọng muốn « cất cánh » đã phải dựa vào vai trò Nhà nước để nắm quyền chủ động. Còn như ở Nhật Bản, lý do của sự lựa chọn này thường là do không có những nhà kinh doanh tư nhân có kinh nghiệm và thiếu những thể chế truyền thống thích hợp với sự phát triển thương mại và công nghệ. Người ta có thể dẫn

ra những ví dụ như đế chế Nga trong những năm 1890 Trung Hoa trong thời kỳ Kuan Tu-shang-pan (Nhà nước kiểm tra, nhà buôn quản lý) trong những năm từ 1878 đến 1894, Ấn Độ từ khi giành được độc lập và nhiều nước khác trong khoảng 20 năm vừa qua. Lời giới thiệu này có thể dùng làm đề tựa cho một cuốn nghiên cứu lịch sử ngắn và một công trình khảo sát tình hình hiện nay ở Nhật Bản.

Thời kỳ đầu của công cuộc hiện đại hóa.

Thời kỳ khôi phục Minh Trị năm 1868 đánh dấu sự sụp đổ của những lực lượng bảo thủ trong xã hội Nhật Bản và sự thiết lập quyền lực của những nhà lãnh đạo có quyết tâm thực hiện hiện đại hóa. Chỉ có đưa vào trong nước nền kỹ thuật và phur ng pháp tổ chức của châu Âu và châu Mỹ, nước Nhật mới có hy vọng đuổi kịp những nước tiên tiến trên thế giới. Mục tiêu trước mắt là xây dựng những lực lượng phòng thủ mạnh mẽ, nhưng cũng cần phải đặt những cơ sở kinh tế vững chắc vì những cơ sở này đảm bảo cho an ninh chính trị. Mặc dù nước này có sự tinh xảo cổ truyền về gia công kim khí và dệt, có một hệ thống thương mại và tài chính khá hiện đại và nhiều yêu cầu khác của nền kinh tế thế kỷ thứ 19, nó còn rất lạc hậu trong việc áp dụng khoa học vào các ngành công nghiệp, và thời gian khá lâu sống tách biệt với bên ngoài đã làm cho nó hoàn toàn không mấy may biết gì về thị trường các nước và các cung cách làm ăn buôn bán ở thế giới bên ngoài. Những nhà buôn trước đó cũng đã có một số kinh nghiệm phục vụ các nhu cầu của một xã hội phong kiến và họ cũng không dễ thích nghi với thế giới mới. Như vậy Nhà nước buộc phải nắm lấy quyền lãnh đạo.

Những hoạt động kinh tế của chính phủ vào thời kỳ đầu của thời đại Minh Trị có một ảnh hưởng khá sâu rộng. Chính phủ này tổ chức, sắp xếp lại toàn bộ hệ thống cai trị, tài chính và ngân khố, đưa ra những phương pháp giáo dục, kể cả phổ thông và kỹ thuật, dựa theo khuôn mẫu các nước phương Tây và lập những cơ quan và thể chế cần thiết cho một xã hội văn minh thời bấy giờ. Chính phủ này cũng bắt tay xây dựng các hệ thống giao thông, kể cả một đường xe lửa đầu tiên, một hãng tàu thủy chạy hơi nước và các cơ quan bưu điện và điện tín và thúc đẩy công việc mở các nhà ngân hàng kiểu mới. Chính phủ Nhật Bản lúc bấy giờ không những chăm lo phát triển cơ sở hạ tầng và còn chủ trương đi xa hơn, vượt ra ngoài phạm vi những hoạt động kinh tế thông thường. Đặc biệt nó bắt tay vào việc kiến tạo những ngành công nghiệp chế tạo mới. Do tiếp thu được từ các chính phủ phong kiến một số xí nghiệp, kể cả nhà máy sợi, xưởng sản xuất đạn dược, xưởng đóng tàu và các hãng chuyên chở đường thủy, chính phủ tìm cách tổ chức lại và mở rộng thêm các xí nghiệp này. Trong những năm 1870, chính phủ mở các nhà máy với thiết bị hiện đại ở một số lớn các ngành công nghiệp và mua những tàu biển của nước ngoài. Năm 1880, những công trình công nghiệp thuộc Nhà nước quản lý bao gồm 3 xưởng đóng tàu, 51 tàu buôn, 5 xưởng chế tạo đạn dược, 52 nhà máy các loại khác, 10 hầm mỏ, 75 dặm đường xe lửa và một hệ thống điện tín². Chính phủ cũng giúp đỡ các hãng tư nhân về mặt tài chính và bán cho họ theo những điều kiện dễ dàng những máy móc mà chính phủ nhập từ nước ngoài để phục vụ cho mục đích mở mang công nghiệp. Chính phủ thuê những kỹ thuật viên, giáo viên, chuyên viên quản lý và các công nhân lành nghề nước ngoài để truyền đạt kiến thức chuyên môn

cần thiết cho việc điều hành các khu vực mới của nền kinh tế³. Những nhà lãnh đạo Nhật Bản hiểu rõ là những chuyên gia nước ngoài này rất cần cho công cuộc xây dựng đất nước và sẵn sàng gánh chịu mọi phí tổn để sử dụng họ; số tiền lương trả cho các chuyên gia này được biết là chiếm khoảng 5% tổng số chi tiêu công cộng trong những năm đầu của thập kỷ 70.

Mặc dù động cơ của chính phủ là muốn đưa nền kinh tế Nhật Bản lên ngang tầm với nền kinh tế của các nước phương Tây, nhưng sẽ là điều sai lầm nếu cho rằng chính phủ này hành động theo một kế hoạch chi tiết, lâu dài. Thật là điên rồ nếu muốn tìm thấy trong đầu óc của những chính khách trong thời kỳ một trăm năm trước đây những khái niệm mới nhất của chính sách kinh tế. Chính phủ ở thời kỳ đầu của thời đại Minh Trị phải đối phó với nhiều vấn đề, đòi hỏi phải giải quyết ngay, họ luôn luôn bị buộc phải sử dụng các phương sách, mưu chước tạm thời để đối phó. Ví dụ họ đã xây dựng những nhà ngân hàng và các hãng sản xuất mới chỉ vì họ phải tìm công việc làm cho các *samurai*, những người thuộc đẳng cấp quân nhân trước đó đã bị mất hết mọi đặc quyền đặc lợi và chức vụ, và nếu những người này không được sử dụng tốt, có thể họ trở thành một nguồn nổi loạn. Các nhà nghiên cứu bấy giờ đã nêu lên rất nhiều lý do khác nữa đã dẫn chính phủ đến chỗ tiến hành những hoạt động kinh tế khá sâu rộng như để thực hiện sự thống nhất quân sự và hành chính, cung cấp sản phẩm kim loại và nhiên liệu cho các nhu cầu trong nước, giải quyết nạn thất nghiệp cho công nhân mỏ, loại trừ vốn của nước ngoài và cả việc giải quyết các sự tranh chấp, cãi cọ giữa các nhóm tư bản tư nhân⁴. Sau một số năm đầu của thời đại mới, những động cơ khác trở thành nổi bật hơn như việc cung cấp các mô

hình cho tổ chức kinh doanh tư nhân và thiết lập các ngành công nghiệp để tiết kiệm nhập hàng từ nước ngoài. Dù cho động cơ chủ yếu là thế nào đi chăng nữa thì hoạt động mở đường của chính phủ Nhật là một điều không thể chối cãi hay nghi ngờ gì. Một người đương thời đã nói như sau: « Chúng tôi thấy tất cả các công ty hoặc nhà máy có tầm cỡ nào đó đều được chính phủ cung cấp vốn hoặc được ban cho những đặc quyền »⁵.

Rất ít xí nghiệp chế tạo này đã thành đạt và mang lại nguồn lợi về tài chính cho chính phủ trong những năm 1870. Vì sáng kiến thành lập các loại xí nghiệp này là do sự thúc ép của tình hình chứ không phải do một chủ trương, quan điểm giáo điều nào, cho nên chính phủ Nhật Bản đã không ngần ngại bán ngay những cơ sở đó cho các công ty tư nhân khi họ thấy có khó khăn về tài chính. Đa số tài sản của Nhà nước đã được thanh lý theo cách này ngay sau năm 1880, và sau đó công cuộc phát triển công nghiệp chuyển vào tay tổ chức kinh doanh tư nhân. Điều này cũng đã áp dụng vài năm sau cho việc mở rộng hệ thống đường xe lửa.

Các phương pháp kiểm soát của Nhà nước.

Việc Nhà nước rút lui không nắm quyền sở hữu và kiểm soát ngành công nghiệp chế tạo và những loại kinh doanh khác không có nghĩa là nó sẵn sàng để mặc tư nhân kinh doanh theo ý muốn.

Ngược lại, nó tiếp tục vẫn gây tác động đối với giới kinh doanh tư nhân, mặc dù phương pháp tiến hành có thay đổi. Nhiều tài sản của chính phủ như nhà máy, mỏ, ngành hàng hải được chuyển nhượng cho một số ít công ty kinh doanh đã phát đạt nhanh chóng; trong bọn họ, một vài công ty đã có từ thời xưa và một vài công ty khác mới nổi lên.

Vào cuối thế kỷ trước, một nhóm các công ty lớn nắm trong tay những cơ sở kinh doanh ở rất nhiều nơi trong nước đã xuất hiện và được mọi người biết dưới cái tên Zaibatsu (theo nghĩa đen : các nhóm tiền lệ). Bốn nhóm nổi tiếng nhất của Zaibatsu là Mitsui, Mitsubishi, Sumatomo và Yasuda (xem Chương 3). Các hãng kinh doanh này trở thành đại lý qua đó chính phủ hoạt động để thực hiện chính sách kinh tế của mình. Họ tiến hành mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp được coi là có tầm quan trọng quốc gia và cung cấp tiền bạc cho chính phủ khi gặp khó khăn như trong thời kỳ chiến tranh Trung—Nhật và Nga—Nhật. Thoạt đầu tiên, họ mới chỉ có những quan hệ gần gũi với các chính khách chủ chốt. Dần dần bù sự ủng hộ, giúp đỡ của họ, chính phủ ban cho họ một số đặc quyền và ký một số hợp đồng với họ. Họ trở nên những tổ chức mũi nhọn trong công cuộc phát triển kinh tế của Nhật Bản và những công cụ rất đắc lực của chính sách Nhà nước. Quan hệ giữa hai bên cũng có những mặt khá tế nhị, vì khi phát triển và mở rộng, các nhóm Zaibatsu có khả năng tác động tới chính sách và do đó họ trở thành kinh địch với những nhóm có quyền lực khác như nhóm Gumbatsu chẳng hạn (nhóm quân sự).

Các nhóm Zaibatsu không phải là những công cụ duy nhất mà chính phủ sử dụng để thực hiện chính sách của mình. Vào gần cuối thế kỷ trước, chính phủ lập một hệ thống ngân hàng mới có nhiệm vụ nắm chặt hơn nữa nền kinh tế. Một ngân hàng trung ương được thành lập năm 1882 và sau đó là một số ngân hàng đặc biệt, mỗi ngân hàng nhằm phục vụ một mục đích riêng biệt. Ngân hàng Yokohama, thành lập năm 1880, bắt đầu từ năm 1887 làm nhiệm vụ một ngân hàng ngoại hối chủ yếu của đất nước.

Nhà ngân hàng này có quyền mượn tiền của Ngân hàng Nhật Bản với lãi suất thấp và đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy ngoại thương của đất nước. Bước thứ hai đã được tiến hành, đó là việc xây dựng hai nhà ngân hàng cho vay dài hạn: thứ nhất là nhà Ngân hàng cho vay trên cơ sở cầm cố bất động sản, thành lập năm 1896, đã phục vụ cho việc vay mượn của các nhà chức trách, các hội hợp tác, các phường đánh cá và các địa chủ; thứ hai là Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản thành lập năm 1900 để cung cấp vốn cho các ngành công nghiệp lớn và các công trình công cộng. Cùng vào khoảng thời gian này cũng đã thành lập Ngân hàng Phát triển Hokkaido để cung cấp tài chính cho công cuộc phát triển đảo Bắc.

Một phần vốn của các nhà ngân hàng đặc biệt này là do sự đóng góp của chính phủ và hoàng gia Nhật Bản. Bộ Tài chính đề cử các viên chức quản lý chính, đảm bảo số tiền chia cho các cổ phần và kiểm tra hoạt động kinh doanh của các nhà ngân hàng này. Một phần lớn các nguồn vốn của các ngân hàng này thu qua các giấy ghi nợ do Cục phụ trách các khoản tiền gửi ngân khố cung cấp⁶. Khi Nhật Bản bành trướng đất đai và trở thành một cường quốc thuộc địa, chính phủ nước này cũng lập các ngân hàng đặc biệt để cung cấp tài chính cho công cuộc phát triển ở Đài Loan và Triều Tiên.

Sau cuộc chiến tranh Nga — Nhật, hai công ty nửa công nửa tư: Công ty xe lửa Nam Mãn Châu và Công ty phát triển phương Đông phụ trách các công trình kinh tế chủ yếu ở Mãn Châu. Từ đầu thế kỷ này cho tới cuộc Đại chiến thế giới II, các công ty tài chính của chính phủ Nhật Bản nửa công nửa tư đã liên kết với các nhóm Zaibatsu trong việc cung cấp các phương tiện chính để

chính phủ qua đó phát triển các ngành công nghiệp có tầm quan trọng quốc gia và hướng dẫn ngoại thương để có vốn phát triển và xây dựng các công trình trong nước.

Chính phủ cũng không hoàn toàn dựa vào các công cụ này. Thịnh vượng nó giúp đỡ các ngành công nghiệp mới bằng các khoản tiền trợ cấp, và sau năm 1902, khi nó giành được quyền độc lập về thuế quan, nó đã trực tiếp giúp đỡ các ngành công nghiệp qua chính sách bảo hộ mậu dịch. Trong các khoản trợ cấp quan trọng nhất có trợ cấp cho các ngành hàng hải và đóng tàu từ năm 1896 trở đi và cho ngành công nghiệp đường ở Đài Loan sau năm 1902. Hơn nữa, chính sách tự rút lui khỏi công việc quản lý trực tiếp nền công nghiệp không phải là hoàn toàn nhất quán. Ví dụ một số ngành công nghiệp trở thành độc quyền của chính phủ chỉ vì lý do tài chính đơn thuần, nhất là thuốc lá, muối và long não. Sau một thời gian chuyển vào tay tư nhân quản lý, các đường xe lửa chính lại trở về quyền sở hữu và kiểm soát của chính phủ. Các phương tiện giao thông trước đây đã gây một ấn tượng sâu sắc đối với tâm trí của các nhà lãnh đạo Nhật Bản và vì thế chính phủ này nắm lại quyền kiểm soát các đường xe lửa để thúc đẩy công cuộc phát triển kinh tế. Cũng phải nói rằng những cơ sở đã được quốc hữu hóa trên đây cũng đã mang lại cho Nhà nước một nguồn thu tài chính khá lớn. Các khoản tiền thu nhập từ các cơ sở độc quyền của Nhà nước và từ các xí nghiệp đã chiếm một tỷ lệ cao trong tổng số thu nhập của chính phủ trung ương. Vào năm tài chính 1910 - 1911, tỷ lệ này vào khoảng 30% và sau đó chỉ giảm xuống rất chậm. Năm 1955, tỷ lệ này đạt 23%. Từ thời gian này trở đi, do thu nhập thuế tăng mạnh và nhanh, tỷ lệ này giảm khá nhanh và chỉ còn 10% năm 1965 7.

Trong ngành công nghiệp chế tạo, mặc dù có khuynh hướng là giao cho tư nhân đảm nhiệm kinh doanh, chính phủ vẫn can thiệp khi cần thiết vào quá trình tiến triển của ngành công nghiệp nào mà nó coi là có tầm quan trọng chiến lược đối với đất nước. Do đó, ngoài việc quản lý các xưởng sửa chữa và đóng tàu của hải quân và các xưởng chế tạo quân nhu, đạn dược, chính phủ lãnh đạo trực tiếp việc thành lập nhà máy thép Yawata bắt đầu sản xuất năm 1901 là nhà máy sản xuất thép chủ yếu ở Nhật Bản từ nhiều năm nay. Về mặt khác, các công trình phục vụ công cộng như điện lực và khí đốt được giao cho tư nhân kinh doanh, mặc dù các nhà cầm quyền địa phương điều hành các xe điện, các xưởng sửa chữa và đóng tàu, bến cảng và các cơ quan dịch vụ khác.

Vào thời kỳ trước cuộc Đại chiến thế giới II, mặc dù Nhà nước chủ động trong công cuộc phát triển kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước ở Nhật Bản hoàn toàn khá nhỏ bé. Các nhà máy của chính phủ chỉ sử dụng 12% số công nhân trong toàn bộ các nhà máy ở Nhật Bản. Các xí nghiệp thuộc quyền sở hữu công cộng bao gồm các cơ quan bưu điện và điện tín, một vài xưởng quân nhu, đạn dược, một nhà máy thép lớn nhất, sở đúc tiền, các đường xe lửa liên tỉnh, nhà in của chính phủ và những cơ sở có liên quan đến độc quyền muối, thuốc lá và long não. Phần lớn rừng thuộc quyền sở hữu của hoàng gia và chính phủ có những vốn đầu tư lớn ở Công ty xe lửa Nam Mãn Châu và các xí nghiệp phát triển thuộc địa khác và cũng có một phần vốn ở các ngân hàng đặc biệt.

Mặc dù tư nhân kinh doanh phần lớn các ngành công nghiệp và toàn bộ nông-nghư nghiệp, Nhà nước cũng không bao giờ ngăn ngại can thiệp vào các mặt mà ở đó ảnh

hưởng của các xí nghiệp tư nhân có thể đóng góp có hiệu quả hoặc thúc đẩy sự phát triển có lợi cho đất nước. Ví dụ, từ giữa thời đại Minh Trị, chính phủ khuyến khích bằng việc ban bố các luật lệ cho phép thành lập các hội các nhà công thương nghiệp, một phần để họ giúp nhau thúc đẩy và phát huy các quyền lợi chung và một phần khác để thiết lập các quan hệ giữa chính phủ và các công ty tư nhân. Một vài hội các nhà công thương nghiệp này còn được Nhà nước ủy quyền cho kiểm tra chất lượng sản phẩm của các hội viên, đặc biệt các loại sản phẩm dùng cho xuất khẩu. Tuy vậy, cho đến những năm 30, những hội này vẫn chưa có tầm quan trọng gì lớn.

Trong nông-nghư nghiệp, có thể nói, sự can thiệp của chính phủ có giá trị thực sự lớn hơn nhiều. Từ năm 1897, khi đạo luật khuyến khích nghề đánh cá được thông qua, chính phủ kiểm soát các phương tiện đánh bắt cá, các phương thức mua bán cá, các thiết bị và kho thông qua các nhà cầm quyền ở huyện. Nhiều hội đã được luật pháp cho phép thành lập bao gồm những người trong ngành công nghiệp đánh cá, kể cả một số những người chịu trách nhiệm xuất khẩu. Từ đầu thời hiện đại, chính phủ rất tích cực trong việc cải tiến các phương pháp canh tác và tăng cường sản xuất nông nghiệp. Trong những năm 1870, chính phủ thành lập các trường nông nghiệp, các trạm thí nghiệm, và vào cuối thế kỷ trước đã thiết lập một hệ thống các trạm thí nghiệm cấp huyện cũng như vài cơ quan nghiên cứu quốc gia. Chính phủ Nhật đã cho nhập các nông cụ và các thú vật nuôi từ phương Tây và giúp đỡ bằng trợ cấp và cho vay với lãi suất nhẹ để nông dân cải tiến các phương pháp tưới tiêu và khuyến khích sử dụng phân bón. Chính sách lúa gạo của chính phủ đã có ảnh hưởng khá mạnh tới hoạt động của nông dân, kể cả ở Nhật Bản lẫn ở các thuộc

địa. Các chính sách đối với những sản phẩm nông nghiệp khác như chè và tơ sống cũng có một tác dụng tốt như trên. Đối với hai loại sản phẩm này, chính phủ rất quan tâm đến việc chế biến để xuất khẩu. Một bộ máy có nhiệm vụ bảo đảm chất lượng cho xuất khẩu được thành lập trong những năm 80 và một hệ thống cấp đăng ký cho các nhà sản xuất trứng tằm đã hoạt động. Điều này được thực hiện do việc thông qua luật kiểm tra trứng tằm và các nhà nuôi trứng tằm chỉ được mua của những nhà buôn có giấy phép đăng ký. Các trạm kiểm tra chất lượng tơ được thành lập ở các cảng Yokohama và Kobe nhằm mục đích bảo đảm phẩm chất giống nhau của tơ trước khi xuất khẩu.

Sự can thiệp của chính phủ Nhật Bản vào ngành công nghiệp tơ tằm cho thấy tại sao Nhật Bản đã cạnh tranh thắng lợi đối với Trung Hoa trên thị trường thế giới. Sản xuất kén ở cả hai nước này đều được tiến hành ở các hộ nông dân và tơ tằm được kéo thành sợi và cuộn cũng ở trong các gia đình hoặc ở các xưởng kéo sợi nhỏ. Sự thành công trong việc bán sản phẩm trên thị trường thế giới là nhờ ở khả năng kéo sợi tơ rất đồng đều, có chất lượng giống nhau, đó là một điều kiện khó mà thực hiện được trong một ngành công nghiệp chủ yếu tiến hành ở các đơn vị nhỏ, phân tán. Do thiếu một trung tâm điều hành, cho nên Trung Hoa không bao giờ đạt được kết quả này. Nhưng chính phủ Nhật Bản, bằng cách thiết lập sự kiểm soát ở một số điểm chủ chốt, đã giành được sự tin nhiệm của những người mua tơ ở nước ngoài.

Sự can thiệp của Nhà nước khoản thời gian giữa các cuộc chiến tranh.

Trong thập kỷ tiếp theo sau cuộc Đại chiến thế giới I, sự can thiệp của Nhà nước vào các công việc kinh tế có

phần giảm sút. Nhà nước gây ảnh hưởng ngày càng nhiều qua việc liên kết với các nhóm Zaibatsu vào lúc này đã đạt được đỉnh cao của quyền lực. Chính phủ ban hành những thể chế để duy trì các thu nhập nông nghiệp bằng cách đưa ra những kế hoạch nâng đỡ giá gạo và tơ trong thời kỳ đỉnh đốn sau chiến tranh (1920—1921). Lúc này chính phủ Nhật Bản bị buộc phải chi tiêu rất nhiều vào việc tái thiết do hậu quả của cuộc động đất ghê gớm xảy ra năm 1923. Để bù đắp những số tiền chi lớn này, chính phủ phải vay nợ nước ngoài. Nhưng nói chung, điều này có thể được coi là một thời kỳ « tự do » trong lịch sử kinh tế Nhật Bản. Vào năm 1930, số người làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp của chính phủ giảm xuống còn 4% tổng số công nhân, viên chức trong toàn bộ các nhà máy, xí nghiệp của Nhật Bản, và phần của chính phủ trong tổng sản phẩm quốc gia chỉ chiếm có từ 15 đến 18%^a.

Thập kỷ tiếp theo sau đã mang lại những sự đổi thay sâu sắc về chức năng của chính phủ và đánh dấu một sự tăng trưởng mạnh mẽ về tầm cỡ của khu vực kinh tế công hữu. Tình trạng kinh tế khủng hoảng trên toàn thế giới bắt đầu năm 1929 dẫn tới sự sụp đổ của chính phủ « tự do » và củng cố ảnh hưởng chính trị của giới quân phiệt. Chính sách phục hồi nền kinh tế thông qua năm 1932 được ban bố đồng thời với chương trình tái vũ trang và xảy ra cùng một lúc với việc Nhật Bản xâm nhập vào Mãn Châu và Bắc Trung Hoa. Trong thời kỳ Junsenji — Keizai, ngay sau khi nổ ra cuộc chiến tranh Trung — Nhật năm 1937, sự kiểm soát của Nhà nước đã được mở rộng ngày càng nhiều đến các tổ chức và công việc kinh doanh. Nhà nước đã thực hiện được sự kiểm soát này qua trung gian của một vài nhóm công nghiệp mới được tổ chức, đó là Shinko — Zaibatsu (các nhóm

liền tề mới). Nhóm quân phiệt cầm quyền lúc đó coi các nhóm mới này là những tay dễ bảo hơn các nhóm Zaibatsu cũ. Ngoài ra, Nhà nước còn kiểm tra, kiểm soát các hội công thương tư doanh. Cuối cùng, qua quốc hữu hóa, khu vực kinh tế quốc doanh được mở rộng hơn.

Với ảnh hưởng chính trị ngày càng rộng lớn, các nhóm quân sự đòi hỏi rằng Shinko — Zaibatsu, lúc bấy giờ đang hoạt động kinh doanh rất mạnh ở các ngành công nghiệp kim khí và cơ khí và trong công cuộc phát triển Mãn Châu, phải được sử dụng để tiến hành các âm mưu chiến lược của họ. Các hội những nhà công nghiệp do chính phủ thành lập và nuôi dưỡng từ những năm đầu của thập kỷ 30 đề xử lý những vấn đề công nghiệp nảy sinh ra từ tình trạng đình đốn, cũng được sử dụng như là những công cụ của chính quyền để kiểm soát sản xuất giá cả và cung cấp nguyên liệu. Các hội những nhà xuất khẩu cũng được giao cho một vai trò tương tự trong các hoạt động ngoại thương. Một vài ngành công nghiệp được quốc hữu hóa. Năm 1934, nhà máy luyện thép Yawaka của chính phủ sáp nhập với sáu công ty luyện thép tư nhân để thành lập một xí nghiệp luyện thép mới lấy tên là Nippon Seitetsu, hay nhà máy luyện thép Nhật Bản. Nhà máy này hoàn toàn do chính phủ kiểm soát, nhưng tiền vốn thì Nhà nước chỉ có một phần. Ngành điện lực được quốc hữu hóa năm 1938 và cùng thời kỳ này chính phủ ban bố một loạt các luật lệ nhằm áp đặt một sự kiểm soát ngặt nghèo hơn đối với các ngành công nghiệp cơ bản. Sau khi nổ ra cuộc chiến tranh Trung — Nhật năm 1937, quá trình này còn được đẩy nhanh hơn nữa. Trong các ngành công nghiệp có tính chất chiến lược hoặc các ngành công nghiệp có tầm quan trọng quốc gia, một số các tổ chức được gọi là « Công ty chính sách quốc gia »

được thành lập để đảm bảo cho công cuộc phát triển kinh tế phải được tiến hành theo đúng hướng chính phủ đã định. Những công ty theo loại này được thành lập ở các ngành vận tải, mỏ, điện lực, phân bón, kim khí và chế tạo máy bay cũng như ở nhiều xí nghiệp ở hải ngoại. Ở Mãn Châu, Công ty phát triển công nghiệp Mãn Châu nằm trong loại này và đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc phát triển các tài nguyên ở nước này. Tất cả các công ty này đều nhận được vốn một phần từ Nhà nước, một phần từ Zaibatsu, kể cả cũ lẫn mới, và các tài sản, vốn liếng của các công ty này còn được gia tăng thêm bằng các khoản tiền vay nợ do chính phủ bảo lãnh⁹.

Đầu tư của chính phủ.

Tầm quan trọng về mặt kinh tế của chính phủ trong thời kỳ hiện đại hóa có thể được đánh giá khá chính xác qua phần đầu tư của nó trong tổng số vốn đầu tư quốc gia. Theo sự đánh giá của giáo sư Rosovsky¹⁰, từ năm 1889 đến năm 1938, tổng số vốn đầu tư quốc gia chiếm khoảng 14,7% sản phẩm quốc dân ròng. Tỷ lệ này thay đổi khá mạnh trong thời kỳ này, thấp trong những năm đầu và khá cao trong những năm 30 khi Nhật Bản chuẩn bị chiến tranh. Phần vốn đầu tư của chính phủ trong tổng số này cũng thay đổi bất thường, nhưng trong toàn bộ thời kỳ, người ta cố giữ cho tỷ lệ này ở mức hơi cao hơn số vốn đầu tư của tư nhân một ít, nghĩa là 7,7% so với 7%¹¹. Cũng có sự cường điệu nào đó về phần vốn đầu tư của chính phủ. Tuy nhiên, nếu ta đến tất cả các điều kiện cần thiết, kể luận cho rằng số vốn đầu tư của chính phủ trội hơn hẳn không phải là một điều nói ngoa. Hơn nữa kết luận này cũng không trái ngược với những gì đã nói về vai trò tương đối

khiểm tốn của chính phủ trong việc nắm quyền sở hữu và điều hành công việc kinh doanh buôn bán và sản xuất sau những năm đầu của thời đại Minh Trị. Chính phủ đã bắt tay vào xây dựng một cơ sở hạ tầng hiện đại cho nước Nhật và các thuộc địa của nó. Nó tìm kiếm mọi tài nguyên cho một số ngành công nghiệp cơ bản đại quý mô như ngành luyện thép; nó tiến hành các công trình xây dựng và chi tiêu quá nhiều cho vũ trang và cho việc thiết lập cơ sở kinh tế cho một quyền lực quân sự. Đa số những xí nghiệp của chính phủ là những xí nghiệp đòi hỏi rất nhiều vốn, trong khi đó phần lớn, ngành công nghiệp sản xuất, buôn bán và nông nghiệp của tư nhân chỉ cần nhiều sức lao động, và như thế, chỉ đòi hỏi ít vốn so với khả năng sản xuất và số nhân công.

Khu vực kinh tế công hữu sau Đại chiến thế giới II.

Nền kinh tế Nhật Bản bị đặt dưới quyền kiểm soát của quân đội chiếm đóng Mỹ từ ngày Nhật đầu hàng; Đồng minh tháng 8 năm 1945 cho đến khi thi hành Hiệp ước hòa bình mùa xuân năm 1952.

Trong những năm đầu của thời kỳ chiếm đóng, chính sách dưới cái tên gọi là SCAP¹² đã được ban hành chủ yếu nhằm dân chủ hóa các thể chế ở Nhật Bản và tiêu diệt khả năng gây chiến của nước này. Về mặt kinh tế, chính sách này chủ trương tăng cường các lực lượng tán thành kinh tế thị trường tự do và tiêu diệt mọi hình thức tổ chức đã liên kết với bộ máy chiến tranh. Vì vậy Zaibatsu đã bị giải thể và chia thành rất nhiều bộ phận, vì các nhóm này được coi là đã tiếp tay về mặt kinh tế cho chính quyền quân phiệt Nhật Bản. Sau đó các ngành công nghiệp đã bị đặt dưới quyền sở hữu của Nhà nước trong những năm 1930 hoặc trong chiến tranh đã được

tư hữu hóa trở lại, trong đó có công nghiệp luyện gang thép. Ngành này có thể nói là lần đầu tiên, kể từ khi được lập thành những xí nghiệp hiện đại, hoàn toàn chuyển vào tay tư nhân. Ngành điện lực được quốc hữu hóa và chuyển vào tay 9 công ty cung cấp điện lực vùng, tất cả đều là công ty tư nhân. Ngoài ra, các nhà ngân hàng đặc biệt mà trước đây được sử dụng như những công cụ thi hành chính sách quốc gia cả ở Nhật Bản ở hải ngoại được cải tổ lại hoàn toàn. Điều này đã được thi hành đúng với chính sách của các nhà cầm quyền chiếm đóng, vì họ cố ý muốn giải tỏa sự kìm kẹp của Nhà nước Nhật Bản đối với các quá trình kinh tế và quyết tâm thực hiện không hạn chế chính sách này đối với tất cả các tổ chức mà họ coi là công cụ của chủ nghĩa đế quốc Nhật.

Theo như chính sách này, các nhà ngân hàng thuộc địa đặc biệt và ngân hàng Yokohama bị đóng cửa và ba ngân hàng đầu tư bằng vốn vay (Ngân hàng cầm cố bất động sản, Ngân hàng công nghiệp và Ngân hàng phát triển Hokkaido) mất hết mọi đặc quyền và các quan hệ mật thiết với chính phủ. Ngân hàng thứ nhất và thứ ba trở thành các ngân hàng ký gửi tiền bình thường và ngân hàng thứ hai cuối cùng hoạt động trở lại như là một nhà ngân hàng tư nhân phụ trách cho vay dài hạn cho công nghiệp. Như vậy, vào cuối thời kỳ chiếm đóng, khu vực công hữu đã bị thu hẹp lại rất nhiều và xu hướng tập trung quyền lực kinh tế bị đảo ngược ít nhất về mặt lý thuyết. Trên thực tế, sự khuếch tán quyền lực kinh tế đã không được thực hiện hoàn toàn đúng như chính sách quy định. Việc giải thể Zaibatsu là những trung tâm nắm quyền chủ động về kinh tế vào thời kỳ mà các nguồn vốn trở nên rất hiếm đã đặt lên vai chính

phủ những trách nhiệm nặng nề. Trong một vài năm sau chiến tranh, nguồn cung cấp tài chính dài hạn duy nhất cho công cuộc tái thiết đất nước là Công ty tài chính phục vụ tái thiết, một tổ chức chính thức nhận được các nguồn tài chính từ Ngân hàng Nhật Bản, và mọi công việc giao dịch buôn bán kể cả đối với nước ngoài đều bị kiểm soát ngặt nghèo.

Sau khi Nhật Bản giành lại được chủ quyền hoàn toàn, nước này đã sửa đổi lại hầu hết các luật lệ áp đặt lên nó trước đây. Việc tiến hành một đường lối ngược lại trước đây không có nghĩa là Nhật Bản quay trở lại các hình thức tổ chức và kiểm soát kinh tế như đã làm trước chiến tranh, nhưng đã có một bước đi theo hướng đó. Thực vậy, người ta chưa thấy một ý định gì muốn quốc hữu hóa trở lại ngành công nghiệp luyện gang thép, và mặc dù đã thành lập một công ty điện lực công quản để phụ trách xây dựng một vài nhà máy điện mới, phần lớn khả năng chuyển và phát điện vẫn nằm trong tay tư nhân. Hơn nữa, chính phủ không làm gì để mở rộng quyền sở hữu chính thức của mình đối với các ngành công nghiệp khác. Nhưng khá nhiều công cụ kiểm soát chính thức rất giống với các tổ chức ở quá khứ đã được sử dụng. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu các công cụ này ở dưới đây.

Chúng ta được biết là chính phủ Nhật Bản có truyền thống dựa vào các cơ quan tài chính để kiểm soát và điều hành khu vực kinh tế tư nhân. Cách làm này lại được tăng cường hơn nữa trong thời kỳ sau chiến tranh. Việc liên tục thiếu vốn luân chuyển vào lúc đó có những yêu cầu cấp bách và cả những cơ quan tài chính cũng khẩn tiền làm tăng thêm các yêu cầu cấp tiền đối với ngân hàng trung tâm. Trong những năm 50

và đầu những năm 60, những Ngân hàng thương mại dựa vào những số tiền vay của Ngân hàng Nhật Bản để cung cấp vốn cho công cuộc phát triển công nghiệp và chính sự lệ thuộc này đã cho phép những nhà tư bản tiền tệ không những kiểm soát tốc độ tiến triển của công nghiệp, mà còn tham gia vào điều hành nó nữa. Ngân hàng trung tâm tiến hành kiểm soát các khoản tiền gửi cả về mặt chất lượng và số lượng.

Đồng thời các nhà ngân hàng đặc biệt cũ được thay thế bằng một vài nhà ngân hàng mới với những chức năng nhiệm vụ tương tự. Ví dụ Ngân hàng Tokyo nảy sinh ra từ Ngân hàng Yokohama nhưng chắc chắn là không còn có nhiều đặc quyền đặc lợi như ngân hàng này. Một vài tổ chức thuộc quyền sở hữu của chính phủ đã thay thế các ngân hàng đặc biệt phụ trách việc cho vay dài hạn bao gồm Ngân hàng Phát triển Nhật Bản chuyên cho vay dài hạn các ngành công nghiệp cơ bản, Công ty tài chính tiền doanh chuyên cho vay các công ty nhỏ và vừa, Công ty tài chính nông lâm ngư nghiệp chuyên cung cấp tiền vốn cho các ngành mà nó đặc trách và Ngân hàng xuất nhập khẩu chuyên cho vay dài hạn cho các công việc kinh doanh xuất khẩu. Những nhà ngân hàng này tiếp tục hoạt động ngày càng thịnh vượng. Các nhà ngân hàng khác của chính phủ và công ty tài chính nhân dân có chức năng đáp ứng các yêu cầu vay vốn tạm thời của các công ty nhỏ, công ty tín dụng tiền doanh chuyên bảo lãnh cho các công ty nhỏ vay vốn của các nhà ngân hàng tư nhân, công ty tín dụng về nhà ở, công ty phát triển Hokkaido và Tohoku và một số khác nữa. Cũng có một số nhà ngân hàng nửa công nửa tư như các nhà ngân hàng trung tâm của các hội hợp tác tín dụng mà ở đó chính phủ có khá nhiều lợi ích¹³.

Các nhà ngân hàng của Nhà nước nhận được phần lớn tiền vốn từ Cục ủy thác quỹ (trước đây là Cục ký quỹ các khoản tiền gửi ngân hàng), cục này quản lý các số tiền tiết kiệm cá nhân gửi ở các cơ quan bưu điện và có chức năng chuyển các khoản tiền tiết kiệm đó vào các ngành công nghiệp hoặc vào các công việc kinh doanh mà chính phủ coi là ưu tiên vì lợi ích của đất nước. Cách cho vay tất nhiên thay đổi từng thời kỳ tùy theo khu vực kinh tế mà chính phủ muốn thúc đẩy tiến lên. Ví dụ, tháng 12 năm 1959, chính phủ đã dành tới 52% các khoản tiền cho vay của Ngân hàng Phát triển Nhật Bản cho ngành điện lực, 33% cho hàng hải và chỉ có 7% cho ngành công nghiệp chế tạo, trong khi đó vào tháng 12 năm 1966, tỷ lệ này là 33% cho cả ngành điện lực và hàng hải và 16% cho các ngành công nghiệp chế tạo, trong đó công nghiệp hóa chất giành được phần lớn nhất. Việc quản lý và điều hành các vốn đầu tư này đã làm cho chính phủ có một quyền lực quan trọng trong việc tác động tới các chủ trương của các công ty tư nhân.

Từ khi thời kỳ chiếm đóng chấm dứt, quyền điều hành của Nhà nước đã chuyển sang hướng khác giống như ở thời kỳ đầu. Các nhóm Zaibatsu được xây dựng, tổ chức lại, và mặc dầu các nhóm này không còn thống trị các ngành công nghiệp và tài chính như trước đây họ đã làm, họ vẫn duy trì một ảnh hưởng khá lớn. Nhiều nhóm mới liên kết với các nhóm Zaibatsu hoạt động ở một vài ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh nhất. Quan hệ giữa chính phủ và công nghiệp tư nhân tỏ ra khá tế nhị. Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này khi nghiên cứu phần kế hoạch kinh tế sau chiến tranh.

Các chính phủ ở Nhật Bản sau chiến tranh rất quan tâm đến vấn đề cân cân thanh toán như những chính

phủ thời trước chiến tranh. Mặc dù đã được hồi phục vào những năm đầu và giữa của thập kỷ 50 và sau đó còn phát triển và mở rộng, Nhật Bản thỉnh thoảng vẫn bị thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế. Khi xử lý vấn đề này, chính phủ lúc đó có một vũ khí mà các chính phủ trước đó trong thời kỳ đầu của thời đại Minh Trị không thể có, đó là quyền kiểm soát thực sự đối với ngoại thương và ngoại tệ. Chính phủ đã sử dụng quyền này một cách có hệ thống trong thời kỳ sau chiến tranh để khuyến khích xuất khẩu và tiết kiệm nhập khẩu, và quyền này đã một phần bị tiêu hủy từ năm 1960 do áp lực của các nước cùng buôn bán với Nhật Bản. Chính phủ đã duy trì một sự kiểm soát khá gắt gao đối với các vốn đầu tư của nước ngoài vào Nhật. Thật rõ ràng là việc thu hẹp khu vực kinh tế công hữu ngay sau khi chiến tranh chấm dứt tỏ ra hoàn toàn thích hợp với việc duy trì ảnh hưởng của Nhà nước đối với nền kinh tế.

Cho đến năm 1958, chính sách chủ yếu tập trung vào việc khuyến khích ngành công nghiệp chế tạo và điện lực. Các số vốn đầu tư vào các ngành này đã được thu về khá nhanh cùng với các khoản lợi nhuận. Chính sách như vậy đã đạt được mục đích của nó, nhưng lại làm thiệt hại cho cơ sở hạ tầng, vì nhiều công trình không được ngó ngàng tới. Vì vậy, sau năm 1958, chính phủ quyết định chuyển hướng và nhấn mạnh hơn đến đầu tư vào xây dựng đường sá và phúc lợi xã hội. Sự thay đổi chính sách này đòi hỏi phải thành lập những cơ quan mới để thực hiện. Ngay trong năm 1948, công ty xe lửa đã được chuyển giao từ một bộ của chính phủ để trở thành một công ty quốc gia, và chính phủ rất thích loại tổ chức này, vì chính phủ còn phải đảm nhiệm nhiều trọng trách kinh tế khác. Những loại công ty như trên

được hình thành để đảm nhiệm việc xây dựng các đường lớn, đường xe lửa liên tỉnh mới Tokyo — Osaka và các khu vực nhà ở để cho thuê và cũng phụ trách nhiều công trình khác nữa như nghiên cứu năng lượng nguyên tử. Các công ty do chính phủ thành lập này thay thế những ty, sở địa phương trong việc xây dựng và sửa chữa các hải cảng, hệ thống cống rãnh và cấp nước.

Tầm cỡ của khu vực công hữu

Như trên đây đã cho thấy (xem Bảng 9, tr. 9), tỷ lệ của tổng số chi tiêu công cộng đối với tổng sản phẩm quốc dân trong thời kỳ sau chiến tranh ở Nhật Bản là rất thấp so với tiêu chuẩn Tây Âu. Mặt khác, một phần lớn chi tiêu của chính phủ Nhật Bản trong những năm gần đây lại được thực hiện dưới dạng vốn đầu tư, chiếm từ 40 đến 50% tổng số chi tiêu kể từ năm 1950. Sở dĩ phải làm như vậy vì chính phủ chịu trách nhiệm tạo một số vốn lớn dùng cho các công việc trong nước, nỗ chiếm một tỷ lệ lớn so với tổng thu nhập quốc dân. Vào cuối những năm 50, tỷ lệ này là 26% và những năm 1963 — 1964 là 29%. Nếu chúng ta so sánh với tổng số chi tiêu của chính phủ trước chiến tranh, chúng ta thấy có một sự thay đổi nổi bật, đó là các khoản chi về đầu tư tương đối quan trọng hơn các khoản chi về tiêu dùng¹⁵.

Các khoản chi về tiêu dùng (khi được thể hiện bằng một tỷ lệ nào đó trong tổng số chi tiêu quốc gia) được coi là nhỏ so với cùng khoản này ở các nước tiên tiến khác cũng như của chính Nhật Bản vào thời gian trước chiến tranh. Sự giải thích vấn đề này có thể được tìm thấy qua việc chi tiêu rất ít cho quốc phòng (vào khoảng 1% của thu nhập quốc dân) cũng như qua việc gia tăng tuyệt đối các khoản đầu tư cố định của chính phủ.

Sự đóng góp của Nhà nước vào việc thành lập vốn không chỉ hạn chế bằng sự đầu tư của chính phủ trung ương và địa phương hoặc của các công ty công cộng, vì chúng ta đã được biết là các cơ quan tài chính của chính phủ đã cung cấp các khoản tiền cho vay lớn cho khu vực tư nhân. Chỉ cần xem cách điều hành của chính phủ về các khoản tiền đầu tư và cho vay, chúng ta cũng thấy ngay tính chất của chính sách kinh tế của Nhà nước. Một nhà kinh tế học Nhật Bản gần đây đã viết là, cho đến những năm 1957 — 1958, các khoản tiền cho vay và đầu tư được hướng chủ yếu vào kinh doanh tư nhân, đặc biệt vào các nhà máy và thiết bị của các công ty lớn¹⁶. Cũng như vậy, các phụ cấp hao mòn rộng rãi mà hệ thống thuế công ty quy định cũng khuyến khích các tư nhân đầu tư vào thiết bị, trong khi đó, chính sách tín dụng Nhà nước cũng nhằm thúc đẩy những ngành công nghiệp và xí nghiệp riêng biệt bằng cách khuyến khích đầu tư vào đó; điều này thực hiện thông qua việc chuyển cho những ngành và xí nghiệp đó những số tiền lớn có thể dùng để đầu tư theo hệ ưu tiên mà phần lớn là do các ngân khoản của Ngân hàng Nhật Bản cung cấp¹⁷. Như vậy, thông qua những khoản tiền đầu tư và cho vay và hệ thống thuế của mình cũng như hông qua chính sách cho vay của các nhà ngân hàng thuộc quyền kiểm soát của mình, chính phủ đã gây một tác động sâu sắc tới công cuộc phát triển toàn bộ nền kinh tế. Nếu nhìn và mặt bên kia của vấn đề, người ta sẽ ngạc nhiên về mức độ tiết kiệm công cộng. Trong những năm cuối của thập kỷ 50, khoảng 21% tổng số tiền tiết kiệm của đất nước nằm trong những số dư của ngân sách. Chính phủ đã sử dụng khoảng 2/3 số tiền này để tài trợ cho các khoản đầu của mình. Điều này cho thấy là Nhà nước vẫn đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế sau

chiến tranh, mặc dù khu vực công hữu còn tương đối nhỏ. Mặt khác, thật là sai lầm nếu cho rằng Nhà nước đã áp đặt chính sách cho ngành công nghiệp tư nhân. Phương pháp ra quyết định của Nhật Bản dựa trên sự đồng lòng nhất trí và thường thường người ta thực hiện các chính sách đã được thỏa thuận qua các cuộc họp bàn giữa các bên hữu quan. Khi người ta so sánh sự can thiệp của Nhà nước ở Nhật Bản với các nước khác, người ta không thể không nhận thấy là chính phủ chủ trương đầu tư từ sau chiến tranh đến nay là để hỗ trợ kinh doanh tư nhân chứ không phải để thay thế họ.

Kế hoạch hóa kinh tế.

Kế hoạch hóa kinh tế sau chiến tranh được mở đầu với việc chính phủ thành lập Cục ổn định kinh tế năm 1946 theo sự chỉ dẫn của SCAP.

Những chức năng chính của Cục này là vạch ra những kế hoạch xây dựng lại nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá và hướng dẫn các bộ trong chính phủ và các cơ quan tài chính nắm vững những ưu tiên trong việc cung cấp vốn cho công nghiệp. Đặc biệt Cục này thu thập những tin tức về các yêu cầu của nền kinh tế để sử dụng làm cơ sở cho những đề nghị xin Mỹ viện trợ và cho vay thông qua Ngân hàng thế giới. Một trong những báo cáo chính của nó nằm trong kế hoạch phục hồi kinh tế 1949 - 1953. Cục ổn định kinh tế ra đời vào lúc tư nhân thiếu tính chủ động về kinh tế, do đó chính phủ bị buộc phải giữ toàn bộ mọi chức năng. Sau những năm 1950 - 1951, nền kinh tế được nhanh chóng phục hồi và công việc kinh doanh tư nhân lại phát triển rất mạnh. Tuy thế, những vấn đề kinh tế của Nhật Bản không thể giải quyết bằng chính sách đề mặc tư nhân kinh doanh như trước. Tình trạng mất ổn định trong

cán cân thanh toán và dựa quá nhiều vào các khoản chi tiêu đặc biệt do Mỹ cung cấp cũng như sự cần thiết phải cấp những số vốn đầu tư lớn cho các ngành công nghiệp cơ bản đã buộc chính phủ Nhật phải quan tâm đến công việc thương mại quốc tế, tìm các nguồn vốn và phát triển kỹ thuật. Sự quan tâm này được thể hiện qua việc tái lập vào năm 1955 Cục ổn định kinh tế (hoặc dưới cái tên là Cục tư vấn kinh tế, vào năm 1953), và Cục này được coi là Cục kế hoạch hóa kinh tế với những chức năng mới¹⁸. Đây là một việc làm chính thức đầu tiên về mặt kế hoạch hóa kinh tế ở Nhật.

Cục này vạch ra một kế hoạch 5 năm trong đó tổng sản phẩm quốc dân dự kiến tăng hằng năm 5% và đưa ra kết luận là, vào năm 1958, Nhật Bản sẽ thực hiện được một nền kinh tế vững chắc không phụ thuộc vào khoản thu nhập bằng đôla do Mỹ cung cấp. Cũng khó mà tin được là kế hoạch này có tác động nhiều hay không tới các sự kiện sẽ xảy ra. Nhưng dự kiến của kế hoạch đã được chứng minh là không có căn cứ, vì ngay trong hai năm đầu, tổng sản phẩm quốc dân đã tăng không phải là 5% mà là 10%. Việc đánh giá quá thấp khả năng của Nhật Bản đã trở thành một đặc điểm của tất cả các kế hoạch tiếp theo. Ví dụ trong trường hợp kế hoạch tiếp theo sau, một kế hoạch dài hạn 1958 — 1962, với dự kiến là mức tăng trưởng hằng năm là 6,5%, chỉ tiêu sản lượng của năm cuối cùng (năm 1962) đã đạt được vào năm 1960. Kế hoạch này còn được xây dựng tỉ mỉ, kỹ lưỡng hơn kế hoạch trước nhiều. Nó đưa ra những chỉ tiêu về đầu tư, tiết kiệm, số công việc làm, sản xuất và ngoại thương, nó cũng vạch ra những dự kiến chi tiết về đầu tư vào các công trình công cộng thuộc cơ sở hạ tầng.

Kế hoạch tiếp theo sau kế hoạch này còn tỏ ra có nhiều tham vọng hơn kể cả về tầm cỡ và mục tiêu. Đó là kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập rất nổi tiếng trong thập kỷ 1961 — 1970 (tính theo năm tài chính) do Cơ quan kế hoạch hóa kinh tế (trước đó gọi là Cục) vạch ra với sự tham gia giúp đỡ của các ban và tiểu ban của các nhà công nghiệp, các chủ ngân hàng, các nhà kinh tế học và các viên chức. Kế hoạch này dự định mức tăng trưởng hằng năm là 7,2% (9% cho ba năm đầu và 6,4% cho những năm sau) và một tốc độ xuất khẩu tăng nhanh hơn nữa (9% cho tất cả thập kỷ). Một nét đáng lưu ý trong kế hoạch này là có sự chuyển hướng vốn đầu tư. Trong những năm 50, Nhật Bản tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo và điện lực. Lúc này, dự kiến đầu tư với một tỷ lệ cao hơn cho cơ sở hạ tầng như giao thông, xây dựng nhà ở và các hình thức đầu tư khác của chính quyền trung ương và địa phương.

Thật là hợp lý khi cho rằng vì kế hoạch này nhấn mạnh quá nhiều đến loại đầu tư mà ở đó chính phủ có khả năng trực tiếp thực hiện sự kiểm soát, cho nên sự tương phản giữa dự kiến và kết quả sẽ không quá nhiều như ở các kế hoạch trước đó. Trên thực tế, điều ngược lại đã xảy ra. Chỉ riêng việc thông báo kế hoạch này đã dẫn đến một cao trào đầu tư vào sản xuất của tư nhân, và vào những năm 1960 — 1961, mức tăng trưởng kinh tế đã lớn hơn nhiều so với chỉ tiêu kế hoạch (15,5% so với 9%). Trong sáu năm từ 1960 — 1966, mức trung bình ở dưới 10%. Năm 1965, những người đặt kế hoạch đã nâng cao thêm tầm nhìn khi họ đưa ra một kế hoạch bổ sung 1964 — 1968. Họ dự định mức tăng trưởng hằng năm cho thời kỳ này là 8,1% và vẫn giữ nguyên dự kiến về kế hoạch cuối cùng 1967 — 1971

Điều có ý nghĩa nhất trong kế hoạch cuối cùng là nhấn mạnh nhiều đến đầu tư xã hội. Cán cân lại nghiêng nhiều hơn về việc đầu tư vốn cho các công trình xã hội phù trợ và giảm đối với đầu tư vào thiết bị chế tạo tư nhân. Trước năm 1960, cái gọi là đầu tư « kinh doanh » tăng hơn đầu tư xã hội 3 lần. Trong kế hoạch 1961—1970, tỷ lệ này đã giảm xuống 2:1 và trên thực tế năm 1965 nó đã thực sự chỉ còn là 1,8:1. Theo như kế hoạch cuối cùng, vào năm 1971, nó sẽ giảm xuống còn 1,65:1. Nói một cách tuyệt đối, đầu tư xã hội cho việc xây dựng các công trình phụ những năm 1967—1971 là gấp hai lần số vốn đầu tư những năm 1961—1965 (tính theo giá cả năm 1965). Phần tăng đầu tư lớn nhất dành cho xây dựng nhà ở, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng và tăng cường phúc lợi xã hội, mặc dầu trong những năm gần đây cũng đã có đầu tư khá lớn vào giao thông vận tải¹⁹.

Đây là những nét chính của những kế hoạch kinh tế của thời kỳ sau chiến tranh. Vậy tác động của những kế hoạch này tới công cuộc phát triển kinh tế ra sao? Đây là một câu hỏi chủ yếu của bản thuyết trình này, vì kế hoạch hóa của trung ương là một lĩnh vực quan trọng trong việc thực hiện quyền chỉ đạo của chính phủ. Như chúng ta đã biết, tác động của hai kế hoạch đầu hẳn còn ở mức độ bình thường. Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập chắc chắn đã có một tác động khá lớn đối với nền kinh tế, nhưng những kết quả thu được chưa phải là những điều mong đợi của những người đặt kế hoạch. Cao trào đầu tư tiếp theo sau khi thông báo kế hoạch được các quan chức Nhật Bản đánh giá là do sự hiểu lầm của các nhà công nghiệp. Những người này nhận xét rằng chính phủ Nhật Bản, trong những lần lập kế hoạch trước đó, đã đánh giá quá thấp khả năng phát triển của nền kinh

tế. Do đó, họ nghĩ là họ hoàn toàn đúng khi kết luận là những chỉ tiêu kế hoạch đặt ra chỉ mới ở mức tối thiểu do chính phủ đảm nhiệm, và họ đã hành động theo những suy tính đó. Nếu cách giải thích này đúng, người ta cho rằng kế hoạch đã có tác dụng chủ yếu khuyến khích các nhà công nghiệp đang hướng theo chủ nghĩa lạc quan. Đáng lẽ kế hoạch phải dẫn đến một sự tăng trưởng vững chắc, và đó cũng là mục đích của những người đặt kế hoạch, nó lại gây một ảnh hưởng làm mất ổn định vì thời kỳ thịnh vượng được tiếp ngay sau đó bởi một thời kỳ suy thoái trầm trọng mặc dù không kéo dài quá lâu.

Một vài nhà công nghiệp Nhật Bản không nhận là họ đã bị ảnh hưởng bởi kế hoạch hoặc bởi những cố gắng của chính phủ khi thực hiện những kế hoạch đó. Tuy nhiên cũng khó mà tin là các lực lượng thị trường mà ở đó những chính sách này được áp dụng một cách vững vàng lại không bị ảnh hưởng bởi hành động của chính phủ hoặc là các nhà hoạt động trong các ngành công nghiệp đang phát triển lại không bị buộc phải thích nghi kế hoạch của họ với các kế hoạch của chính phủ, vì họ bị thúc ép bởi những biện pháp kiểm soát của chính quyền. Đó là những biện pháp đã được mô tả như để chỉnh đốn công việc buôn bán và trao đổi với nước ngoài, chính sách phân biệt đối xử trong việc cho vay của các nhà ngân hàng của Nhà nước và sự thuyết phục liên tục của các viên chức và bộ trưởng. Gần đây, một nhà bình luận đã tuyên bố²⁰ :

« Các bộ đi quá nhiều vào tư vấn, trao đổi, khuyến bảo, thuyết phục và đe dọa. Các cục công nghiệp của Bộ Công thương quốc tế đề ra quá nhiều các chỉ tiêu và kế hoạch khu vực họ bàn luận, sửa đổi,

khuyến cáo. Giới kinh doanh ít khi đưa ra những quyết định lớn mà không bàn luận với những nhà chức trách chính phủ hữu quan, và ngược lại thì cũng như vậy. Các bộ có 300 ban tư vấn đề làm việc này! ».

Một người đứng bên ngoài tất nhiên không thể hiểu rõ là, trong những mối quan hệ hành chính như loại này, liệu quyền lực nằm thực sự ở đâu. Một vài nhà công nghiệp tư nhân cố bự tìm cách chống lại hoặc coi thường áp lực của chính quyền, và chắc chắn là sự thúc đẩy lớn đối với công cuộc phát triển sau chiến tranh là do những cố gắng của kinh doanh tư nhân hơn là chính phủ. Tuy vậy, qua sự hướng dẫn, giúp đỡ và khuyến khích, chính phủ ít ra cũng đã đóng góp khá mạnh mẽ cho sự thắng lợi của nền kinh tế Nhật Bản và chắc chắn đã có tác động tới hướng phát triển.

Những sự kiện gần đây cho thấy là giới quan liêu Nhật Bản không phải là thuần nhất khi họ liên hệ với giới kinh doanh. Tác động của họ rất không đồng đều vì họ bao gồm nhiều phe phái đối lập với nhau. Trong đa số trường hợp, họ thường tranh chấp với nhau về mặt chính sách ngoài việc cãi cọ cá nhân. Người ta gặp họ ở các bộ lớn của Nhà nước và ở cả các cơ quan được giao cho các chức năng điều hành. Nhiều khi họ có thể làm hỏng việc, nhưng nói chung họ thường thỏa hiệp với nhau với một ý thức xây dựng đề cùng nhau giải quyết các khủng hoảng liên bộ trước khi Nhà nước phải gánh chịu thiệt hại. Những sự căng thẳng giữa một bộ phận này với một bộ phận khác trong chính phủ và giữa chính phủ với giới kinh doanh có thể cung cấp những tư liệu sống cho các nhà hoạch định chính sách để họ phải luôn luôn tỉnh táo và có quyết định kịp thời.

Sẽ là một điều sai lầm nếu cho rằng chính quyền không có những thất bại. Ví dụ đã có những va chạm gay gắt còn chưa được giải quyết giữa các bộ của chính phủ và những nhà kinh doanh về những đề nghị sửa những điều lệ về công bằng thương mại. Những điều lệ này lần đầu tiên được đưa ra theo sự gợi ý của nhà cầm quyền chiếm đóng. Nó dựa trên những tiền lệ ở Mỹ và chống đối việc thành lập cácten và mọi sự tập hợp quá lớn quyền lực kinh tế. Khi Nhật Bản giành lại chủ quyền, những điều lệ này đã được sửa đổi nhằm miễn cho các cácten khỏi bị pháp luật đụng đến, ví dụ cácten thành lập để đối phó với các thời kỳ suy thoái tạm thời và để đẩy mạnh xuất khẩu, nhưng đạo luật chống độc quyền vẫn được quốc hội Nhật ủng hộ và thông qua mặc dù giới công nghiệp liên tiếp đề nghị với sự ủng hộ của Bộ Công thương quốc tế cần phải bãi bỏ ngay đạo luật này. Từ năm 1960, việc mở rộng tự do thương mại với nước ngoài đã đe dọa một số ngành công nghiệp bị sự cạnh tranh quốc tế ở ngay thị trường trong nước của mình, cho nên chính phủ đã khuyến khích việc mở rộng hoạt động của các công ty nào có điều kiện đạt được hiệu quả sản xuất cao. Ngành công nghiệp motor cho một thí dụ tốt nhất. Người ta có thể mong đợi là chính phủ sẽ đưa ra những kế hoạch hợp lý hóa để áp dụng trong các ngành công nghiệp khác và chắc sẽ có khó khăn trong việc điều hòa một vài kế hoạch này với các điều khoản của bản điều lệ về công bằng thương mại. Về mặt này, chính phủ Nhật Bản hiện đang phải đương đầu với những vấn đề rất giống như vậy ở châu Âu.

Kế hoạch hóa vùng.

Những sự bất đồng về chính trị và sự chống đối của các nhà công nghiệp cũng đã cản trở việc thực hiện các

kế hoạch phát triển địa phương. Từ khi chiến tranh đã hình thành ba vùng công nghiệp lớn với dân số đông đúc, đó là Tokyo—Yokohama, Nagoya và Kyoto—Osaka—Kobe²¹. Sự tập trung công nghiệp và dân số này đã làm nảy sinh ra nhiều vấn đề xã hội ngoài việc biến các vùng ngoại vi, đặc biệt khu vực phía bắc của đảo chính, thành những nơi ít sản xuất kinh doanh và thiếu công nhân trong lứa tuổi hoạt động. Chính phủ buộc phải đặc biệt quan tâm đến các vấn đề này. Ngay từ đầu năm 1950, luật lệ đã được thông qua quy định việc kế hoạch hóa vùng, việc này có liên quan đến việc vạch kế hoạch sử dụng đất cả ở vùng lẫn địa phương. Hokkaido và Tohoku được chính phủ chú trọng đặc biệt. Nhiều công ty đặc trách việc phát triển kinh tế ở các vùng đó đã tìm cách thành lập các ngành kinh tế, và vào những năm đầu của thập kỷ 60, công ty phát triển Tohoku đưa vào vận hành những nhà máy sản xuất xi măng, các búa, phiến gỗ ép và các thứ sản phẩm hàng hóa khác. Nó cũng làm mọi giới để chuyển các món tiền cho vay nhẹ lãi của chính phủ tới các công ty tư nhân nằm trong vùng. Nhiều đạo luật đầy mạnh phát triển đã được thông qua để giúp đỡ các vùng chậm phát triển khác như Shikoku và nhiều nơi ở đảo Kyushu.

Kế hoạch tăng gấp đôi tiền thu nhập 1961 — 1970 đề cập đến vấn đề kế hoạch hóa vùng một cách có hệ thống hơn. Một trong những mục tiêu của nó là làm giảm sự chênh lệch về thu nhập tính theo đầu người ở trong vùng và một chương trình vùng đã được vạch ra nhằm mục đích đó, chương trình này giải tỏa khu công nghiệp tập trung ở Tokyo và đưa công nghiệp về các vùng hẻo lánh còn chậm phát triển. Nó dự định xây dựng những trung tâm công nghiệp ở 13 điểm phát triển mà từ đó sẽ mở rộng ra các vùng khác. Cần phải có sự đầu tư

vốn của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng ở các điểm phát triển đó và phải có những sự giúp đỡ tài chính như giảm thuế, phụ cấp đặc biệt và tiền cho vay nhẹ lãi qua Ngân hàng Phát triển Nhật Bản đối với những nhà công nghiệp tự nguyện đến định cư ở các vùng này. Kế hoạch đề ra có rất nhiều tham vọng, nhưng trên thực tế, thành tích thu được quá ít, một phần là do nhiều nhà công nghiệp còn chưa thật sự tin tưởng vào toàn bộ kế hoạch vùng, và một phần khác nữa là do chính phủ còn ngần ngại chưa chịu cung cấp tài chính đầy đủ cho kế hoạch đứng trước sự bất đồng ý kiến của các nhà chính trị về sự lựa chọn địa điểm phát triển. Vì vậy, có thể nói là, các nhà đặt kế hoạch phát triển kinh tế vùng đã bị cản phá bởi sự đối lập quyền lợi của nhiều bên. Thật sự hiện nay không còn cái gọi là « các vùng chậm phát triển », vì ở đó không còn tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, đình đốn nữa, nhưng kết quả này không phải là do kế hoạch hóa vùng mà là do ảnh hưởng chung của sự tiến bộ kinh tế của cả đất nước. Kinh nghiệm này chứng tỏ những hạn chế của chính phủ Nhật Bản trong hoạt động phát triển kinh tế và trái ngược với điều khẳng định là Nhật Bản có một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở trung ương hoặc một nền kinh tế do Nhà nước đúc kết. Trên thực tế, thời hiện tại cũng như trong quá khứ, nhóm quan chức chỉ là một bộ phận hoạch định chính sách quan trọng trong nhiều nhóm có quyền lực, và tất cả các nhóm đó, khi thì hợp nhất khi thì chống đối nhau, đã quyết định công cuộc phát triển kinh tế ở Nhật Bản.

Kết luận.

Quan hệ giữa các nhóm này rất phức tạp, và bất kỳ một sự đánh giá, giải thích nào về họ đều chỉ có tính cách thăm dò, tìm hiểu mà thôi. Tuy nhiên, tác giả của

bản thuyết trình này thấy rõ là chính sách kinh tế của chính phủ Nhật có một sự nhất quán dễ nhận thấy trong suốt thời hiện đại. Những biện pháp sử dụng để hướng dẫn nền kinh tế có thay đổi, nhưng người ta có cảm giác là các nhà cầm quyền biểu lộ quyết tâm đưa các hoạt động của các nhà doanh nghiệp hướng theo mục đích của chính phủ mặc dù mục đích này cũng thỉnh thoảng thay đổi. Trong khoảng 25 năm vừa qua, mặc dù có nhiều sự tương phản với thời kỳ trước về mục tiêu và biện pháp của Nhà nước, người ta ít có nghi ngờ về ảnh hưởng và tác động sâu sắc của chính phủ đối với công cuộc phát triển. Tầm cỡ nhỏ bé của khu vực kinh tế công hữu đã có thể làm cho người quan sát nước ngoài dễ có những nhận định sai lầm. Đồng thời, thật khá rõ ràng là Nhật Bản có một nền kinh doanh tư nhân đặc biệt mạnh. Sự nghiệp kinh doanh của một vài nhà công nghiệp nổi tiếng (ví dụ ông K. Matsushita và S. Honda) làm cho người ta nghĩ tới những người mở đường cho nền công nghiệp Mỹ và Anh của thế kỷ trước. Một trong những đóng góp chính của chính phủ cho sự tiến bộ kinh tế là đã tạo một hoàn cảnh thích hợp cho những người mở đường tuyệt vời đó. Chính sách nhất quán của chính phủ này là phải làm thế nào để tập trung mọi khả năng và sức lực của dân tộc vào một mục đích duy nhất: phục hồi và mở mang kinh tế, và chính sách đã đạt được yêu cầu của nó. Nước Nhật trước đây cũng như nhiều nước khác bị thúc đẩy bởi một số điều mong muốn, nhưng các điều mong muốn đó lại không đồng nhất với nhau. Sau cuộc Đại chiến thế giới, Nhật Bản đã từ bỏ tất cả các điều mong muốn mà chỉ giữ lại và theo đuổi một tham vọng duy nhất mà kết quả của nó đã làm cho toàn thế giới và ngay cả người Nhật phải vô cùng kinh ngạc.

Chú giải về hội hợp tác.

Phong trào hợp tác ở Nhật Bản bắt nguồn từ một lịch sử xa xưa và nhiều hình thức hợp tác đầu tiên còn tồn tại cho tới thời đại hiện nay. Sự đoàn kết trong thôn xóm, mà ở đó đơn vị tổ chức là gia đình chứ không phải cá nhân, đã là một nét nổi bật trong đời sống nông thôn ở Nhật Bản từ bao nhiêu thế kỷ nay²². Rất nhiều hội đã được thành lập trong dân làng để phục vụ cho công việc nghi lễ và tôn giáo, để giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động thân hữu cũng như trong nông nghiệp và buôn bán. Sự hợp tác giữa các gia đình trong thôn xóm rất cần thiết để quản lý đất rừng và cánh đồng cỏ, mà từ đó dân làng thu lượm củi đun, phân bón và thức ăn, và vấn đề tưới tiêu ruộng đất của nông dân chỉ có thể giải quyết qua những sự sắp xếp theo kiểu hợp tác. Sự hợp tác lại càng cần thiết cho những người đánh cá, vì họ phải sử dụng chung thuyền và đồ đánh cá.

Ở một vài nơi trong đất nước, những vựa lúa hợp tác và những hội hợp tác buôn bán tơ tằm đã có từ lâu trước thời đại Minh Trị. Ngay ở thành thị, nhiều thợ thủ công đã cùng nhau hợp tác trong việc mua chung nguyên liệu và dùng chung những phương tiện, thiết bị cần thiết cho một vài quá trình sản xuất như lò gốm, v.v... Trong toàn quốc có nhiều hội tương tế, đặc biệt hội Mujin, tương tự như hội chơi họ, và hội Hotokusha, một loại hội cho vay tiền được tổ chức khá tỉ mỉ. Hội này đã được so sánh với các hội hợp tác cho vay Raiffeisen²³.

Tất cả các hội hợp tác này đều hình thành một cách tự phát từ nhu cầu của nhân dân và sở dĩ còn tồn tại đến ngày nay cũng vì những lý do trên. Nhưng các chính phủ thời đại Minh Trị đều tìm mọi cách hướng dẫn

oàn bộ các hoạt động kinh tế, kể cả các tổ chức, các hội hợp tác, di theo hướng phù hợp với các kiểu mẫu Tây phương đã được họ công nhận. Vì vậy năm 1900, bản điều lệ về hợp tác đã được ban hành và từ đó bắt nguồn phong trào hợp tác hiện đại. Nội dung của bản điều lệ này bắt chước theo các tiền lệ ở Đức, quy định hoạt động của hội những nhà sản xuất cũng như hội những người tiêu thụ. Hội của những người sản xuất bao gồm việc vay vốn, bán hàng, mua nguyên vật liệu và sử dụng máy móc, thiết bị, và đó là những hội nằm trong những ngành phồn vinh nhất trong nước. Mặc dù bản điều lệ cũng nói đến các hội tiêu thụ, nhưng hình thức này chưa bao giờ ăn sâu vào gốc rễ ở Nhật Bản. Bản điều lệ cũng không dẫn động đến các xưởng hợp tác tự quản.

Người ta không phải tìm đâu xa lý do của những sự khác biệt này. Loại phong trào hợp tác thịnh hành ở bất cứ nước nào cũng đều có liên hệ chặt chẽ với nền kinh tế. Khi chính phủ bắt đầu khuyến khích phong trào hợp tác lân tiến, Nhật Bản vẫn còn là một nước chủ yếu bao gồm nông dân, người đánh cá và những người sản xuất công nghệ nhỏ. Tổ chức để giúp đỡ những người sản xuất nhỏ này về mặt tài chính, buôn bán và kỹ thuật chỉ có thể là hình thức hội hợp tác. Năm 1900 và nhiều năm sau đó, số công nhân nhà máy cũng chưa được đông đảo lắm. Ngành công nghiệp sản xuất đại quy mô lúc bấy giờ là nghề xe sợi và lực lượng lao động sử dụng trong các nhà máy sợi chủ yếu gồm các cô gái được tuyển mộ từ các gia đình ở nông thôn và họ lại quay trở về gia đình của họ sau một vài năm làm công nghiệp. Môi trường tạo nên những người mở đường như Rochdale không có ở đất Nhật, và sự hợp tác về tiêu thụ lại ít được

khuyến khích. Hơn nữa, Nhật Bản là nước sẵn có các cửa hàng, cửa hiệu từ bao nhiêu thế kỷ nay. Vào đầu thế kỷ thứ 18, một du khách Hà Lan tên là Kaempfer đã có ấn tượng lớn về số cửa hàng và các loại hàng hóa bày bán ở đó. Những cơ sở buôn bán này cũng không nhỏ lắm. Một số cửa hàng bán lẻ rất lớn đã được thành lập ở các thành phố Nhật Bản trước thời đại Minh Trị. Việc thiếu các xưởng hợp tác và không có điều lệ quy định các loại xưởng này có thể được giải thích bằng những lý do tương tự. Khi chưa có một giai cấp vô sản thành thị lớn thì cũng chưa cần phải khuyến khích các hình thức tổ chức mà những người theo chủ nghĩa duy tâm ở thế kỷ thứ 19 tưởng tượng là để cứu những người làm công ăn lương khỏi kiếp sống nô lệ.

Hội hợp tác nông thôn đã phát triển nhanh chóng vào những năm đầu của thế kỷ, do ảnh hưởng của bản điều lệ mới. Vào năm 1914, đã có tới trên 11.000 hội hợp tác ở các thôn xóm, bao gồm hơn 9.000 hội hợp tác tín dụng, trong đó có nhiều hội phụ trách cả mua lẫn bán cho hội viên²⁴. Các hội hợp tác tín dụng này cũng thúc đẩy việc gửi tiền tiết kiệm và do đó số tiền tiết kiệm gửi vào các hội này tăng khá nhanh trong những năm đầu của thế kỷ. Những hội này đặc biệt tích cực trong việc cung cấp phân bón cho hội viên. Năm 1917, một bản điều lệ sửa đổi đã được thông qua và một vài năm sau, theo các điều khoản của bản điều lệ mới, một ngân hàng trung tâm của các hội hợp tác nông nghiệp được thành lập. Ngân hàng này phối hợp các hoạt động cho vay vốn của các hội hợp tác địa phương và tăng cường sức cạnh tranh của họ đối với các nhà buôn và những người chuyên cho vay lãi. Các hội liên hiệp toàn quốc cũng lần lượt được xây dựng nhằm mục đích phối hợp hoạt động của

các hội hợp tác khác nhau như hội hợp tác mua hàng thì gia nhập hội bán buôn trung ương. Sau khi bắt đầu cuộc khủng hoảng thế giới năm 1929, tầm quan trọng của các hội hợp tác lại tăng hơn, và vào năm 1935, khoảng 65% tổng số các gia đình nông dân gia nhập các hội này. Hội phụ trách mua hạt giống, phân bón và các vật liệu khác và bán các thứ này cho hội viên.

Các hội này kinh doanh một vài loại phân bón hóa học và đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sử dụng phân bón hóa học, và như thế đã làm cho năng suất nông nghiệp tăng nhanh. Một vài hội còn tự xây dựng những nhà máy phân bón và chế các loại phân bón cho hội viên sử dụng. Các kho hợp tác cũng được thành lập để chứa thóc gạo và các loại ngũ cốc khác và các hội hợp tác mua bán điều khiến việc buôn bán một tỷ lệ lớn kén tằm. Sự phát triển về kinh doanh của các hội hợp tác trong những năm 30 đã gây khá nhiều thiệt hại cho các nhà buôn địa phương. Họ than phiền là chính phủ hỗ trợ cho cuộc cạnh tranh này và sự thực là như vậy. Các hội này tỏ ra rất có lợi cho những nhà điền chủ và những tầng lớp nông dân giàu có vì họ thường giữ những chức vụ quản lý của hội. Các tầng lớp nông dân ít ruộng đất và tá điền mặc dù không phải là không có lợi vẫn thấy các hội này giúp đỡ họ còn quá ít.

Khi Nhật Bản tiến tới cuộc chiến tranh vào cuối những năm 30, các hội hợp tác cũng như các hội của các nhà sản xuất đều chuyển thành các tổ chức thực hiện chính sách của chính phủ. Cuối cùng các hội này hợp nhất với các hội nông nghiệp (được thành lập từ đã lâu để khuyến khích cải tiến kỹ thuật) và trở thành những công cụ kiểm soát của chính quyền đối với nông nghiệp và

nhân dân nông thôn. Sau khi chiến tranh kết thúc, các hội hợp tác nông nghiệp lại được phục hồi. Đạo luật về hợp tác hóa nông nghiệp năm 1947 được thông qua trong đó có những quy định về hoạt động của các hội hợp tác nông nghiệp này²⁵. Nhưng khi tiến hành các hoạt động mới, các hội này không thể xóa sạch trong trí nhớ của mọi người những chức năng đã thực hiện trong thời kỳ chiến tranh. Người ta lại càng không thể quên được những việc làm của các hội này trước đó, vì nó lại tiếp tục làm công cụ cho chính phủ trong hệ thống kiểm soát lúa gạo. Mặt khác, cuộc cải cách ruộng đất tiến hành sau chiến tranh đã thủ tiêu giai cấp địa chủ và biến những người tá điền thành những người nông dân làm chủ ruộng đất. Cải cách ruộng đất cũng tạo điều kiện cho việc dân chủ hóa các hội hợp tác trước đây nằm dưới quyền điều khiển của địa chủ. Vào những năm đầu của thập kỷ 60 đã có 31.000 hội ở cấp xã, trong đó khoảng 12.000 làm chức năng vừa cho vay vốn vừa mua bán. Trong thời kỳ sau chiến tranh, các hội ở địa phương đã tổ chức thành những hội liên hiệp ở cấp huyện và toàn quốc, và họ được một ngân hàng trung tâm phục vụ như thời kỳ trước chiến tranh. Người ta đã ước lượng, trong những năm gần đây, số tiền gửi các hội chiếm khoảng 60% tổng số tiền tiết kiệm của các gia đình nông dân và 40% tổng số tiền cho vay để sản xuất nông nghiệp là do các hội này cung cấp. Các bộ phận phụ trách mua vật liệu của hội cung cấp khoảng 2/5 tổng số lượng vật liệu mà nông dân cần mua, và các bộ phận phụ trách bán giải quyết khoảng một nửa tổng số sản phẩm nông nghiệp bán ra²⁶.

Thật hiển nhiên là phong trào hợp tác hóa nông nghiệp sau chiến tranh đã có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông thôn ở Nhật Bản²⁷. Nhưng phong trào

này cũng có những nhược điểm. Nó thường tập trung vào các loài cây trồng chủ yếu và phân bón, ít quan tâm đến các khu vực đang có chiều hướng phát triển nhanh của nền nông nghiệp rất đa dạng của Nhật Bản, ví dụ chăn nuôi, sản xuất bơ sữa và trồng các loại cây ăn quả. Một nhà chức trách về nông nghiệp Nhật Bản đã cho biết là các nguồn phân phối các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu (thóc lúa và đậu tương) đã được xác định rõ ràng. Ở những nơi có hội hợp tác, hội này thường phụ trách toàn bộ việc cung cấp thóc gạo hoạt động như một đại lý được ủy nhiệm của chính phủ. Hơn nữa, đối với lúa mì, lúa mạch và đậu tương, hội hợp tác có khả năng trả cho nông dân một giá cao hơn giá của những người lái buôn về những sản phẩm mà nó mua để bán cho chính phủ. Nhưng nông dân thường không muốn bán sản phẩm để hư thối của mình cho hội hợp tác vì phải qua quá nhiều các khâu giấy tờ chờ đợi, và họ thấy các công ty thương mại điều hành có hiệu quả hơn việc bán các cây công nghiệp của họ ra thị trường. Các hội hợp tác có nhiều thuận lợi trong việc giao dịch mua bán vì được sự hỗ trợ của các quỹ tiết kiệm hoặc các hội cho vay vốn. Người nông dân có thể mua chịu phân bón của hội hợp tác và số tiền nợ lại này được khấu trừ dần khi họ giao nộp thóc gạo. Nhưng các nhà buôn thường phục vụ tốt hơn các hội hợp tác, đặc biệt trong việc cung cấp máy kéo và các máy móc cho thuê mượn khác. Thực vậy, các hội này chỉ tham gia một phần nhỏ bé vào công việc cơ khí hóa và cải tổ nông nghiệp khi công cuộc này bắt đầu vào cuối những năm 50. Việc sửa đổi bản điều lệ năm 1962 cho phép các hội này được quyền mua ruộng đất để tiến hành các hoạt động hợp tác đại quy mô về nông nghiệp, và việc này mang lại

một số kết quả. Nhưng từ khi có chiến tranh, sức mạnh của hội nằm trong chức năng kiểm soát thóc gạo trong hệ thống của Nhà nước. Nếu chức năng này bị bãi bỏ, có thể khá nhiều các hội hợp tác sẽ cùng ra đi với nó.

Trong khu vực công nghiệp, những mô hình về hợp tác kinh doanh giữa những người sản xuất nhỏ cũng được xây dựng; họ tạo thành một tầng lớp khá đông đúc nhưng đang tàn tạ của xã hội Nhật Bản. Đề thích nghi với những sự thay đổi về điều kiện kỹ thuật và buôn bán, một số những người sản xuất nhỏ đã hợp tác với nhau để thành lập những trung tâm công nghiệp mới mà mỗi trung tâm gồm có các công ty đặc trách một ngành riêng biệt và cũng có một vài phương tiện chung. Chính phủ cũng giúp đỡ những hoạt động của họ bằng cách trợ cấp, nhân nhượng về thuế má và cho vay vốn với lãi nhẹ. Khu vực kinh doanh nhỏ, cũng như khu vực nông nghiệp, là khu vực quan trọng cho các hoạt động của hội hợp tác tín dụng và cho nhau vay mượn. Liên hiệp hợp tác xã tín dụng toàn quốc và Ngân hàng hợp tác xã công thương nghiệp trung ương là những cơ quan trung tâm để phối hợp hoạt động của các hợp tác xã địa phương.

Đây chỉ là những tổ chức tư nhân, nhưng được chính phủ hỗ trợ, giúp đỡ. Các hội cho nhau vay mượn kết hợp chức năng của quỹ tiết kiệm với chức năng của cơ quan cho vay tiền trả dần nhằm phục vụ cho các công việc kinh doanh buôn bán và sản xuất nhỏ. Theo các điều khoản của kế ước Mujin, người khách hàng đồng ý gửi đều đặn một số tiền nào đó trong một thời kỳ nhất định cho hội cho nhau vay mượn này và người này có quyền vay tiền của hội trong thời gian kế ước hiện hành. Luật pháp kiểm soát phương pháp và điều kiện hoạt động của các tổ chức này. Hội cho vay vừa dài hạn lẫn ngắn hạn và đứng trước tình hình kinh tế của

đất nước đang phát triển và mở rộng, công việc kinh doanh của hội ngày càng phát đạt. Ngoài các hội cho nhau vay mượn này còn có các hợp tác xã tín dụng ở đô thị do các nhóm của các nhà kinh doanh nhỏ tự tổ chức. Hợp tác xã này nhận các tiền gửi của xã viên và cho họ vay khi họ cần. Phương pháp kinh doanh của hợp tác xã này đặt dưới sự kiểm tra của cơ quan pháp luật của Nhà nước ở một mức độ cần thiết. Ngân hàng hợp tác xã công thương nghiệp trung ương do luật pháp cho phép thành lập năm 1936 đề phối hợp hoạt động kinh doanh của các hợp tác xã tín dụng địa phương hoạt động vừa vì lợi ích của các hợp tác xã hội viên vừa vì lợi ích của chính phủ. Ngân hàng này đặt dưới sự kiểm soát của Bộ Tài chính và Bộ Công thương quốc tế, và các viên chức làm việc ở ngân hàng là do hai bộ này cử ra.

Điều nổi bật trong bản nghiên cứu tổng quát về hợp tác ở Nhật Bản là hoạt động can thiệp của Nhà nước vào bất kỳ việc gì và ở bất cứ nơi nào. Tuy nhiên, trong khu vực này cũng như ở hầu hết các khu vực khác của nền kinh tế Nhật Bản, chính phủ không thể gây ảnh hưởng chỉ bằng sự kiểm soát. Hơn nữa, thường có một khoảng cách khá xa giữa sự khẳng định một ý đồ và kết quả thực sự trong một thế giới đầy rẫy những thực tiễn kinh tế phức tạp, dù cho ý muốn đó đã được thể chế hóa bằng luật.

7. Nguyên nhân tiến bộ kinh tế của Nhật Bản¹

Những thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong lịch sử cận đại của Nhật Bản đã làm cho toàn thế giới hết sức kinh ngạc. Ngay chính người Nhật cũng hết sức ngạc nhiên về sự phát đạt liên tiếp của họ. Điều này tất nhiên là đúng với thời kỳ sau chiến tranh. Mười năm trước đây, có thể nói, ngay cả tám năm trước đây nữa, các nhà kinh doanh, viên chức và các nhà kinh tế Nhật đều cảm thấy lo sợ trước viễn cảnh công thương nghiệp của đất nước. Họ nói về nước Nhật như là một nơi cung cấp hàng hóa đắt đỏ, « cận biên ». Họ cho là nền kinh tế rất dễ bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự suy thoái nào trong thương mại quốc tế, và những nguồn thu nhập của nó thật là hết sức bấp bênh. Thế giới bên ngoài cũng chia xẻ những ý kiến bi quan đó. Tuy vậy, thời kỳ tiếp theo sau đó đã chứng kiến ngay những bước tiến thần kỳ về kinh tế trong lịch sử nước Nhật. Các nhà quan sát ở các nước ra sức tìm kiếm những lời giải thích hợp lý cho sự kiện này. Sự phát triển kinh tế này có dựa trên những cơ sở vững chắc không và liệu nó có thể vẫn tiếp diễn theo đà này được không? Có thể sự phát triển này là do ngẫu nhiên, may mắn được chăng? Những yếu tố phát triển của thời kỳ này có giống những thời kỳ trước không, hay là những yếu tố mới chỉ phối sự phát triển lần này?

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tìm cách trả lời những câu hỏi nói trên. Trước hết, chúng tôi nhắc lại những sự việc chủ yếu có liên quan đến tăng trưởng kinh tế mặc dù nó đã quen thuộc đến nỗi không cần phải nhấn mạnh đến nữa. Từ năm 1955 cho đến cuối năm 1961, chỉ số sản lượng chế tạo và khai mỏ tăng từ 100 lên 197; nếu đem giá trị trên một cơ sở rộng rãi, sản lượng công nghiệp năm ngoái ít nhất tăng lên hơn 4 lần so với giữa những năm 30. Sự phát triển chung được gắn liền với sự mở rộng mạnh mẽ cơ sở sản xuất. Sự chuyên môn hóa đến cực độ trước đây về một số ít loại vải đã được bãi bỏ. Cũng như ở các nước công nghiệp tiên tiến khác, phát triển được kết hợp với sự mở rộng các ngành công nghiệp kim khí, cơ khí và hóa chất. Sản lượng thép năm 1961 tăng khoảng 2,5 lần so với năm 1955 và trên 4 lần so với sản lượng trước chiến tranh. Nhật Bản đứng thứ tư trong số các nước sản xuất thép lớn nhất trên thế giới. Nhật Bản còn là nước có nền công nghiệp đóng tàu lớn nhất thế giới, là một trong những nước đứng đầu về sản xuất các máy điện và điện tử, và là một nước sản xuất rất nhiều xe ô tô. Nền công nghiệp hóa chất của Nhật Bản đã được phát triển khá mạnh và phạm vi của nó đã được mở rộng rất nhiều qua sự phát triển của ngành hóa dầu, mà những chất dẫn xuất dầu hỏa do ngành này cung cấp đã giúp chế tạo rất nhiều loại sản phẩm như các chất dẻo và sợi tổng hợp. Sản xuất nông nghiệp cũng tăng một cách đáng kể. Ngay từ thời trước chiến tranh, sản lượng nông nghiệp đã tăng hơn nhiều so với gia tăng dân số (khoảng 28% trong khoảng thời gian 1940 — 1960) và nông nghiệp đã trở thành một ngành hết sức đa dạng. Người ta không chuyên môn hóa sản xuất ngũ cốc (đặc biệt là gạo) như trước nữa, và chuyển sang sản xuất bơ sữa, trồng rau

và các loại cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Tổng sản phẩm quốc dân đã tăng nhanh hơn bất kỳ một nước nào khác, trừ Tây Đức, tỷ lệ tăng trung bình hằng năm trong khoảng thời gian 1953—1959 là 7% và 10% trong khoảng thời gian 1955—1960.

Sự phát triển sau chiến tranh của nền kinh tế Nhật Bản không thể coi là một sự «tăng trưởng ổn định». Kể từ khi Nhật Bản giành lại quyền tự trị năm 1952, sự tiến bộ kinh tế của nước này bị ba lần cản trở bởi sự mất thăng bằng nghiêm trọng trong cán cân thanh toán. Các cuộc khủng hoảng này xảy ra vào năm 1954, 1958 và 1961. Trong hai thời kỳ suy thoái đầu, chính phủ đã áp dụng những biện pháp hạn chế và đã nhanh chóng khắc phục được tình trạng trì trệ, do đó sản xuất mau chóng lấy lại thăng bằng và lại tiếp tục đi lên. Chắc chắn là Nhật Bản sẽ đạt được kết quả tương tự khi áp dụng những hạn chế về tiền tệ ban bố năm 1961, mặc dù lần này các khó khăn không phải là dễ vượt qua như trước. Giá cả dao động khá mạnh giữa thời kỳ phát đạt và thời kỳ suy thoái. Ví dụ giá bán buôn tăng khoảng 12% từ giữa năm 1955 đến cuối năm 1956, nhưng vào những tháng đầu của năm 1958, giá buôn lại trở về mức năm 1955. Không có sự lên giá vĩnh viễn. Chỉ số giá bán buôn năm 1960 của Ngân hàng Nhật Bản vẫn giống như chỉ số này của năm 1953.

Chỉ số giá các hàng tiêu dùng cũng không lên một cách đáng kể cho đến năm 1960, từ năm này trở đi nó đã tăng khá nhanh. Cho nên, ở Nhật Bản, lạm phát không đi đôi với tăng trưởng nhanh. Điều này cũng cần phải giải thích.

Trước khi hoan hô thắng lợi kinh tế này của Nhật Bản như là một «điều thần kỳ», chúng ta cần phải duy trì sự cân đối về ý thức của chúng ta bằng cách nhìn lại kinh

nghiệm trước đây của Nhật Bản. Điều này sẽ cho ta thấy phát triển kinh tế nhanh chóng không phải là một hiện tượng mới lạ ở Nhật Bản. Từ khi bắt đầu tiến hành sự nghiệp canh tân, Nhật Bản đã miệt mài theo đuổi một chính sách bành trướng. Sẽ là sai lầm nếu nói về « sự phát triển có kế hoạch » theo ý nghĩa hiện đại, nhưng thật hiển nhiên là tham vọng và thể chế chính trị của nước này đều nhằm đạt được một tốc độ phát triển đặc biệt cao. Trong suốt thời kỳ lịch sử cận đại của Nhật Bản, cho đến năm 1937, đã có một sự hội tụ rõ rệt của các nhân tố khác nhau dẫn đến sự tăng trưởng nhanh chóng như đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp mới có tầm quan trọng chiến lược hoặc quốc gia, mở rộng xuất khẩu các sản phẩm mà Nhật Bản có khả năng cung cấp cho thị trường các nước (đặc biệt tơ sống và vải vóc), tập trung quyền lực vào trong tay một số ít các hãng kinh doanh lớn (một sự tập trung mang lại mọi thuận lợi cho việc lãnh đạo chuyên môn về kinh tế và đẩy mạnh tích lũy và đầu tư tư bản). Sản xuất nông nghiệp tăng nhanh. Một cơ cấu và truyền thống xã hội sẵn sàng tiết kiệm mọi chi tiêu cá nhân, một hệ thống tài chính có khả năng tập hợp các tài sản luân chuyển để đầu tư vào công nghiệp, và cuối cùng, một hệ thống giáo dục có khả năng đào tạo các nhà quản lý kinh doanh, các viên chức, kỹ thuật viên tài năng và công nhân lành nghề.

Chính tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế lại là nguyên nhân của những cơn khủng hoảng trong cán cân thanh toán; nhưng với quyết tâm thực hiện những biện pháp cứu chữa bằng bất kỳ giá nào, Nhật Bản đã tìm ra lối thoát mà không bị ảnh hưởng quá lâu trên con đường phát triển của mình. Điều này càng đúng khi toàn thế giới bị khủng hoảng kinh tế trong

những năm 1930 và 1931. Như vậy, sự phát triển nhanh chóng trong thập kỷ vừa qua không phải là điều gì mới lạ đối với Nhật Bản. Lẫn khoảng thời gian 1925 — 1939 làm ví dụ, vì đó là một khoảng thời gian khá dài bao trùm không những cuộc khủng hoảng thế giới năm 1930 — 1931 mà còn cả hai cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng nữa, tỷ lệ tăng trung bình hằng năm của tổng sản phẩm quốc dân là 4,6%. Tỷ lệ tổng số vốn tạo ra so với thu nhập quốc dân trong hầu hết những năm giữa chiến tranh được đánh giá là trên 20%. Như vậy, nếu chúng ta nhớ lại những gì đã xảy ra trong quá khứ, nên kinh tế phát triển từ năm 1950 trở đi cũng không có gì là ghê gớm quá mức. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng trong 10 năm vừa qua (nghĩa là từ thời gian nước này khôi phục lại mức sản xuất trước chiến tranh) có thể nói là cao hơn rất nhiều so với bất kỳ thập kỷ nào trước đó. Người ta cần phải nghiên cứu xem thành quả này có phải là do những nhân tố gây ra tốc độ phát triển nhanh trước đây hay là do một nguyên nhân mới được phát hiện.

Một nguyên nhân mới chắc chắn đã xuất hiện trong nửa đầu của thời kỳ hậu chiến (1945 — 1952). Không có gì dễ nghi ngờ là, vào khoảng thời gian này, Nhật Bản đã được phục hồi nhanh chóng là do chính sách của Mỹ. Thật vậy, trong những năm đầu của thời kỳ chiếm đóng, SCAP (Bộ Tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh) có quyết tâm muốn dân chủ hóa Nhật Bản và thủ tiêu khả năng gây chiến của nước này hơn là giúp cho Nhật Bản phục hồi nền kinh tế. Vì lý do đó, SCAP chủ trương cải cách ruộng đất, giải thể các công ty lớn (của các nhóm Zaibatsu) và ban hành một pháp chế lao động cho phép thành lập phong trào công đoàn có tính chiến đấu. Nhưng khi cuộc chiến tranh lạnh nổ ra, Mỹ thấy

rõ tầm quan trọng chiến lược của Nhật Bản đối với mình và ra sức giúp đỡ cho nước này phục hồi và xây dựng kinh tế. Vào năm 1950, những biện pháp đã được thực hiện để ngăn chặn lạm phát và thúc đẩy công cuộc phục hồi công nghiệp. Tuy nhiên, mặc dù những cải cách thể chế lớn đều do một trung tâm điều khiển, ít nhất một trong số đó, nói rõ hơn là cải cách ruộng đất, đã đóng một vai trò trọng đại trong những tiến bộ tiếp theo sau, vì cải cách này trong thực tế đã biến những người lĩnh canh ruộng đất trước đó thành những người nông dân có ruộng đất và không những đã thủ tiêu nguồn gốc gây ra tình trạng xã hội mất ổn định (sự chống đối và bạo loạn của nông dân trước đây đã đóng góp vào sự thắng lợi của phong trào quân phiệt và chống nghị viện của những năm 30) mà còn giúp vào việc đẩy mạnh hiệu suất nông nghiệp bằng các biện pháp khuyến khích nông dân. Các cải cách khác ngay từ lúc đầu đã gây cản trở cho công cuộc phục hồi, cho nên đã được sửa đổi lại ngay trước khi Hiệp ước hòa bình chính thức có hiệu lực (tháng giêng năm 1952) và sau đó bị bãi bỏ hoặc điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của Nhật Bản. Trong những năm đầu này, viện trợ của Mỹ thật là rộng rãi và hào phóng, và không có viện trợ này, Nhật Bản khó lòng mà tránh khỏi nạn đói hoặc cũng không thể có khả năng cung cấp vật liệu cho nền công nghiệp của mình. Sau khi cân nhắc kỹ, người ta thấy rõ chính sách của Mỹ trong thời kỳ chiếm đóng thật ra rất có lợi cho Nhật Bản trong việc cứu nền kinh tế nước này ra khỏi tình trạng hỗn loạn và còn mở đường cho nó phát triển về sau. Người ta đã trông thấy trước là Nhật Bản sẽ gặp những khó khăn nghiêm trọng khi thời kỳ chiếm đóng chấm dứt cùng với viện trợ Mỹ. Nguồn thu ngoại tệ lúc đó quá ít ỏi vì thương

mại xuất khẩu còn nhỏ bé và đội thương thuyền cũng chưa được xây dựng lại. Cuộc chiến tranh Triều Tiên đã cứu Nhật Bản ra khỏi tình trạng bế tắc này. Các đơn đặt mua hàng công nghiệp được gửi tới tấp tới Nhật từ các nước. Chi tiêu của Mỹ trên đất Nhật tăng rất nhiều, và các khoản thu nhập từ nước ngoài cho phép Nhật Bản chỉ vài năm sau thiết bị lại nền công nghiệp của mình và còn tăng đáng kể nguồn dự trữ ngoại tệ. Ngay cả khi chiến tranh Triều Tiên đã kết thúc, Nhật Bản tiếp tục thu được những món tiền đôla lớn do Mỹ trả các khoản chi đặc biệt cho các lực lượng Mỹ đóng trên đất Nhật. Trong những năm đầu và giữa thập kỷ 50, khi Nhật Bản phải chi tiêu rất nhiều và xuất khẩu chưa nhiều, những khoản chi của Mỹ trên đất Nhật là vô giá. Trong khoảng thời gian từ 1952 đến 1956, số chi phí này lên tới 3.380 triệu đôla, bằng 1/4 giá trị các hàng tiêu dùng nhập khẩu của Nhật lúc bấy giờ. Các khoản chi tiêu đặc biệt của Mỹ tiếp tục mang lại cho Nhật Bản một nguồn thu ngoại tệ đáng kể trong một khoản thời gian khá dài. Ngay cả trong những năm cuối của thập kỷ 50, nguồn thu này bằng 14% tổng giá trị nhập khẩu. Nhật Bản được những món tiền đó là do vận may mang lại vì Nhật Bản giữ một vị trí chủ chốt trong chiến lược của Mỹ ở thời kỳ căng thẳng ở Viễn Đông. Cũng có thể lý luận rằng sự tăng trưởng kinh tế ở Nhật Bản có thể có được còn do cái đã phát triển do cuộc chiến tranh Triều Tiên mang lại và do sự thúc đẩy của những yêu cầu của Mỹ. Nếu không có những yếu tố này, lịch sử của Nhật Bản chắc đã khác hẳn.

Sự tham gia của Mỹ vào công cuộc phát triển ở Nhật Bản đã là một nhân tố chủ yếu của sự tăng trưởng của nước này. Chúng ta hãy cùng nhau xem xét một số nhân

tổ thúc đẩy sự tăng trưởng của Nhật Bản sau chiến tranh. Ngoại thương, một động lực khá mạnh thúc đẩy sự phát triển trong toàn bộ lịch sử cận đại của Nhật Bản, đã đóng một vai trò kém quan trọng so với trước kể từ cuộc Đại chiến thế giới II. Ngoại thương phục hồi chậm hơn nhiều so với sản xuất phát triển. Sau năm 1955, tốc độ tăng nhanh hơn trước và trong sáu năm sau đó, xuất khẩu đã tăng lên gấp đôi. Nhưng năm 1960, xuất khẩu của Nhật Bản chỉ bằng 3,6% của xuất khẩu thế giới so với 5,4% năm 1938. Khối lượng xuất khẩu hiện nay có lẽ chỉ vượt quá khối lượng của giữa thập kỷ 30 khoảng 25%. Khối lượng nhập khẩu cũng tăng rất ít so với sản xuất đã được mở rộng ồ ạt.

Cũng thật dễ hiểu tại sao ngoại thương lại tăng ít như vậy. Khi Nhật Bản bắt tay xây dựng lại nền kinh tế của mình, nước này đã thấy trước là những thị trường và nguồn cung cấp lớn nhất của mình luôn luôn bị nước ngoài tước đoạt. Vào giữa những năm 30, Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan mua khoảng 2/5 tổng số hàng xuất khẩu của Nhật và cung cấp cho nước này trên 1/3 số hàng nhập khẩu. Các nước này còn là thị trường chủ yếu tiêu thụ các hàng dệt và tư liệu sản xuất của Nhật Bản, vì thế nước này hướng sản xuất công nghiệp vào việc thương mại nói trên. Năm 1959, những nước này chỉ còn chiếm có 4% xuất khẩu và 3% nhập khẩu của Nhật Bản, và tỷ lệ này lúc đó đang còn có chiều hướng hạ thấp hơn nữa. Trong khi đó, tơ sống, một sản phẩm chủ yếu xuất sang Mỹ, một thị trường không kém quan trọng so với những nước nói trên, cũng bị thay thế bằng sợi tổng hợp (tơ tằm là một thứ hàng hóa mà nhân dân nông nghiệp thu nhập được khá nhiều tiền). Như vậy Nhật Bản cần phải xây dựng lại nền ngoại thương từ đầu. Điều này buộc Nhật Bản phải đi vào những ngành

sản xuất mới, và tìm những thị trường ngoài những nước trước đây có quan hệ buôn bán với mình. Ngành xuất khẩu đã được phát triển và mở rộng hơn trước và có nhiều mặt hàng phong phú hơn. Năm 1961, các sản phẩm kim cơ khí, hóa chất chiếm 44% tổng số hàng xuất khẩu. Tỷ lệ xuất khẩu các loại hàng hóa có chất lượng cao ngày một tăng vì do công nhân lành nghề nhưng lương sản xuất thấp. Nói chung các sản phẩm đòi hỏi nhiều sức lao động được xuất sang các nước tư bản tiên tiến và các sản phẩm đòi hỏi nhiều tiền vốn thì được xuất sang các nước còn lại trên thế giới.

Tuy nhiên, người ta không thể coi ngành xuất khẩu của Nhật Bản trong thập kỷ vừa qua như đã lấy lại được tầm quan trọng trước kia. Hơn nữa, lại càng không thể coi đó là một yếu tố tăng trưởng nếu không tính toán các khoản chi tiêu đặc biệt của Mỹ ở trên đất Nhật như một loại hàng xuất khẩu. Trong thập kỷ này cũng cần phải nói có một thời kỳ xuất khẩu đạt được tỷ lệ cao như những năm 1950—1951 và có thể năm 1960 đối với một số ngành công nghiệp riêng biệt như đóng tàu và sản xuất máy ảnh. Điều đặc biệt đáng lưu ý về ngành thương mại sau chiến tranh là Nhật Bản đã có khả năng tổ chức được một nền công nghiệp phát triển nhanh mà không cần phải tăng cường nhập khẩu nhiều vì ai cũng biết là đã có lần nền kinh tế nước này đặc biệt dựa vào ngoại thương. Lời giải thích cho vấn đề này, có thể tìm thấy một phần ở sự thay đổi về cơ cấu công nghiệp mà chúng tôi đã có dịp nói tới ở trên và một phần ở sự thắng lợi của Nhật Bản trong việc tìm kiếm khá tốt những thứ dùng để thay thế cho vật liệu nhập khẩu. Trước chiến tranh, khi hàng dệt, đặc biệt các mặt hàng bông sợi, chiếm một tỷ lệ cao trong sản xuất công nghiệp

và xuất khẩu, thì những mặt hàng nhập khẩu của các nhà máy Nhật Bản cũng khá nhiều. Các hàng dệt ngày nay đã được thay thế bằng những loại hàng khi sản xuất không cần quá nhiều vật liệu nhập khẩu, và trong sản xuất các mặt hàng dệt, các vật liệu có trong nước đã được sử dụng thay thế cho bông thô nhập khẩu. Một quá trình thay thế tương tự đã được thực hiện ở những ngành sản xuất công nghiệp khác nữa, nhưng điểm đáng ghi nhớ là Nhật Bản đã có một sự tiết kiệm nhập khẩu nổi bật về lương thực. Mặc dù dân số tăng trên 28% từ những năm 30, tỷ lệ lương thực và thực phẩm nhập khẩu đã giảm đáng kể. Việc này đã thực hiện được do hiệu suất nông nghiệp tăng khá nhanh. Nhật Bản ngày nay hầu như tự túc được về gạo. Cho đến gần đây, quá trình thay thế vật liệu nhập bằng các vật liệu trong nước và sự cấu tạo của ngoại thương nói chung đã chịu sự chi phối rất lớn của một hệ thống kiểm soát tinh vi nhằm hạn chế nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu, dù có gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Việc Nhật Bản còn ngần ngại không dám bỏ hệ thống kiểm soát này chứng tỏ vị trí buôn bán với nước ngoài của nước này chưa ở vào thế vững chắc.

Trong quá khứ, chính phủ đóng một vai trò chủ chốt trong sự nghiệp phát triển chính vì nó có ý định thực hiện những mục tiêu chính trị và chiến lược. Chính phủ hoặc các nhóm Zaibatsu xây dựng những ngành công nghiệp có lợi cho sức mạnh của đất nước, và những ngành này thường được chính phủ trợ cấp và bảo hộ. Trong những năm 30, sự kiểm soát của chính phủ thông qua những công ty gọi là « chính sách quốc gia » đã được mở rộng tới một phần khá lớn của nền kinh tế. Những đầu tư vốn vào các ngành công nghiệp nặng ở Mãn Châu và Trung Quốc cũng như ở chính ngay nước

Nhật đã góp phần thúc đẩy và phát triển sản xuất công nghiệp. Những nhà ngân hàng «đặc biệt» hoặc nửa công nửa tư rất tích cực cung cấp tài chính cho các công trình phát triển này, và những món chi phí được tài trợ bằng tiền vay mượn của chính phủ cho vũ trang cũng góp phần đầy mạnh tình hình phát đạt từ năm 1932 trở đi. Một nhà kinh tế nổi tiếng Nhật Bản đã đi đến kết luận là sự phát triển của Nhật Bản là do sự thúc đẩy và hỗ trợ của chiến tranh và chuẩn bị chiến tranh. Đã có sự thay đổi rất sâu sắc về tất cả những mặt này. Đầu tư quân sự và chiến lược của chính phủ Nhật Bản (để phân biệt với đầu tư của Mỹ) đã có một vai trò quan trọng đối với sự phát triển sau chiến tranh. Chính sự đầu tư này đã gây ra những sự thiếu hụt ngân sách của những năm 30 và trong khoảng thời gian trước đó. Những thiếu hụt ngân sách này không thấy tái diễn vào những năm 50 và 60. Gần đây, chỉ một phần mười chi tiêu hằng năm của chính phủ được dùng cho quốc phòng so với hơn 2/5 giữa những năm 30. Sau đó, cùng với sự giải thể các công ty gọi là «chính sách quốc gia» bởi nhà cầm quyền chiếm đóng và sự phi quốc hữu hóa việc sản xuất thép và điện năng, quyền sở hữu của Nhà nước đối với ngành công nghiệp đã giảm sút nhiều. Tỷ lệ chi phí trực tiếp của chính phủ đối với số thu nhập quốc dân hiện nay tương đối nhỏ, vào khoảng 19% năm 1958, không kể các khoản chi chuyển khoản.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu cho rằng phần của chính phủ trong phát triển kinh tế là không quan trọng. Thông qua một số nhà ngân hàng Nhà nước mới, nhất là Ngân hàng Phát triển Nhật Bản, chính phủ đã khuyến khích đầu tư vào một số ngành công nghiệp chủ yếu như sản xuất thép và điện năng, và chính sách cho vay của ngân hàng trung ương cũng đã có một tác động lớn tới phát

triển kinh tế nói chung. Hơn nữa, cùng với sự phục hồi các nhóm Zaibatsu, chính phủ lại nắm trong tay những công cụ đắc lực thi hành chính sách của mình. Từ năm 1955, các chính sách của chính phủ được thể hiện qua các « kế hoạch » do các viên chức bộ trưởng và đại diện nền đại công nghiệp cùng nhau soạn thảo. Trong các kế hoạch đó đã có những dự kiến về sản lượng và tài nguyên cung cấp cho nền kinh tế nói chung và cho các thành phần của nó. Những con số dự kiến này là chỉ số dùng làm cơ sở đề hướng dẫn những người chịu trách nhiệm quyết định sản xuất và chính sách đầu tư vào cả các khu vực kinh tế công hữu lẫn tư nhân. Kế hoạch hóa và hoạch định kế hoạch hiện nay tỏ ra rất hợp thời nhưng cần phải được thảo luận kỹ càng để xem nó có đóng góp gì nhiều cho sự tiến bộ của Nhật Bản hay không? Thực vậy, một vài nhà phê bình cho rằng, bằng cách khuyến khích đầu tư quá đáng, các kế hoạch đã góp phần gây ra cuộc khủng hoảng năm 1961. Nhưng cũng không có gì là trái nếu cho rằng kế hoạch hóa đã thúc đẩy sự phát triển ngay cả khi người ta thừa nhận thỉnh thoảng nó cũng gây sự bất ổn định cho nền kinh tế

Đa số những nhà nghiên cứu về Nhật Bản đều đồng ý cho rằng các nhóm Zaibatsu đã có công đóng góp sức mạnh, hiệu quả và những mục tiêu vững chắc cho nước Nhật trên bước đường phát triển, và việc nhà cầm quyền các lực lượng chiếm đóng giải thể Zaibatsu đã phá vỡ những trung tâm khởi xướng kinh tế ở Nhật. Từ năm 1952, các nhóm chủ chốt của Zaibatsu (Mitsui, Mitsubishi và Sumitomo) đã tự khôi phục lại. Tuy nhiên họ đã thay đổi về hình thức. Họ cũng không cấu kết chặt chẽ với nhau như trước và không còn chịu sự kiểm soát của các công ty trung tâm nắm giữ nhiều cổ phần nhất của các thành viên trong gia đình Zaibatsu. Nhưng sự

thay đổi về hình thức này có rất ít ý nghĩa. Đã từ bao năm nay, quyền hành thực sự nằm trong tay các viên chức quản lý được trả lương ở mỗi công ty, và những người này tùy theo quan hệ cũ lại bắt mối vào các nhà ngân hàng mà từ trước đến nay họ vẫn thường có liên hệ về tài chính. Người ta nhận định là các nhóm Zaibatsu đang hướng tới kết hợp với nhau để lập các xí nghiệp liên doanh, nhưng điều này có thể coi như là sự phục hồi một cách làm ăn quen thuộc từ thời trước chiến tranh để lợi dụng và lũng đoạn các công ty « chính sách quốc gia » do chính phủ lập ra. Tất nhiên cũng có một số xí nghiệp lớn đã ra đời không nằm trong thể lực của các nhóm đặc quyền nói trên, trong đó có một vài xí nghiệp của những thành viên yếu kém trong gia đình Zaibatsu. Mặc dù có những sự thay đổi này, quyền kiểm soát trong khu vực kinh tế hiện đại hãy còn tập trung khá cao và những mối quan hệ mật thiết giữa công nghiệp, thương nghiệp và tài chính (đã tạo thành một nét nổi bật của Zaibatsu) đã được lập lại và việc hoạch định cũng như thi hành chính sách kinh tế lại được thực hiện trên cơ sở phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ và các hãng kinh doanh lớn. Không còn nghi ngờ gì là hiệu quả của việc điều hành kinh tế ở trung ương trong những năm gần đây cũng như ở thời kỳ trước đây đã là một nhân tố chủ yếu trong sự nghiệp phát triển kinh tế ở Nhật Bản.

Những nét nổi bật nhất của hệ thống ngân hàng trước chiến tranh là sự liên kết giữa ngân hàng thương mại và xí nghiệp công nghiệp và sự có mặt của các ngân hàng « đặc biệt » hoặc ngân hàng nửa công nửa tư được sử dụng làm công cụ thi hành chính sách của chính phủ ở cả Nhật Bản lẫn ở các vùng đất đai ở hải ngoại của nước này. Những cố gắng của nhà cầm quyền các lực

lượng chiếm đóng để phá bỏ hệ thống này đã không có tác dụng lâu dài. Thay thế cho các nhà ngân hàng « đặc biệt », chính phủ lập ra một số ngân hàng Nhà nước với những chức năng giải quyết việc đầu tư ở trong nước và buôn bán với nước ngoài, và sự phục hồi các nhóm Zaibatsu, như chúng ta đã được biết, lại nối lại những quan hệ giữa những công ty công nghiệp và các nhà ngân hàng có liên quan. Cũng như trước chiến tranh, các số tiền tiết kiệm cá nhân lại được gửi tới các cơ quan bưu điện, để từ đó người ta chuyển nó vào các công việc kinh doanh do chính phủ đỡ đầu hoặc gửi cố định ở các ngân hàng thương mại để từ đó người ta cung cấp vốn đầu tư cho các công trình công nghiệp. Về những mặt này, tình hình trước và sau chiến tranh rất giống nhau kể từ giữa những năm 50. Tuy nhiên, về những mặt khác cũng có những sự đổi thay cơ bản có ảnh hưởng tới cơ chế phát triển. Trước chiến tranh, thị trường tiền tệ chậm phát triển và Ngân hàng Nhật Bản có khả năng kiểm soát rất ít đối với chính sách tín dụng của các nhà ngân hàng thương mại khá đông đúc lúc đó. Trong những năm 30, Ngân hàng Nhật Bản có nhiệm vụ thu hút những trái phiếu do chính phủ phát hành để tài trợ những khoản thiếu hụt ngân sách lớn ở thời kỳ đó và chuyển càng nhiều càng tốt những trái phiếu đó sang các ngân hàng thương mại. Chính vì cách đó mà sự lạm phát lại tái diễn sau cuộc khủng hoảng thế giới.

Tình hình đã biến đổi sau chiến tranh. Cả các nhà ngân hàng lẫn các xí nghiệp công nghiệp đều thiếu vốn luân chuyển. Các số tiền tiết kiệm cá nhân ít ỏi và việc tự cấp vốn làm công nghiệp chỉ có thể thỏa mãn một phần yêu cầu. Đầu tiên, một cơ quan tài chính đặc biệt của chính phủ phụ trách cho vay các khoản tiền dùng để tái thiết. Sau đó, chức năng này được chuyển giao một phần

cho các nhà ngân hàng đầu tư mới của chính quyền (như Ngân hàng Phát triển Nhật Bản) và một phần cho Ngân hàng Nhật Bản lúc đó phụ trách cung cấp vốn cần thiết cho các nhà ngân hàng thương mại. Ngay cả khi nền công nghiệp đã được phục hồi, các hãng kinh doanh sản xuất lại càng phụ thuộc nhiều hơn trước vào các khoản liên vay ngân hàng. Mặc dù số tiền gửi tiết kiệm cá nhân tăng lên rất nhiều và đã góp phần đáng kể trong việc cung cấp vốn cho các nhà ngân hàng thương mại, những ngân hàng này vẫn không đủ khả năng cung cấp tín dụng cần thiết cho công cuộc phát triển đang tăng lên rất nhanh nếu không vay tiền khá nhiều của Ngân hàng trung ương. Đó chính là nguyên nhân của tình hình « vay quá mức » mà mọi người đều biết.

Như vậy (so sánh các điều kiện sau chiến tranh với trước chiến tranh), trong các tài sản của Ngân hàng Nhật Bản, tiền cho các ngân hàng thương mại vay đã thay thế các chứng khoán của chính phủ (lúc bấy giờ thực sự không nhiều lắm do chính sách tài chính sau chiến tranh). Phải nói là trước đây Ngân hàng Nhật Bản chỉ có chút ít liên hệ với các ngân hàng thương mại, nhưng bây giờ nó lại cam kết rất sâu sắc với các ngân hàng này. Mối liên hệ mới đã tăng cường rất nhiều sự kiểm soát của các nhà chức trách tiền tệ đối với việc cung cấp tín dụng. Chỉ cần hạn chế các khoản tiền cho vay, Ngân hàng Nhật Bản đã có thể nhanh chóng thu hẹp toàn bộ nền kinh tế và nó còn có khả năng thuyết phục các nhà ngân hàng tuân theo các chính sách tín dụng do nó chủ trương. Nó đã thẳng tay sử dụng quyền lực của nó nhiều lần khi cân thanh toán với nước ngoài của Nhật Bản bị thiếu hụt và nước này bị buộc phải giảm giá hàng, cắt bớt các khoản chi tiêu và thu hẹp đầu tư. Trong các trường hợp này, Nhật Bản lấy lại thăng bằng khá nhanh chóng. Việc

thực hiện chính sách này lại càng dễ dàng do việc củng cố hệ thống ngân hàng. Ngày nay, khoảng một chục ngân hàng thành phố lớn cùng với các chi nhánh của nó tiến hành hầu hết các hoạt động kinh doanh mà ở thời kỳ tiền chiến do hàng trăm ngân hàng độc lập đảm đương.

Thật là có lý khi kết luận rằng các sự đổi thay sau chiến tranh trong hệ thống ngân hàng của Nhật Bản không những giúp cho việc động viên các nguồn lực của đất nước cho việc đầu tư vào công nghiệp, mà nó còn áp đặt một hệ thống kiểm soát tin dụng có hiệu quả khá tốt. Kết quả là các nhà cầm quyền có khả năng giải quyết các sự củi ro của công cuộc phát triển vì họ có thể ngăn chặn ngay lập tức một sự phát triển quá đáng.

Điều này tự nó có thể được coi là một nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy một sự tăng trưởng nhanh chóng và lâu dài.

Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách tiền tệ này còn tùy thuộc ở cơ cấu vốn của các hãng công nghiệp Nhật Bản. Hơn nữa, một chính sách như vậy chỉ thắng lợi khi mọi chi phí và giá cả tỏ ra hết sức nhạy bén trước áp lực của việc giảm phát. Sự nhạy cảm này tất nhiên không phải là mới. Nó là chức năng của cơ cấu kinh tế nói chung và của một số quan hệ và lễ lối riêng biệt của cơ cấu này, nhất là hệ thống tiền lương. Ở đây, chúng ta đi vào trung tâm của vấn đề phát triển của Nhật Bản.

Sự phân chia thành khu vực kinh tế đại quy mô và khu vực kinh tế tiểu quy mô đã hình thành từ những năm đầu của thế kỷ hiện nay và nó có hiệu hướng trở nên ngày càng gay gắt hơn cho đến gần đây.

Ở khu vực kinh tế đại quy mô, thiết bị rất hiện đại và năng suất khá cao. Ở khu vực tiểu quy mô, điều kiện luôn luôn thay đổi, nhưng nói chung năng suất tương đối thấp. Ở các cơ sở sản xuất nhỏ, tiền lương trung bình chỉ bằng nửa lương ở các nhà máy lớn. Sự tương phản này không chỉ thể hiện ở các ngành sản xuất các hàng dệt và hàng tiêu dùng, mà còn cả ở nhiều ngành cơ khí và phân phối. Ở khu vực tiểu quy mô, cạnh tranh thường xảy ra nhiều ở cả thị trường sản phẩm lẫn thị trường lao động, và giá cả và tiền lương sẵn sàng chạy theo tình hình kinh tế thay đổi. Trong thời kỳ hậu chiến cũng như trong những năm 30, chi phí và giá cả ở khu vực này tụt xuống khá mạnh bất kể khi nào có tác động của những biện pháp chống lạm phát của chính phủ và do đó ta thấy tính co giãn của nền kinh tế Nhật Bản. Những điều kiện này có thể vẫn tiếp tục tồn tại chừng nào vùng nông thôn đông đúc vẫn có thể cung cấp số người dư thừa cho công nghiệp. Ngay cả khu vực kinh tế đại quy mô cũng chịu những ảnh hưởng tương tự nhưng ở mức độ nhỏ hơn. Các ông chủ nhà máy lớn và những người làm công ăn lương đều hiểu rất rõ áp lực của tình hình lao động dư thừa quá đông này, trong khi đó thì cơ chế về quan hệ công nghiệp đã giúp cho việc duy trì tính co giãn này. Ở tất cả các nhà máy đều có sự phân biệt khá rõ rệt giữa công nhân đã được xác định làm việc lâu dài, mà đối với những người này ông chủ có trách nhiệm khá nặng nề, và những công nhân tạm thời có rất ít bảo đảm về công ăn việc làm, hơn nữa họ rất ít khi là đoàn viên công đoàn và có thể bị sa thải ngay khi có tình trạng sản xuất bị đình đốn. Hệ thống tiền lương cũng rất khác thường. Ít khi có một mức lương tiêu chuẩn cố định cho một loại công việc. Số tiền lương hằng tháng của một công nhân tiêu biểu bao gồm khá nhiều khoản

hầu như không có chút liên quan nào đến công việc làm của anh ta, và hơn nữa, tổng số tiền lương cả năm của anh ta lại dính đến sự phát đạt của hãng, vì anh ta còn nhận được của hãng một năm hai lần tiền thưởng, số tiền này có thể rất nhỏ trong những năm làm ăn khó khăn và bằng từ 2 đến 6 tháng lương nếu hãng phát tài, thu được nhiều lợi nhuận. Hệ thống tiền lương này vẫn tiếp tục tồn tại mặc dù phong trào công đoàn phát triển rất mạnh từ khi Mỹ chiếm đóng Nhật Bản. Vì vậy, tiền lương và phí tổn tỏ ra khá mềm dẻo ngay cả ở những cơ sở sản xuất lớn. Hơn nữa, « chế độ thuê mướn người làm việc suốt đời » và phương pháp trả lương theo tuổi tác và thâm niên làm việc đã có tác dụng phân biệt trong việc trả lương có lợi cho các hãng sản xuất và ngành công nghiệp đang mở rộng vì đa số công nhân thường là trẻ tuổi.

Những điều kiện này trong thị trường lao động là nguyên nhân, gốc rễ của sự tiến bộ của Nhật Bản. Đồng thời, nguồn cung cấp lao động dồi dào đã đáp ứng nhanh chóng những đòi hỏi về nhân công của các nhà máy mà chẳng gây nên một sự căng thẳng về đời lương. Và đây không phải là loại lao động không có tí chút chuyên nghiệp nào. Đa số các làng Nhật đã từ nhiều năm nay làm công việc sản xuất công nghiệp như một công việc phụ, và những xưởng sản xuất nhỏ và vừa ở rải rác khắp đó đây. Trong tình hình như vậy, không có gì là ngạc nhiên khi thấy năng suất công nghiệp tăng 55% trong những năm giữa 1955 và 1960 mà tiền lương thực tế chỉ tăng 25%. Đây là một trong những lý do chính về sự đầu tư ồ ạt vào công nghiệp trong những năm gần đây — tổng số đầu tư gần đây chiếm hơn 30% tổng số chi tiêu quốc gia, nếu không có một sự đầu tư như vậy chắc Nhật Bản đã không thể có sự tiến bộ nhanh

như hiện nay. Hơn nữa, việc trả lương một cách linh động như vậy đã trở thành một phương tiện để điều chỉnh chi phí cho hạ xuống khi xuất hiện tình trạng mất cân đối. Một điều đáng lưu ý là, mỗi kỳ khủng hoảng kinh tế ngắn kỳ mà Nhật Bản đã phải trải qua trong những năm 50 lại chuẩn bị cho nền kinh tế tiến một bước xa hơn nữa, do giải quyết sự thiếu hiệu quả và giảm các khoản chi phí bằng cách nào đó.

Khi xem xét việc cung cấp vốn mới và tránh lạm phát, người ta cũng phải tính đến khuynh hướng tiết kiệm của nhân dân thành thị và của cả nông dân nữa. Khuynh hướng này bắt nguồn từ truyền thống sống khắc khổ và thanh đạm của nhân dân Nhật Bản đã là một nguồn sức mạnh trong quá khứ. Trong thời kỳ sau chiến tranh, những số tiền tiết kiệm gửi ở các cơ quan bưu điện và những khoản tiền cố định gửi ở các ngân hàng thương mại đã tăng lên một cách đáng kể cùng với tiền thu nhập ngày càng tăng của công nhân viên chức. Theo nghiên cứu kinh tế của Liên hợp quốc về năm 1960, tỷ lệ tiền tiết kiệm cá nhân với tổng sản lượng trong nước ở Nhật Bản cao hơn rất nhiều so với bất kỳ nước nào khác. Những báo cáo về cuộc điều tra số dân gần đây nhất đã hỗ trợ thêm cho các lý lẽ trên đây. Mọi người đều biết rõ là sau cuộc Đại chiến thế giới II, tỷ lệ sinh đẻ ở Nhật Bản đã giảm xuống khá mạnh và hiện nay tỷ lệ này cũng không cao so với hầu hết các nước Tây phương. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ sinh đẻ cao nhất trong thập kỷ vừa qua nằm trong các nhóm tuổi đang hoạt động. Trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1960, số người có con: việc thu nhập tốt tăng 11,3% (hoặc 4,1 triệu) so với 4,6% trong tổng số, đồng thời số người làm việc trong ngành nông lâm nghiệp đã giảm sút nhanh

chóng, mặc dù vào cuối những năm 40 họ vẫn chiếm một số đông hơn nhiều thập kỷ qua. Từ 1955 đến 1981, con số giảm đã lên tới 2,6 triệu. Điều này cho thấy những tiềm năng lao động lớn lao của Nhật Bản. Trong thời kỳ này, số người làm việc trong ngành công nghiệp loại 2 tăng 2,9 triệu và trong ngành công nghiệp loại 3 tăng 3,1 triệu³.

Thật là đúng lý khi kết luận rằng trong thập kỷ vừa qua Nhật Bản đã có được sự tập trung các nhân tố thích hợp cho sự tăng trưởng công nghiệp. Các nguồn sức mạnh truyền thống của nước này cũng hỗ trợ thêm cho sự tăng trưởng như sự lãnh đạo có chủ đích và tổ chức có hiệu quả, một đội ngũ các nhà quản lý và kỹ thuật được đào tạo tốt, một nguồn cung cấp lao động có chất lượng cao khá dồi dào, một mức độ đầu tư tiết kiệm cao, cả về thể chế và cá nhân, và một hệ thống kinh tế rất linh hoạt.

Nhược điểm chính của Nhật Bản trong thời kỳ này là ngoại thương chậm chạp và kỹ thuật lạc hậu. Để bù đắp lại tình trạng yếu kém về ngoại thương, Nhật Bản đã tìm mọi cách để tiết kiệm nhập khẩu và sử dụng các khoản chi « đặc biệt » của Mỹ (trên đất Nhật). Để khắc phục tình trạng kỹ thuật lạc hậu, Nhật Bản đã tìm cách nhập kỹ thuật nước ngoài thông qua các hãng kinh doanh lớn của mình đang có nhiều uy tín với các hãng ngoại quốc. Đồng thời hệ thống giáo dục kỹ thuật tuyệt vời của nước này cũng đã giúp rất nhiều cho việc tiếp thu kỹ thuật nước ngoài.

Câu hỏi bây giờ được đặt ra là liệu các điều kiện thuận lợi này có tồn tại lâu dài không? Liệu Nhật Bản có thành công trong việc tăng gấp đôi thu nhập quốc dân vào năm 1970 như dự kiến trong kế hoạch mới nhất

của nó không? Liệu nước này có khả năng duy trì mức đầu tư cao theo yêu cầu của công cuộc phát triển mà không bị vướng mắc vào lạm phát và không bị rắc rối trong cân cân thanh toán không? Và nếu sự rắc rối nói trên sẽ xảy ra thì Nhật Bản có khả năng đối phó nhanh chóng như những trường hợp đã xảy ra trong thập kỷ trước không? Thật là khó dự đoán. Có người cho rằng một số điều kiện thuận lợi có thể sẽ không mang lại hiệu quả nhiều như cũ trong tương lai. Ví dụ các nguồn dự trữ lao động từ nông nghiệp đang cạn dần và những triệu chứng về sự khan hiếm trên thị trường lao động đã được thể hiện qua sự thu hẹp khoảng cách về tiền lương giữa các công ty lớn và nhỏ. Nếu như nguồn lao động mới cho công nghiệp bị giảm sút nghiêm trọng, nó tất yếu sẽ dẫn tới tình trạng giảm thiểu về tỷ lệ giữa các công nhân tạm thời và sự gia tăng quyền thương lượng của công đoàn. Tiền lương và chi phí sẽ không còn có thể thay đổi một cách linh động như trước và phải đề ra một mức phát triển thích hợp để không còn xảy ra sự rủi ro phải lạm phát.

Cũng còn một vấn đề nữa về bản chất của đầu tư trong tương lai. Trong thập kỷ trước, người ta đã hướng một tỷ lệ cao vốn đầu tư mới vào ngành công nghiệp chế tạo và sản xuất điện năng. Đầu tư vào các công trình phụ có tính chất xã hội (như xây dựng nhà ở, đường sá) hãy còn quá ít, và phải nói là Nhật Bản còn lạc hậu về những mặt này. Kế hoạch 1961 — 1970 chủ trương đầu tư khá nhiều cho các loại công trình này. Rốt cuộc, đầu tư tất nhiên cần thiết cho cả phát triển kinh tế lẫn phúc lợi xã hội, nhưng rõ ràng là nó không thể mang lại những kết quả nhanh chóng như loại đầu tư mà Nhật Bản đã tập trung vào đó trong những năm 50. Cuối cùng, về ngoại thương, các khoản chi đặc biệt

của Mỹ trên đất Nhật giảm sút, và mặc dù nước này dự định tiết kiệm hơn nữa về nhập khẩu, người ta vẫn không rõ là làm như thế Nhật Bản không thể đáp ứng được những đòi hỏi của một nền sản xuất ngày càng phát triển, một mức sống ngày càng lắng và những yêu cầu về buôn bán tự do hơn với nước ngoài mà chính phủ Nhật hiện đang cam kết thi hành hay không. Sự cần thiết phải đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu tỏ ra còn cấp bách hơn thập kỷ trước và sự gia tăng xuất khẩu này sẽ không phải là dễ dàng gì chứ, g nào mà hàng hóa Nhật Bản còn đang bị phân biệt đối xử ở thị trường nước ngoài.

Tuy vậy, một quan điểm lạc quan được chứng minh là đúng vì Nhật Bản còn có khá nhiều thuận lợi. Trong các ngành sản xuất và kinh doanh quy mô nhỏ, còn có những dự trữ lao động khá dồi dào để chuyển cho các ngành nghề đòi hỏi năng suất cao, và sự khác biệt về tiền lương và hiệu quả giữa hai khu vực kinh tế còn phải đòi hỏi một thời gian dài để được khắc phục hoàn toàn. Về mặt tiền vốn, có thể nói rằng tích lũy trở nên dễ dàng hơn khi thu nhập tăng và Nhật Bản hiện nay đang thu hút những số tiền vốn từ hải ngoại cho đầu tư lâu dài vào công nghiệp và để tháo gỡ những khó khăn về thanh toán hiện nay. Nước Nhật có sức lôi cuốn khá lớn đối với những người nước ngoài muốn đầu tư vì lý do tình hình xã hội ổn định và kinh doanh thương nghiệp phát đạt. Kỹ thuật của nước này cũng không còn lạc hậu như ở thời kỳ năm 1950 và các sản phẩm chất lượng cao đã được mở rộng hơn rất nhiều về mặt chủng loại. Sẽ không phải là hấp tấp, vội vàng gì nếu dự đoán là, vào năm 1970, hàng công nghiệp Nhật Bản sẽ có mặt ở hầu hết các thị trường thế giới và nước này sẽ trở thành nước dẫn đầu trong việc sản xuất các hàng hóa chất lượng cao.

Phân tài bất.

Không cần thiết phải là một nhà kinh tế mới có quyền nói về những trường hợp mà những dự đoán của mình đã được xác nghiệm. Nhưng có thể có ích khi so sánh những dự đoán nói ở đoạn này với những thành tựu thực sự, mặc dù làm như vậy là thiếu khiêm tốn. Quy mô tiến bộ kinh tế của Nhật Bản trong khoảng thời gian 1961 - 1971 được chỉ rõ bằng những con số ghi ở Bảng 10, ở cuối Chương 9 nhưng cũng cần phải nói thêm nhiều hơn nữa về vấn đề này. Sản xuất công nghiệp tất nhiên không bị sự cản trở nào như một số người đã tỏ ý lo ngại vào đầu những năm 60 với lý do thiếu nhân công. Lao động cung cấp không những khá đầy đủ mà còn có chiều hướng tăng thêm. Mức độ mở rộng sản xuất công nghiệp tăng lên khá nhanh chóng cùng với năng suất lao động ngày càng cao. Điều này sẽ dĩ đạt được là do có sự đầu tư khá lớn vào kỹ thuật mới. Trái với sự mong chờ của mọi người vào đầu những năm 60, việc tăng tỷ lệ vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng và khu vực công cộng đã không xảy ra, và một số tiền vốn mới lớn hơn trước đã được đầu tư vào thiết bị mới cho ngành công nghiệp chế tạo. Đối với nền kinh tế nói chung, số vốn đầu tư trung bình hằng năm trong suốt thập kỷ lên tới gần 34% tổng sản phẩm quốc dân.

Vào năm 1961, Nhật Bản đã trở thành nước sản xuất chủ yếu trong những ngành công nghiệp lớn (như công nghiệp thép, đóng tàu và điện tử) và tiếp tục tiến lên khá nhanh. Hơn nữa, vào những năm 1970 - 1971, Nhật Bản còn nổi tiếng là nước chế tạo rất nhiều mặt hàng kim cơ khí, kể cả xe ô tô. Trong thập kỷ này, sản xuất công nghiệp tăng 3 lần và năm 1971 tổng sản phẩm

buộc dân đã vượt 2,5 lần năm 1961. Về thương mại, trong những năm 60, Nhật Bản đã xuất khẩu tăng gấp 2 lần, tỷ lệ thương mại quốc tế nói chung và khối lượng xuất khẩu năm 1971 tăng vào khoảng 5 lần so với 10 năm trước. Phần lớn các hàng xuất khẩu là các sản phẩm của các ngành kỹ thuật cao cấp, các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, trong khi đó các hàng dệt và các sản phẩm xuất khẩu truyền thống lại giảm một cách đáng kể. Những thành tựu đó đã nâng cao uy tín của Nhật Bản trên thị trường tư bản và tiền tệ quốc tế, và vào những năm cuối của thập kỷ 60, nước này trở thành một trung tâm khá hấp dẫn đối với những nhà đầu tư nước ngoài trong phạm vi được chính phủ Nhật cho phép. Cán cân thanh toán không còn là nỗi lo âu của các nhà cầm quyền tiền tệ. Thực vậy, từ năm 1968, Nhật Bản đã thực hiện được quyết toán dư ngày càng nhiều trong hoạt động buôn bán với các nước và bắt đầu đẩy lên sự phê phán của các nước cùng phe. Các nước đó đã gây áp lực ngoại giao để buộc Nhật Bản phải hủy bỏ các luật lệ về hạn chế nhập khẩu mà như ta đã biết là nếu để cho hoạt động tự do, nước Nhật chắc chắn không thể nào lấy lại được sự cân bằng trong thanh toán quốc tế. Các nước áp dụng các biện pháp hạn chế và phân biệt đối xử đối với các hàng hóa Nhật Bản, nhưng sự đối xử phân biệt này không đủ mạnh để ngăn chặn bước tiến của Nhật Bản trên thị trường thế giới.

8 . Những vấn đề của công cuộc phát triển kinh tế¹

Cơ quan hoạch định kế hoạch của Nhà nước đã luôn luôn đánh giá thấp tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản trong các dự định kế hoạch của mình (những sự khác biệt giữa dự đoán và thực hiện đã được nêu ở Chương 6 trên đây). Hiểu rõ những sai lầm của mình trong quá khứ, những nhà hoạch định kế hoạch đã thận trọng nâng cao tầm nhìn của mình, và trong kế hoạch 1967-1971, họ đã dự tính tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm là 8,1%. Nếu tốc độ này được thực hiện thì vào năm 1971 Nhật Bản sẽ đạt được tổng sản phẩm quốc dân mà đáng lẽ ra nó đã có, nếu như không có cuộc Đại chiến thế giới II và nếu như nó vẫn tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng 4,5%. Một vài nhà kinh tế học hình như quan trọng hóa tính ngẫu nhiên về con số thống kê này và cho rằng tốc độ tăng trưởng sẽ tụt lùi nhanh sau năm 1971. Nhưng cũng thật khó có thể biện minh cho lập luận của họ là Nhật Bản được dành cho một tốc độ tăng trưởng « tự nhiên » nào đó nếu không có thảm họa xảy ra. Mọi cố gắng để dự đoán xem điều gì đáng lẽ đã xảy ra cho nền kinh tế nếu như không có cuộc Đại chiến thế giới II thì cũng có ích lợi như phỏng đoán xem số phận của châu Âu sẽ ra sao nếu Napoléon thắng trận Oatéclo.

Rất nhiều người Nhật cho rằng cơ quan hoạch định kế hoạch của chính phủ lại tỏ ra quá ư thận trọng trong những dự đoán mới đây của họ. Họ không thấy rõ lý do tại sao trong năm năm tới Nhật Bản lại không duy trì được tốc độ tăng trưởng hàng năm là 10% như đã đạt được trong khoảng thời gian 1955—1965, và họ thấy là những lý lẽ mà các nhà vạch kế hoạch đưa ra không có sức thuyết phục. Những người phản đối các dự đoán kế hoạch của cơ quan hoạch định kế hoạch cũng bác bỏ lập luận cho rằng vị trí cạnh tranh quốc tế sau này của Nhật Bản có thể bị tổn thương do sự tăng chi phí một cách giả tạo.

Những nhà quan sát Anh lại không thấy bận tâm chút nào về sự khác nhau giữa con số 8 và 10, vì chính nền kinh tế của nước họ còn chưa đạt được tốc độ phát triển lý tưởng đối với họ là 4%. Nhưng còn có sự khác biệt về quan điểm khá quan trọng giữa những người tin tưởng là nền kinh tế Nhật đã bước vào giai đoạn phát triển và những người còn cho rằng nền kinh tế vẫn hoạt động như trước đây và vẫn không tin là những sự thay đổi về cơ cấu có thể làm giảm sức tăng trưởng.

Một sự đánh giá những quan điểm trái ngược nhau này đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu, xem xét những sự vận động lớn, nổi bật trong nền kinh tế Nhật trong những năm gần đây và những lực lượng nào đã thúc đẩy nó tiến lên. Trong những năm 50, mà thực tế là thời kỳ kinh tế đại phát đạt 1960—1961, cao trào sản xuất bắt nguồn từ sự đầu tư ồ ạt vào công nghiệp chế tạo (kể cả sản xuất điện năng) và cùng với việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến do sự đầu tư này mang lại. Từ thời kỳ kinh tế phát đạt 1960—1961 mà do đó có sự đầu tư siêu và dẫn đến khả năng sản xuất dư thừa trong nhiều ngành

công nghiệp, một sự đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng còn do xuất khẩu và gần đây do chính phủ tăng thêm các khoản chi tiêu về mặt này. Ví dụ việc phục hồi sau nạn khủng hoảng 1964 — 1965 phần lớn do xuất khẩu tăng nhanh (26,6% trong khoảng thời gian 1964 — 1965 và 15,7% trong khoảng thời gian 1965 — 1966) và cũng do có sự đầu tư mạnh mẽ vào các công trình công cộng được chính phủ cung cấp một phần tài chính. Đầu tư vào công nghiệp tư nhân, tuy phát triển tương đối chậm trong những năm gần đây, đã lại có một bước tiến mới.

Trong kế hoạch 5 năm 1967—1971, số vốn đầu tư vào các công trình xây dựng công cộng vượt hẳn các khoản đầu tư vào thiết bị chế tạo tư nhân, cho nên kế hoạch mới này được gọi là kế hoạch kinh tế — xã hội, chứ không gọi là kế hoạch kinh tế như trước.

Để có vốn đầu tư vào công trình công cộng, năm ngoái chính phủ lần đầu tiên trong vòng gần hai chục năm qua đã bị thiếu hụt ngân sách và lại đang chuẩn bị cho một sự thiếu hụt ngân sách khác năm nay. Nhưng nếu người ta coi sự thiếu hụt năm 1966 là một biện pháp để đền bù cho việc giảm đầu tư vào công nghiệp tư nhân và cũng để kéo Nhật Bản ra khỏi cuộc khủng hoảng năm nay, phải nói sự thiếu hụt là do kết quả trực tiếp của những quyết định tăng các khoản chi phí công cộng cho vốn xây dựng chung và phục vụ cho các tiện nghi sinh hoạt mà những hoạch định chính sách ngày nay coi là cần thiết. Như vậy, mục tiêu đã thay đổi. Trong những năm 50, Nhật Bản tập trung mọi cố gắng phục hồi và phát triển các ngành công nghiệp chế tạo và thiếu quan tâm đến nhiều bộ phận thuộc cơ sở hạ tầng. Kế hoạch

1961 – 1970 nhằm sửa sai và cân đối lại tình hình này. Bây giờ yêu cầu này tỏ ra cấp thiết hơn trước và lại được chính phủ chấp nhận.

Vốn đầu tư cho các công trình xã hội trong 5 năm tới sẽ tăng gấp đôi con số ghi trong kế hoạch 1961 – 1965 (tính theo giá năm 1965). Vận tải (đường bộ, đường sắt, bến cảng) và liên lạc điện thoại sẽ đòi một phần lớn số vốn đầu tư này trong như những năm đầu của thập kỷ 60, nhưng phần lớn nhất sẽ dành cho xây dựng nhà ở, y tế và phúc lợi xã hội ở những khu vực mà ở đó Nhật Bản hãy còn lạc hậu so với các nước công nghiệp khác. Kế hoạch mới này hoàn toàn phù hợp với chính sách chung trong thời hậu chiến của Nhật Bản là muốn giải quyết trước một số khu vực vào đó của nền kinh tế rồi sau đó chuyển sang các khu vực khác, một chính sách đã mang lại thắng lợi cho Nhật Bản dù cho điều này đã có nghĩa là người công dân Nhật đã phải chờ đợi quá lâu một số tiện nghi sinh hoạt rất thông thường ở phương Tây trong khi đang được hưởng những tiêu chuẩn cung cấp Tây phương và rất nhiều mặt hàng tiêu dùng lâu bền².

Những đề nghị được chính thức chấp nhận sẽ là những « kế hoạch chỉ đạo » của chính phủ, nhưng nó chỉ có khả năng gây ảnh hưởng tới phương hướng đầu tư và phát triển mà không thể có khả năng quyết định, vì ở Nhật Bản hãy còn tồn tại một nền kinh tế thị trường. Trên thực tế, sự nhấn mạnh về đầu tư của Nhật Bản mới được đề nghị cũng tỏ ra thích hợp với yêu cầu của khu vực kinh tế tư nhân. Đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng không còn được coi một cách đơn giản là dễ thay thế cho đầu tư vào công nghiệp, mà là một điều kiện để thúc đẩy hơn nữa sự phát triển công nghiệp. Vì dự cải tiến giao thông vận tải sẽ dẫn đến tiết kiệm vốn

luân chuyển vì các hãng kinh doanh bớt được khâu vận chuyển nguyên vật liệu khá nặng nề. Xây dựng nhà ở và giải tỏa đô thị là cần thiết để duy trì hiệu quả và nâng cao phúc lợi xã hội.

Trong kế hoạch mới, người ta nhận thấy không những có sự thay đổi về mục tiêu, mà còn có sự biến chuyển về quan điểm của những người lãnh đạo đối với những vấn đề chủ chốt đang đặt ra trước họ. Trong thời gian qua, điều lo lắng chủ yếu của các nhà cầm quyền là cân cân thanh toán. Trong những năm đầu và giữa của thập kỷ 50 khi thương mại xuất khẩu còn non yếu, và Nhật Bản phải trông nhờ vào các khoản chi tiêu đặc biệt của Mỹ để duy trì cân cân thanh toán, lúc đó phải nói rằng mối lo âu của Nhật Bản là thật sự sâu sắc. Ngay cả trong suốt thập kỷ sau đó, vấn đề này vẫn còn là điều cấp bách trong chính sách của Nhật Bản. Người ta thấy mỗi bước nhảy vọt trong sản xuất lại phải rút ngắn lại, vì nó dẫn đến sự thiếu hụt trong cân cân thanh toán. Các khoản tiền nợ ngắn hạn phải trả của Nhật Bản so với số tiền dự trữ đã đi đến mức độ là các nhà cầm quyền phải đưa ra các biện pháp hạn chế ngặt nghèo để duy trì sự thăng bằng trong cân cân thanh toán. Hành động này là nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng 1964—1965.

Sự tiến bộ của Nhật Bản được đặc trưng bởi sự «ngừng và tiến» mặc dù, không giống như Anh quốc, trong thời kỳ «tiến», Nhật Bản tiến rất nhanh, và trong thời kỳ «ngừng», nước này dừng lại rất ngắn. Hình như khá rõ ràng là, cho đến hiện nay, một chính sách đề thúc đẩy các dao động này phát huy tác dụng để dẫn đến một tiến bộ nhanh, lâu dài hơn là một chính sách nhằm đạt được một tốc độ tăng trưởng vững chắc.

Nhưng các nhà chức trách về tài chính chưa phải là đã hết mọi sự lo âu về một sự đe dọa có thể được tái diễn đối với cán cân thanh toán.

Sẽ là một sự cường điệu nếu nói rằng những mối lo âu đó ngày nay không còn nữa hoặc Nhật Bản sẽ không còn gặp phải những sự lên xuống, thay đổi bất thường hay xảy ra trong công cuộc phát triển kinh tế của mình. Thực vậy, vào mùa hè năm 1967, cán cân thanh toán đã trở nên tồi tệ khi công cuộc phục hồi công nghiệp đã buộc các nhà chức trách về tiền tệ phải đưa ra ngay một số những biện pháp hạn chế nhẹ. Nhưng chắc chắn cán cân thanh toán không còn là điều bận tâm chính. lâu dài của những người hoạch định kế hoạch kinh tế và chính sách. Tất nhiên có nhiều lý lẽ khẳng định điều này. Như đã trình bày trên, sự lũng túng trong những năm gần đây, ở một chừng mực nào đó, là do xuất khẩu quyết định, và xuất khẩu tăng không chỉ là do những yếu tố ngẫu nhiên như cuộc chiến tranh ở Việt Nam chẳng hạn³. Xuất khẩu của Nhật Bản trong vài năm nay đã mở rộng với tốc độ nhanh hơn hai lần so với thương mại thế giới. Chi phí và giá xuất khẩu tỏ ra khá ổn định so với các nước khác. Điều này cho thấy là Nhật Bản còn đang tăng thêm sức mạnh về mặt này. Như vậy, nếu nền thương mại thế giới có bị giảm sút về mặt tốc độ phát triển, điều này cũng chưa chắc gây thiệt hại cho Nhật Bản. Đúng là sự thiếu hụt lớn của nước này về những khoản thanh toán vô hình đang tăng lên và một sự thay đổi về thành phần thương mại nhập khẩu—chuyển từ nguyên liệu sang lương thực, chất đốt và hàng công nghiệp—đã làm giảm bớt khả năng ứng phó của nhập khẩu đối với những biện pháp hạn chế của các nhà chức trách về tiền tệ nhằm điều chỉnh những sự thiếu hụt trong cán cân thanh toán. Hơn nữa, việc

nói lỏng những cuộc kiểm soát số lượng đối với nhập khẩu theo chính sách mở rộng tự do nếu được tiếp tục hơn nữa có thể làm suy yếu công cụ điều hòa thương mại còn khá mạnh của chính phủ. Mặt khác, người ta có thể nêu lên sức mạnh tài chính ngày càng tăng của Nhật Bản như đã được thấy qua những dự trữ vàng và đôla rất lớn của nó, qua sự chuyển biến của nước này từ địa vị một nước nhập khẩu vốn sang nước xuất khẩu vốn, qua uy tín ngày càng tăng của Nhật Bản ở thị trường tiền tệ nước ngoài. Điều này cho phép Nhật Bản vay vốn dễ dàng để sửa đổi những sự mất cân đối tạm thời. Nói một cách khác, Nhật Bản hiện có một vị trí quốc tế khá vững vàng trong một thời gian dài và có đủ khả năng đối phó với những sự mất cân đối tạm thời. Mặc dù những thay đổi về cơ cấu trong nền kinh tế có nghĩa là chi phí và giá cả sẽ kém thích ứng với các chính sách hạn chế tiền tệ hơn trước, thị trường tiền tệ phát triển có thể làm cho Ngân hàng Trung ương kiểm soát được liên tục hơn các khoản tiền gửi ngân hàng. Ví dụ, với việc tăng cung cấp phiếu nợ của chính phủ⁴, Ngân hàng Nhật Bản có khả năng mở rộng các hoạt động thị trường. Chính sách tài chính chắc hẳn sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn từ trước đến nay trong việc kiểm soát các nhu cầu, và trên thực tế, chính phủ đang tìm mọi cách giảm nhẹ các khoản chi tiêu để có thể củng cố các biện pháp giảm phát mà các nhà chức trách tài chính mới đưa ra gần đây. Rất có khả năng là nước Nhật đang tiến tới một tình hình là chính sách « phát đạt rồi suy thoái » mà cho tới nay rất thích hợp với một sự tăng trưởng kinh tế cao, lâu bền sẽ nhường bước cho một chính sách khác nhằm đạt được một tốc độ phát triển vững chắc hơn mặc dù có thể chậm hơn. Tuy nhiên, chưa tới lúc để kết luận là Nhật đã đạt tới tình hình này chưa,

Cần phải bàn nhiều hơn về những thay đổi cơ cấu đã được nói đến ở phần trên. Có những người tin tưởng là Nhật Bản đã bước vào giai đoạn phát triển mới vì họ thấy không còn có lao động dư thừa, một đặc trưng của nền kinh tế trước đây. Những triệu chứng chủ yếu của sự thay đổi này là khoảng cách về tiền lương trước đây giữa các công ty lớn và nhỏ đã bị thu hẹp lại và giá các dịch vụ và các hàng hóa đòi hỏi nhiều sức lao động đã tăng lên hơn trước⁵. Những điều kiện mới ở thị trường lao động đã nâng cao quyền thương lượng của công đoàn và có dấu hiệu cho thấy là tiền lương tăng thực đây hiệu suất công nghiệp và điều này tất yếu dẫn đến việc phá vỡ tình ổn định đã có từ lâu và chi số giá tăng buồn⁶. Những nguyên nhân chủ yếu của sự thay đổi trong thị trường lao động là nhu cầu về lao động tăng khá nhiều, một điều tất yếu xảy ra khi công nghiệp phát triển và làm cho nguồn dự trữ lao động đông đảo ở nông thôn phải cạn dần. Vào cuối những năm 50, số người đến tuổi lao động bị giảm sút vì tác động của tỷ lệ sinh đẻ thấp trong thời kỳ chiến tranh. Sau đó, hàng năm, số người đến tuổi lao động dần dần tăng lên hơn trước và đạt tới mức cao nhất năm 1965. Hiện nay, tỷ lệ này lại giảm xuống và người ta cho rằng vào năm 1970, tỷ lệ tăng hàng năm của số người đến tuổi lao động chỉ còn không bằng một nửa của năm giữa thập kỷ 50. Tỷ lệ người tham gia lao động có thể còn giảm sút hơn nữa vì thanh niên sẽ học lâu hơn ở nhà trường⁷.

Tuy nhiên cũng không nên cường điệu quá mức những sự thay đổi này. Người quan sát nước ngoài có thể dễ dàng đi đến những đánh giá lệch lạc do bị ảnh hưởng về những sự lo âu của các nhà kinh tế Nhật Bản về tình hình thiếu nhân công, vì họ chỉ so sánh với điều kiện trước đây ở Nhật Bản chứ không chịu so sánh với

các nước công nghiệp khác. Nếu tính theo tiêu chuẩn châu Âu, các dự trữ lao động của Nhật còn khá dồi dào và con số gia tăng hàng năm của những người đến tuổi lao động, mặc dù từ 1 200.000 người năm 1966 đã giảm xuống 600.000 năm 1970, hãy còn là khá lớn. Hơn nữa, như chúng tôi sẽ biện minh dưới đây, người ta còn sử dụng quá nhiều lao động trong các ngành dịch vụ, và ngay trong các ngành công nghiệp chế tạo nhỏ và trong nông nghiệp còn có nhiều khả năng tiết kiệm được lao động. Như vậy, mặc dù trong những năm tới, số lao động cung cấp cho các ngành sản xuất sẽ không còn rộng rãi như trước, Nhật Bản vẫn có đủ khả năng duy trì một tốc độ tăng trưởng cao như nhận xét của các nước phương Tây. Điều trái ngược chủ yếu với quá khứ là ở chỗ trong tương lai, việc cung cấp số lượng lao động ngày càng nhiều cho công nghiệp hiện đại còn tùy thuộc ở những sự thay đổi về thể chế và tập tục xã hội. Đây là một điều cần được thảo luận sau đây ở cuốn sách này.

Những lý do dưới đây đã được sử dụng để làm cơ sở cho sự thay đổi trong việc hoạch định kế hoạch kinh tế của Nhật Bản. Có ba chính sách có liên quan với nhau trong kế hoạch mới được ưu tiên xem xét. Đó là: 1. ổn định vật giá, 2. tăng cường hiệu quả sản xuất công nghiệp, và 3. phát triển xã hội.

Chúng ta bây giờ sẽ lần lượt nghiên cứu các chính sách này. Cho đến gần đây, giá bán buôn vẫn được giữ vững, không thay đổi, nhưng giá tiêu thụ đã tăng nhanh từ năm 1960, vào khoảng 6% hằng năm. Khi thấy giá này tăng khá rõ ràng, nhiều nhà kinh tế còn viện lý do là việc này không có gì đáng lo ngại cả. Người ta cho là giá tiêu thụ tăng vì giá dịch vụ, tiền thuê nhà và thực phẩm đã tăng. Thật có vẻ hợp lý khi cho rằng tăng như thế là triệu chứng của việc Nhật Bản đang tiến tới sự

trở thành về kinh tế. Trước đây, giá các loại dịch vụ và các hàng hóa sản xuất bằng sức lao động rất rẻ vì do có khá nhiều lao động dư thừa, vì họ không tìm được công ăn việc làm được trả lương hậu. Bây giờ lao động không còn dư thừa như trước nữa và, nói một cách giản đơn, đó chính là kết quả của sự tiến bộ công nghiệp và tất nhiên không có gì đáng than phiền cả.

Những người có quan điểm như trên lại tự an ủi bằng cách nêu lên ý kiến là sức cạnh tranh của Nhật Bản đã không bị thương tổn chút nào do việc tăng giá hàng tiêu dùng vì nó không có liên quan gì đến giá xuất khẩu.

Bây giờ cái quan điểm tự mãn này đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Người ta đã thấy rõ là các loại vật giá khác nhau đều có liên quan chặt chẽ với nhau và giá bán buôn gần đây cũng phải tăng lên, chứng tỏ nhận định trên đây là hoàn toàn đúng. Hơn nữa, lập luận cho rằng giá các loại dịch vụ ngày càng đắt đỏ vì các ngành này không có đủ nhân công tỏ ra không đúng với thực tế, vì chính các ngành này đã thu hút khá nhiều nhân công của thị trường lao động. Tất nhiên người ta cũng có thể viện lý do là người Nhật đã trở nên giàu có hơn trước, do đó họ cũng đòi hỏi nhiều dịch vụ hơn và như vậy làm cho giá dịch vụ tăng nhanh. Nhưng không thể bác bỏ vấn đề một cách dễ dàng như vậy. Tập quán tiêu dùng của người Nhật đã được hình thành từ khi giá dịch vụ còn rất rẻ và cũng không dễ dàng gì thay đổi các tập quán này để đáp ứng những điều kiện mới. Nói một cách khác, dịch vụ đang được sử dụng bừa bãi, quá mức yêu cầu. Người tiêu dùng sẽ than phiền về những nỗi cực nhọc của họ chừng nào tập quán tiêu dùng của họ chưa thích nghi với mức giá dịch vụ mới.

Tất nhiên, đây chỉ là giai đoạn tạm thời, vì mọi tập quán xã hội, dù cho sâu sắc đến thế nào chăng nữa, cuối cùng cũng phải nhường bước trước một lối yếu kinh tế. Một vài ngành thợ phẩm bán lẻ thường sử dụng rất nhiều lao động nay đang được cải tạo bằng các sáng kiến trong việc đóng gói. Ví dụ đầu phụ, thường do các người bán hàng nhỏ tự chế biến ban đêm để sáng sớm hôm sau có thể bán ngay cho người tiêu dùng thì nay do những nhà sản xuất lớn chế biến và đóng gói để giữ hương vị tươi mát trong một khoảng thời gian và bán những gói đầu phụ của họ ở những siêu thị. Việc chế biến và cung cấp u-don (một loại mì sợi) cũng trải qua một sự thay đổi tương tự. Mặt khác, các thợ cắt tóc nam thường quên phục vụ khách hàng một cách trau chuốt, tinh vi, bây giờ vẫn không chịu đơn giản hóa cách thức của họ và đã tăng giá dịch vụ mặc cho khách hàng than phiền. Kết quả là Nhật Bản có số thợ cắt tóc đông gấp đôi so với Mỹ, tính theo dân số. Những hình thức bán lẻ mới như siêu thị và cửa hàng dây xích (trong một hệ thống cửa hàng bán cùng loại hàng thuộc cùng một hãng) hình như tiến triển chậm chạp hơn nhiều chứ không như người ta trông đợi vài năm về trước. Điều này có thể quy cho sự duy trì những tập tục mua bán truyền thống, cho sự tồn tại một số lớn những người có tuổi trong số những chủ cửa hàng vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh mặc dù thu nhập của họ bị giảm sút và còn phải đối phó với những chính sách hạn chế của chính phủ.

Vấn đề các ngành dịch vụ mặc dù khá nghiêm trọng đối với những gia đình bình thường rồi sẽ được giải quyết cùng với thời gian bằng cách thay đổi thói quen tiêu dùng và áp dụng những hình thức tổ chức mới.

Vấn đề sẽ không tồn tại lâu. Nhưng một vài khía cạnh trong việc giá sinh hoạt tăng nhanh có thể quy cho việc giá cả thực phẩm chủ yếu tăng. Do phần lớn việc này là kết quả của những quyết định của chính phủ, cho nên giải quyết triệt để vấn đề giá cả các hàng tiêu dùng phải do việc thay đổi chính sách cơ bản đối với nông nghiệp và nhập khẩu lương thực, thực phẩm. Một sự thay đổi như vậy tất nhiên sẽ phát sinh ra những vấn đề chính trị — xã hội rất phức tạp và một vài vấn đề này cần phải được nghiên cứu kỹ.

Trong thập kỷ trước, nông nghiệp đã trải qua khá nhiều thay đổi. Bốn triệu rưỡi người đã rời nông nghiệp ra đi, và như vậy đã làm cho tỷ lệ công nhân nông nghiệp so với tổng số nhân lực đang làm việc giảm từ 40% xuống 23%. Mặc dù số người làm nông nghiệp bị giảm sút nghiêm trọng, nền công nghiệp vẫn đạt được sản lượng cao do sử dụng cơ giới và những máy móc để tiết kiệm sức lao động. Tuy vậy, đến nay nông nghiệp đang đi vào tình trạng khủng hoảng. Đáng lẽ nó phải có khả năng cung cấp thêm nhiều nhân lực hơn nữa cho các khu vực khác của nền kinh tế thì hiện nay nó lại rất thiếu sức lao động. Người ta thấy ít có triển vọng là sự thiếu nhân lực này lại có thể nhanh chóng khắc phục được và năng suất lại có thể tăng lên hơn nữa nếu không có một sự sắp xếp, tổ chức lại toàn bộ ngành này. Có thể nói là cho đến nay người ta làm còn quá ít về mặt này. Điều đáng lưu ý ở đây là mặc dù số người làm nông nghiệp giảm sút nhanh, nhưng hộ nông nghiệp lại giảm rất chậm chạp. Nhật Bản chủ yếu là một nước với các trại canh tác nhỏ của nông dân ở rải rác khắp nơi mà ở đó nền kinh tế nông nghiệp, đại quy mô khó có thể thực hiện được. Các nhà kinh tế học đều có ý kiến chung là

nếu nông nghiệp muốn nâng cao hơn nữa hiệu suất, nó phải chấm dứt việc sử dụng quá nhiều nhân lực và tiền vốn và phải tập trung các ruộng đất lẻ tẻ thành những đơn vị lớn. Người ta cũng đôi khi nghe thấy lý lẽ cho rằng cuộc cải cách ruộng đất, ngay sau chiến tranh chấm dứt nhằm đưa nông dân lên làm chủ ruộng đất của họ, đã cản trở họ tiến lên củng cố vai trò của mình bằng cách hạn chế không cho nông dân bán ruộng đất. Tuy vậy, những luật lệ về bán ruộng đất nay đã không còn áp dụng nữa và nông dân đã được tự do mua bán ruộng đất, nhưng sự trở ngại chính cho việc thực hiện một nền nông nghiệp đại quy mô hình như ở chỗ người nông dân tỏ ra rất ngại ngùng khi bán tài sản ruộng đất của họ, vì theo như họ nhận xét, giá cả ngày một lên cao. Sở hữu ruộng đất vẫn được nông dân coi như một đảm bảo cho đời sống của mình ở một đất nước mà ở đó mọi phúc lợi xã hội còn chưa được Nhà nước cung cấp đầy đủ. Không những người lớn tuổi, hiện chiếm một tỷ lệ cao trong số người lao động nông nghiệp, coi ruộng đất là vật đảm bảo cho đời sống của mình, những người còn trẻ tuổi đã có việc làm thường xuyên hoặc công nhật ngoài nông nghiệp cũng coi phần ruộng đất của cha ông là nơi nương tựa của mình trước công việc làm bấp bênh thiếu đảm bảo ở thành thị.

Đứng trước tình hình vật giá tăng nhanh và sự cạnh tranh của các ngành công nghiệp khác muốn chiếm đoạt ruộng đất và nhân lực, việc duy trì cơ cấu nông nghiệp hiện tại chỉ có thể thực hiện được bằng sự bảo vệ, trợ cấp và hỗ trợ về giá cả. Thóc gạo vẫn là lương thực chủ yếu, cho nên nguồn thu nhập của nông dân dựa vào chính sách giá cả về thóc gạo được ấn định qua các cuộc thảo luận sôi nổi và quyết liệt giữa chính phủ và đại diện

của nông dân. Chiều hướng đi lên khá vững chắc. Sau những cuộc thảo luận gần đây nhất, chính phủ đã thỏa thuận tăng giá thóc gạo lên khá nhiều mặc dù giới nông dân vẫn chưa được thỏa mãn lắm. Giá thóc gạo ở Nhật Bản hiện nay cao hơn hai lần so với giá trên thế giới (vào năm 1978, giá này đắt hơn năm lần giá trên thế giới).

Vấn đề đặt ra là: liệu chính phủ sẵn sàng hỗ trợ cơ cấu nông nghiệp hiện tại đến mức nào? Điều hiển nhiên là chi phí làm việc này sẽ càng ngày càng mạnh mẽ, vì người nông dân rất mong chờ được chia phần trong sự phồn vinh chung của đất nước và người lao động sẽ chưa yên tâm lao động trên mảnh đất của họ chừng nào họ chưa nhận được số tiền thu nhập phản ánh năng suất của nền kinh tế nói chung. Mặc dù sản lượng nông nghiệp tiếp tục tăng do có sự hỗ trợ về tài chính của chính phủ, Nhật Bản không phải vì thế mà không còn phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực mà tỷ suất so với tổng giá trị các hàng nhập khẩu nay đã lên tới 17 — 18% so với 12% năm 1960. Chiều hướng này có thể còn tiếp tục đi lên vì nông nghiệp chưa có hy vọng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nước Nhật.

Điều này áp dụng không những đối với thóc lúa mà còn cả với thịt, sản phẩm bơ sữa và rau mà hiện nay nhân dân thành thị đang tiêu thụ với số lượng ngày càng lớn. Trong thời kỳ sau chiến tranh, chăn nuôi được mở rộng dựa trên cơ sở nhập khẩu thức ăn gia súc. Nhưng hiện nay đang có dấu hiệu cho thấy là chăn nuôi đã được phát triển gần đến giới hạn tận cùng vì không đủ đồng cỏ để chăn thả.

Người ta cũng viện lẽ rằng sự phát triển tương lai của công thương nghiệp còn tùy ở chỗ chính phủ có sẵn

sàng tiến hành các sự đổi thay cơ bản trong nông nghiệp hay không. Để tiết kiệm tài nguyên, một nền nông nghiệp đại quy mô thương mại hóa cần phải thay thế cho nền nông nghiệp tiểu quy mô của nông dân về sản xuất các loại lương thực chủ yếu và Nhật Bản cũng cần phải nhập khẩu lương thực nhiều hơn trước. Một chính sách như vậy buộc chính phủ phải chi tiêu nhiều cho công việc củng cố các nông trường thay thế cho việc hỗ trợ tổ chức hiện nay. Bằng biện pháp này, chính phủ sẽ giúp ngăn chặn việc giá hàng tiêu dùng tăng và giảm nhẹ tình trạng thiếu nhân công.

Tuy nhiên, chính sách này cũng làm nảy ra một vài vấn đề chính trị - xã hội khá phức tạp. Lá phiếu của nông dân có một sức mạnh mà không một chính đảng nào có thể coi thường. Việc thực hiện một giải pháp kinh tế mà nhiều người đều cho là hợp lý có thể gây một phản ứng mạnh mẽ của hàng triệu nông dân nhỏ, mà những người này hoàn toàn có khả năng tác động tới vận mệnh của các đảng chính trị chủ chốt. Điều này còn có thể dẫn tới nhiều vấn đề nghiêm trọng hơn nữa. Nông thôn Nhật Bản vẫn là nền tảng của trật tự xã hội. Đối với một bộ phận khá lớn người Nhật, ngay cả đối với những người đã bỏ nông thôn đi vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp gia đình vẫn là một nơi ẩn náu an toàn mà ở đó họ có thể quay trở về tiếp tục sinh sống nếu họ gặp thời vận xấu. Đời sống nông nghiệp vẫn được coi là nơi duy trì những giá trị và đạo đức truyền thống trong thời kỳ xã hội đang trên đà tan rã. Chính ở đó người ta tìm thấy sự phòng vệ để chống lại những thói hư tật xấu của thành thị đang đe dọa nuốt chửng cái đất nước tươi đẹp này.

«Cơ cấu nông nghiệp hiện tại chắc chắn sẽ bị biến đổi khi thế hệ những người nông dân đã lớn tuổi hiện nay

sẽ qua đời, và trong vòng 20 năm tới, dân số nông nghiệp chắc sẽ chỉ chiếm 8 — 9% tổng dân số lao động. Một số người hỏi có nên đẩy mạnh việc cải tạo nông nghiệp, dù cho có phải tăng các khoản trợ cấp và giảm tốc độ phát triển công nghiệp chứ không nên bắt nông thôn phải gánh chịu áp lực của thị trường tự do, hay không? Mặt khác, nhân dân thành thị luôn luôn lên tiếng than phiền về giá cả các hàng tiêu dùng ngày càng tăng do chính sự tăng giá lương thực gây nên. Nếu người nông dân được bảo đảm tốt về thu nhập, liệu có khả năng giảm tỷ lệ tăng hàng năm về giá các hàng tiêu dùng từ 6% hiện nay xuống 3,2% trong 5 năm tới được không, như các nhà vạch kế hoạch hy vọng? Những nhà lãnh đạo Nhật ít khi thiếu thận trọng và khéo léo trong việc giải quyết những tình hình xã hội phức tạp, và rất có thể trong trường hợp này, họ sẽ thành công trong việc né tránh một sự đụng độ về lợi ích trái ngược nhau. Nhưng một sự thỏa hiệp thắng lợi có khả năng làm lắng dịu tình hình bất mầu về chính trị và xã hội và phục vụ cho tham vọng đẩy mạnh hơn nữa sự tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản sẽ không phải là có thể đạt được một cách dễ dàng.

Vấn đề nông nghiệp là một trường hợp nổi bật nhất của vấn đề khu vực kinh tế tiêu quy mô nói chung. Trong công nghiệp, nền « kinh tế thị trường », sự cùng tồn tại của khu vực đại quy mô có hiệu suất cao và khu vực tiêu quy mô có hiệu suất thấp đã được cả các nhà quan sát Nhật Bản lẫn ngoại quốc luôn luôn nói đến. Nhưng khu vực công nghiệp tiêu quy mô khác hẳn với nông nghiệp ở chỗ nó bị tác động khá nhiều của những lực lượng thị trường trong những năm gần đây, do sự tác động của những lực lượng này, khu vực công nghiệp tiêu quy mô đã phải thay đổi vai trò của mình

trong nền kinh tế. Một vài hãng kinh doanh nhỏ thấy mình có thể đáp ứng nhiệm vụ cung cấp các hàng đặc sản mà các nước giàu có hơn yêu cầu. Các hãng khác, bằng cơ giới hóa và chuyên môn hóa, đã nâng cao hiệu suất và tiếp tục tồn tại do đã hoạt động như là những cơ quan thầu phụ của những hãng lớn, hoặc đã liên kết hợp tác với các hãng nhỏ khác. Những hãng không đủ khả năng chống đỡ bằng cách này hay cách khác đã phải rút lui khỏi kinh doanh vì không có khả năng gánh các chi phí ngày càng tăng. Sẽ là cường điệu nếu nói rằng nền kinh tế «nhi nguyên» này đã đi đến giai đoạn cuối cùng. Nhưng tình trạng phân đôi này đã giảm bớt năm này sang năm khác. Thông qua các cơ quan tài chính, chính phủ đã tích cực giúp đỡ các hãng kinh doanh trong khu vực kinh tế này trang bị lại để có thể đáp ứng những điều kiện mới. Chính bằng cách này mà một vài sự căng thẳng xã hội do áp lực của thị trường gây nên đã được làm lắng dịu đi.

Vì Nhật Bản muốn đạt được một tổng sản phẩm quốc dân cao hơn chủ yếu nhờ ở tăng hiệu suất hơn là tăng nguồn cung cấp lao động, cho nên điều quan trọng bậc nhất là phải làm thế nào nâng cao hiệu suất của khu vực tiêu quy mô hoặc bằng cách chuyển các tài nguyên của khu vực này sang khu vực đại quy mô. Hơn nữa chỉ có thể ổn định được giá cả khi khu vực công nghiệp đó được hiện đại hóa vì hiện nay năng suất ở đó còn tương đối thấp.

Chúng ta bây giờ chuyển sang xem xét những đề nghị về một nền công nghiệp đại quy mô của các nhà hoạch định kế hoạch. Vấn đề chính yếu của khu vực này trong thời gian 5 năm tới không phải là nâng cao sản lượng hoặc nhập khẩu kỹ thuật mới, mà là hợp lý hóa. Nền công

nghiệp Nhật Bản hiện nay đang bao trùm toàn bộ nền sản xuất hiện đại. Nước này đứng hàng thứ ba trong những nước công nghiệp tiên tiến và sản lượng hàng công nghiệp chỉ đứng sau có Mỹ và Liên Xô. Nhật Bản đứng đầu các nước về công nghiệp đóng tàu, đứng thứ hai về công nghiệp hóa chất và sản xuất xe hơi và đứng thứ ba về công nghiệp kim khí và chế tạo máy. Nước này tự coi ít nhất là ngang hàng hoặc có thể trội hơn các nước châu Âu về kỹ thuật và đang cố gắng cạnh tranh với Mỹ. Nhật Bản tìm mọi cách thực hiện được điều này một phần bằng cách tăng vốn đầu tư vào nghiên cứu và phát triển khoa học và giáo dục và một phần bằng cách tổ chức lại nền công nghiệp. Những bước tiến tới tự do ngoại thương gần đây có thể đặt một số ngành công nghiệp vào tình thế bị nước ngoài cạnh tranh tại chính thị trường trong nước, nhưng đã giúp cho việc tăng cường ý chí tổ chức lại nền công nghiệp để đạt hai mục đích là giảm chi phí và tăng khả năng chiếm lĩnh thị trường của những người sản xuất đứng trước những địch thủ ngoại quốc. Cho đến nay, nền công nghiệp Nhật Bản mặc dù về cơ cấu vẫn ở tình trạng phân chia khu vực ảnh hưởng trên thị trường giữa một số công ty lớn, nhưng tiếp tục là nơi xảy ra những cuộc cạnh tranh gay gắt giữa những nhóm tư bản chủ chốt để giành được phần béo bở hơn trên thị trường đối với từng sản phẩm mới. Cuộc cạnh tranh này không những đã dẫn đến các đầu tư quá đáng có tính chất định kỳ ở một vài ngành công nghiệp, mà còn làm cho các nhà máy thiếu chuyên môn hóa và không đạt được mức kinh tế đầy đủ về quy mô. Hiện nay, đứng trước một địch thủ đáng gờm là nền công nghiệp Mỹ, các nhà cầm quyền Nhật Bản tìm cách thuyết phục các nhà kinh doanh của mình phải

tập trung và đẩy mạnh sản xuất ở các nhà máy có tầm cỡ tối ưu. Ngành chế tạo xe hơi cũng như một vài ngành công nghiệp khác đã được củng cố vững chắc, nhưng ở những nơi khác (như ở ngành sản xuất thép) nhiều công ty lớn đã kháng cự lại quyết liệt những cố gắng của chính phủ. Cuối cùng sự kháng cự của họ đã thất bại vì chính phủ nắm trong tay những vũ khí thuyết phục sắc bén, đó là quyền kiểm soát các khoản tiền cho vay của các nhà ngân hàng đầu tư của Nhà nước. Khi thực hiện chính sách này, chính phủ đứng trước một tình trạng tiến thoái lưỡng nan rất quen thuộc. Làm thế nào để các ngành công nghiệp đạt được mức kinh tế tối đa về quy mô và có những hình thức tổ chức thích hợp để có thể đương đầu với các địch thủ ngoại quốc mà không phải từ bỏ các phương pháp cạnh tranh đã đóng góp đáng kể vào sự tiến bộ công nghiệp của Nhật Bản? Ủy ban công bằng thương mại, một di sản của thời kỳ chiếm đóng Mỹ, đang đứng trước một vài vấn đề khá rắc rối.

Người ta có thể dễ nghĩ rằng nếu Nhật Bản coi Mỹ là một địch thủ kinh tế đáng gờm thì lẽ ra đã phải hoan nghênh Mỹ tham gia vào các ngành công nghiệp của mình. Kỹ thuật Mỹ cổ nhiên đã được đón nhận một cách thoải mái khi nó được đưa vào đất Nhật bằng cách ký kết những hiệp định trả tiền bản quyền cho tác giả hoặc bằng cách liên doanh, và như thế Nhật Bản vẫn giữ hoàn toàn chủ quyền về các hoạt động kinh doanh của mình. Nhưng cả chính phủ lẫn các ngành công nghiệp đều không đồng ý để Mỹ áp đặt cách quản lý hoặc sự kiểm soát tài chính đối với mình, và điều này cũng giải thích tại sao họ không sẵn lòng để cho nước ngoài tự do đầu tư vào Nhật. Nói chung việc kiểm soát của Mỹ đối

vớ nền kinh tế Nhật sẽ là một giá quá đắt để trả cho sự tiến bộ kỹ thuật nhanh, và hơn nữa, điều này còn đụng chạm đến tinh thần quốc gia Nhật Bản và có thể phá vỡ hệ thống duy nhất và riêng biệt về quan hệ xã hội và công nghiệp ở Nhật Bản. Những người biện hộ cho thái độ này của Nhật Bản khẳng định là do cơ cấu vốn của các công ty Nhật được hướng vào sự tăng trưởng sức sản xuất cho nên các công ty nước ngoài rất dễ xâm nhập các công ty này nếu không có những sự ngăn cấm của luật lệ Nhà nước. Mặc dù bị sức ép của các nước đang cùng có chung những quan hệ thương mại, Nhật Bản sẽ không dễ nhường bước về điểm này.

Vấn đề thứ ba mà những nhà hoạch định kế hoạch phải giải quyết là tình trạng quá đông dân cư và giá đất ngày càng cao ở thành thị.

Từ Đại chiến thế giới II, công nghiệp đã phát triển khá mạnh trên một dải đất vành đai chật hẹp chạy từ vùng đồng bằng phía đông Tokyo đến phía tây Osaka-Kobe. Trên thực tế dân cư đã giảm sút ở một vài quận xa trung tâm. Ở tất cả các vùng đô thị lớn, giá đất lên gấp 10 lần so với thập kỷ trước. Giá tiền thuê nhà tăng cao và tiêu chuẩn về nhà ở còn kém xa so với tiến bộ công nghiệp. Đối với những người làm công ăn lương ở thành thị, lộ trình đi đến nơi làm việc gây quá nhiều mệt nhọc so với hầu hết các nước khác.

Theo kế hoạch mới, người ta dự định xây 7.3 triệu nhà ở trong thời gian 5 năm, trong đó 3 triệu sẽ do chính phủ trực tiếp xây dựng hoặc cấp vốn, và số còn lại do tư nhân kinh doanh với sự giúp đỡ của chính phủ về đất xây dựng. Đến tận bây giờ, cũng chưa có thể nói là đã có những hành động cụ thể nhằm giải quyết vấn đề giá đất.

Một chính sách định giá đất bằng luật pháp đã bị bác bỏ vì cho là không có hiệu quả. Thay vào đó, những người hoạch định chính sách chủ trương kế hoạch hóa việc sử dụng đất đai, mở rộng đô thị, cải tiến vận tải và giải tỏa những khu đông dân. Chủ trương này đòi hỏi chính phủ phải cung cấp những món tiền lớn để mua những khu đất cần thiết cho việc xây dựng nhà ở. Cho đến nay, công việc này chưa đạt được một tiến bộ nào đáng kể trừ việc nâng cấp các đường giao thông trong thành phố và cải tiến vận tải bằng đường sắt.

Những vấn đề này có liên quan mật thiết đến việc chính phủ quyết định địa điểm xây dựng và phát triển công nghiệp. Đã có chủ trương chuyển hướng công nghiệp và dân cư khỏi Tokyo và các thành phố lớn khác bằng cách xây dựng những trung tâm mở mang công nghiệp ở những vùng kém phát triển⁸. Nhưng, trên thực tế, người ta mới làm được quá ít. Những nhà công nghiệp tỏ ý nghi ngờ về toàn bộ quy hoạch và việc thực hiện chủ trương chính sách trên đã bị cản trở do chính phủ không sẵn sàng cung cấp đầy đủ tài chính và cũng do các nhà chính trị còn cãi lộn nhau về việc lựa chọn địa điểm cho công cuộc phát triển. Song le Nhật Bản đang đứng trước sự cần thiết cấp bách phải giải quyết những vấn đề mật độ dân số ở các đô thị quá đông đúc, xây dựng nhà ở và định giá đất, hậu quả của sự tăng trưởng công nghiệp quá nhanh trong hai thập kỷ vừa qua.

Thật là hợp lý khi kết luận là đa số những vấn đề khó khăn đặt ra cho nước Nhật trong thập kỷ tới nằm ngoài khu vực công thương nghiệp. Chính ở khu vực này mà Nhật Bản đã giành được những thắng lợi chủ yếu từ khi chấm dứt chiến tranh với những lực lượng đóng góp vào sự tiến bộ công nghiệp của nước này còn

tỏ ra khá sung sức. Nước Nhật đang tiến lên phía trước với những sáng kiến, phát minh kỹ thuật rất tài tình. Một phần khá lớn của thu nhập quốc dân đang được dành để đầu tư vào phát triển công nghiệp. Mặc dù các nước Đồng minh đang kêu gọi Nhật Bản phải đóng một vai trò tích cực hơn nữa trên trường quốc tế, nhưng nước này không dễ bị thuyết phục để chuyển những nguồn tài nguyên to lớn của mình sang thực hiện những mục tiêu quân sự, chiến lược. Ban lãnh đạo công nghiệp Nhật Bản vẫn luôn luôn tỉnh táo và đầy mưu trí. Việc thanh trừng những phần tử nắm quyền kiểm soát công việc của đất nước vào cuối chiến tranh đã đưa thanh niên vào nắm quyền lãnh đạo quốc gia trong giờ phút nguy kịch, và sự việc đó đã dẫn đến sự phát triển trong những năm 50. Cho đến nay, những khả năng và tham vọng của những nhà công nghiệp chưa tỏ ra bị giảm sút một chút nào. Đất nước này sẽ không chịu lùi bước chừng nào chưa đạt được mức thu nhập tính theo đầu người gần ngang với Mỹ (một mục tiêu khá xa mà người Nhật đang cố gắng tiến tới với một niềm tin vững chắc). Những người nắm quyền kiểm soát các công ty lớn đang quan tâm nhiều hơn đến việc đào tạo và bồi dưỡng nhân viên của mình về mặt kỹ thuật hiện đại, và hơn nữa, còn chăm lo đến việc nâng cao chí khí của họ. Vì vậy, một hãng kinh doanh đã làm giảm sự căng thẳng trí óc của các ủy viên quản trị trẻ bằng cách đưa họ đi nghỉ ngơi để bồi dưỡng tinh thần ở các nhà tu viện Zen. Trên thực tế thị trường lao động khó có điều kiện phát triển nhanh như thời kỳ những năm 50, nhưng ở đây, ta cũng nên tránh không nên cường điệu những khó khăn.

Cao trào đi lên này có tồn tại lâu dài hay không là còn tùy thuộc ở cách giải quyết có kịp thời hay không

các vấn đề xã hội có liên quan đến tiến bộ công nghiệp. Sẽ là một tai họa nếu sự thống nhất và kỷ luật xã hội, chỗ dựa của các nhà lãnh đạo Nhật Bản từ trước đến nay, bị phá vỡ bởi những sự lộn xộn, rối loạn của đời sống hiện đại đô thị. Chính phủ đã nhận thức được những vấn đề đang xuất hiện ra này và đang có những kế hoạch đầu tư thích đáng về mặt xã hội. Tuy nhiên, tất cả những việc làm này vẫn phải đi theo quy ước. Sự căng thẳng lại có thể xảy ra khi tầng trưởng kinh tế lại tiến lên cao hơn nữa và do đó lại đòi hỏi phải có những sự thay đổi cơ bản về thể chế và cơ cấu. Vấn đề có liên quan đến nông nghiệp và cung cấp lương thực đã được bàn cãi khá lâu. Ngành công nghiệp chế tạo cũng sẽ có thể vấp phải những vấn đề mới không những về quản lý và tổ chức, mà còn về quan hệ lao động. Lẽ lối giải quyết tiền lương và điều kiện lao động bằng thương lượng giữa mỗi công ty và công đoàn chỉ bao gồm những người làm công ở công ty này không thôi đã tỏ ra hết sức thích hợp với điều kiện của thời kỳ hậu chiến. Đồng thời chế độ «thuê mướn người làm việc suốt đời» và chế độ trả lương tính theo thâm niên đã giúp cho việc tăng cường lòng trung thành của công nhân đối với công ty. Người ta đã cố tránh những sự rắc rối về phân rõ ranh giới và cho phép không hạn chế việc di chuyển lao động trong phạm vi một công ty.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhiều chủ công ty đã tìm cách áp dụng chế độ trả lương hiện đại để đạt được hiệu quả sản xuất cao hơn, trong khi tình trạng hết sức khan hiếm công nhân trẻ, mà kết quả là đã nâng cao sức mạnh thương lượng của họ, đã đe dọa chế độ trả lương tính theo thâm niên. Những sự đổi thay về cơ cấu trong công nghiệp và việc áp dụng tự động hóa có thể sẽ dần dần tăng nhu cầu di chuyển lao động

giữa các ngành công nghiệp và gây khó khăn cho chế độ «thuê mướn người làm việc suốt đời». Trong khi đó, những người lãnh đạo các tổ chức công nhân đòi phải được tiến hành thương lượng về tiền lương trên phạm vi toàn quốc hoặc trong phạm vi từng ngành công nghiệp.

Tất cả những quá trình này đang ở giai đoạn mở đầu và đang nhẹ nhàng tiến triển. Nhưng khi các quá trình này và những sự thay đổi khác trong quan hệ kinh tế xã hội được đẩy mạnh hơn lên, tất nhiên nó có thể gây ra những sự căng thẳng trong xã hội và những vấn đề mới lại được đặt ra trước chính phủ. Một hậu quả như vậy chắc chắn sẽ không thể tránh được còn vì nhiều lý do khác nữa. Công cuộc phát triển công nghiệp mà Nhật Bản đã nhiệt tình theo đuổi từ lâu đã phục vụ khá tốt cho nhân dân nước này trong những năm 50, nhưng nó sẽ không còn có khả năng thỏa mãn những mục đích và tham vọng phức tạp của Nhật Bản khi nước này tiến gần đến sự trưởng thành kinh tế.

9. Các thể chế xã hội và mục đích kinh tế¹

Người ta không thể hiểu rõ hoàn toàn các thành tựu kinh tế của Nhật Bản trong 25 năm qua (1948 – 1973) nếu không chú trọng đến các sự kiện đã xảy ra trong thời kỳ đó. Chính cũng vì lý do này mà tôi thấy cần thiết phải nghiên cứu thêm bối cảnh lịch sử của Nhật Bản trong bản thuyết trình này mà tôi dự định chỉ nói chủ yếu về sự tiến bộ vật chất gần đây của Nhật Bản. Bản thuyết trình này hướng vào việc phân tích các nhân tố kinh tế và một sự hạn chế như vậy tỏ ra là thích hợp, vì khó mà nói đầy đủ mọi khía cạnh vấn đề trong một khuôn khổ nhỏ hẹp được. Nhưng tôi cũng hiểu rõ là giải thích những nhân tố kinh tế không thôi chắc chắn sẽ không đầy đủ. Vì vậy ngay từ đầu, tôi đã tuyên bố là do tầm quan trọng của các nhân tố này, nó phải bao gồm việc cung ứng các tài nguyên của đất nước, kể cả nhân, vật lực, phương pháp tổ chức và chỉ đạo, việc phân công phân nhiệm, tích lũy và phân bổ tiền vốn, việc quản lý cung cầu và hoạt động của thị trường. Tất cả những vấn đề này không thể tách rời những thể chế xã hội và mục đích chính trị của đất nước này.

Ngay sau chuyến đi thăm lần đầu tiên của tôi khoảng 50 năm về trước, tôi đã chú ý tới sự phân tích ngắn gọn nhưng sâu sắc của Alfred Marshall về những thành tích và hứa hẹn của Nhật Bản như sau:

Tinh thần hy sinh, quên mình mà người Nhật kết hợp với tinh thần dám nghĩ, dám làm có thể cho phép họ đạt được những mục đích to lớn bằng những con đường ngắn và đơn giản hơn những con đường mà người ta thường theo đuổi mà ở đó nhiều sự tiện nghi và xa hoa không cần thiết lại từ lâu nay bị coi là phải có, đứng về mặt quy ước mà nói. Việc họ nhanh chóng nổi lên khẳng định điều mà lịch sử quá khứ cho thấy là người ta thường có thể phát hiện vài nét của chủ nghĩa lý tưởng, chủ nghĩa tôn giáo, lòng yêu nước hoặc tình yêu nghề thuật trong nguyên nhân, gốc rễ của bất cứ một sự bột phát mạnh mẽ nào của nghị lực thực tế.

Ông Marshall đã hoàn toàn nhận thức được sự việc là mức độ những thành tựu kinh tế xuất sắc có thể dựa trên những nhân tố phi kinh tế.

Khi nói như vậy, tôi muốn đưa ra một đề nghị chung khác. Đó là việc các thành tựu kinh tế vĩ đại khó có thể chỉ giải thích bằng một hay vài nguyên nhân. Các thành tựu đó thường là kết quả của sự hội tụ, đôi khi ngẫu nhiên, của nhiều ảnh hưởng thuận lợi. Với một nhận thức muộn màng sau khi sự việc đã xảy ra, người ta thường có thể nhận thấy những ảnh hưởng thuận lợi đó. Nhưng rất ít khi người ta có thể đoán trước được kết quả, vì ngay cả khi người ta nhận thức được diễn biến của sự việc, người ta cũng không thể nói được là có sự hội tụ này không hoặc khi nào thì có sự hội tụ đó. Về mặt này, kinh nghiệm của một dân tộc hoàn toàn giống kinh nghiệm của một công ty. Tài nguyên và sức lực được đầu tư hết năm này qua năm khác vào một ngành kinh doanh, nhưng chỉ thu được kết quả rất xoàng xĩnh. Sau đó, một số các nhân tố thuận lợi đã hội tụ lại đẩy công ty tiến tới một vài thắng lợi phi thường, một điều làm cho chính những người điều hành công

việc của công ty cũng phải ngạc nhiên. Một khả năng nào đó đã được tạo lập, một vận may nào đó đã mang lại một dịp tốt để công ty làm ăn phát đạt. Lịch sử Nhật Bản có đầy rẫy những trường hợp tương tự. Vận may cũng như quản lý tốt đã có một đóng góp rõ rệt vào sự tiến bộ ở nhiều thời điểm nguy kịch trong nền kinh tế của đất nước. Tôi sẽ đưa ra những dẫn chứng dưới đây.

Các dân tộc, cũng như những cá nhân, thực hiện được những việc mà vì đó họ sẵn sàng tập trung mọi sức lực của mình. Họ thất bại khi cảm thấy chưa thật vững chắc về mục tiêu, khi họ phân tán sức lực và khi họ đi trệch khỏi mục đích chính của họ. Theo ý kiến của tôi, nguyên nhân cơ bản thắng lợi kinh tế của Nhật Bản kể từ Đại chiến thế giới II là sự tập trung mọi sức lực của nước này vào một mục đích duy nhất : đó là phục hồi và phát triển kinh tế với những tính toán là làm sao để Nhật Bản có thể tiến lên ngang hàng với các nước tiên tiến nhất trên thế giới trong lĩnh vực thành tựu kỹ thuật và thương mại. Đây là một sự lựa chọn mà Nhật Bản phải chấp nhận sau khi bị thua trận. Nhật Bản không thể lại tiếp tục những tham vọng đế quốc như trước, dù cho nhân dân nước này còn có chút ít tinh thần nào đó muốn làm như vậy. Nước Nhật cũng không còn đủ sức để đưa ra một chính sách rập khuôn theo kiểu của các nước phồn vinh mới trỗi dậy. Tăng trưởng kinh tế đã là một sự lựa chọn hợp lý duy nhất. Ở một chỗ nào khác, tôi đã tìm cách nêu lên sự tương phản giữa tính duy nhất về mục đích của Nhật Bản và tính nhập nhằng trong chính sách của Anh đề cập tới hiệu suất kinh tế như vấn đề của miệng nhà thời⁴.

Sự tương phản này được thể hiện qua thái độ khác nhau giữa Anh và Nhật đối với việc đầu tư và đổi mới kỹ thuật. Sự khác biệt này còn được thấy rõ không những

qua tỷ lệ tổng số vốn đầu tư của Nhật Bản vào tổng sản phẩm quốc dân mà còn qua việc nước này sử dụng tài nguyên của mình. Nước Anh đã lãng phí khá nhiều vốn vào việc giúp đỡ các ngành công nghiệp đang bị suy sụp hoặc đầu tư vào các ngành kỹ thuật đang có nhiều triển vọng. Một nhà phê bình chính sách của Anh nhận xét nước này có khuynh hướng hỗ trợ những con ngựa kỹ thuật trước khi những con vật này thực sự có đủ khả năng chạy⁵.

Nhật Bản khôn ngoan hơn nên đã đề các nước khác phung phí tiền của vào công việc nghiên cứu và phát triển, và sau đó chỉ cần mua những sự « hiểu biết » khi nó đã tỏ ra có ích. Ở vào tình huống của Nhật Bản, đó là một cách xử sự hợp lý về mặt kinh tế. Một câu hỏi mà những nhà kinh tế học thường ít chú ý đến việc chuyển những tài nguyên to lớn của nước Anh, kể cả một số chuyên môn khoa học có giá trị nhất, vào công cuộc phòng thủ đất nước đã ảnh hưởng tới mức độ nào đến sự vận hành tồi về kinh tế của Anh? Trong những nguyên nhân thắng lợi của Nhật Bản, tôi đánh giá cao sự việc là nước này chỉ chịu chi một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 1%) của thu nhập quốc dân vào việc xây dựng lực lượng vũ trang và sản xuất vũ khí đạn dược. Ở Anh, trong khoảng thời gian 1961 — 1971, chi tiêu quốc phòng chiếm trung bình hằng năm 6,5% tổng sản phẩm quốc dân.

Tập trung vào phát triển kinh tế tất nhiên là một hiện tượng hiển nhiên sau chiến tranh. Ngay từ lúc mở đầu thời đại Minh Trị⁶ cho đến năm 1945, phát triển kinh tế luôn luôn được coi là một trợ thủ cho quyền lực chính trị. Trong phần lớn lịch sử cận đại của Nhật Bản, chi phí quốc phòng đã ngốn một phần không nhỏ ngân sách quốc gia. Hơn nữa, sự phát triển của Đế chế Nhật

Bản và việc mở rộng « các khu vực ảnh hưởng » ở Đông Á đã đòi hỏi phải có những đầu tư chiến lược rất lớn. Để có những số vốn đầu tư lớn cho mục tiêu nói trên, người ta tất nhiên phải cắt giảm các đầu tư khác vào nền kinh tế trong nước. Dù chúng ta cho rằng phần lớn các sự chi tiêu đó là không thể tránh được vì có sự đe dọa đối với nền an ninh của Nhật Bản hoặc đối với các thị trường và nguồn cung cấp nguyên vật liệu của nước này (như lập luận của nhiều người Nhật trước chiến tranh), sự thật vẫn là một số lớn tài nguyên không được sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế.

Từ những suy xét chung này, tôi muốn nghiên cứu một vài nhân tố đã có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của Nhật Bản ngay từ khi mở đầu thời kỳ hiện đại. Tầm quan trọng của « vị trí ban đầu » của nước này vào thời kỳ mới bước vào công cuộc phát triển đã được mọi người công nhận và những nhà sử học nhấn mạnh đến ý nghĩa của những sự đổi thay trước thời kỳ khôi phục đối với nền kinh tế Nhật Bản⁷. Về nhiều mặt, Nhật Bản đã đi một con đường mà theo đó nó được chuẩn bị khá sẵn sàng để bước vào thời đại mới và để tiếp thu những ảnh hưởng từ nước ngoài. Tôi thấy chỉ cần nói một cách ngắn gọn một vài sự đổi thay này. Thứ nhất, sự phát triển nông nghiệp trong thời đại Tokugawa trước đây đã dẫn đến sự gia tăng năng suất. Trong những xã hội tiền công nghiệp mà ở đó người ta chủ yếu dựa vào nông nghiệp để cung cấp các tài nguyên đầu tư cần thiết cho việc mở rộng phạm vi sản xuất, sự gia tăng năng suất như vậy là một điều kiện đề thúc đẩy phát triển kinh tế. Số tiền thu nhập thặng dư do các cải tiến mang lại rất cần thiết cho việc « cất cánh » sau này. Tôi không có ý định tranh luận xem sản xuất nông nghiệp đã tăng nhanh vào những thập kỷ đầu của thời

đại Minh Trị hay nó vẫn tiếp tục tăng theo đà có có từ trước. Một điều quan trọng không kém là sự phân phối thu nhập nông nghiệp trong những năm tiếp theo sau thời kỳ phục hồi, mà ở thời kỳ này đã bãi bỏ việc đóng các loại thuế phong kiến và người chủ ruộng đất chỉ phải đóng thuế ruộng đất cho Nhà nước. Thực tế là thu nhập thực sự từ nông nghiệp đã tăng lên khá nhiều và dồn vào túi các địa chủ, nhưng điều này có nghĩa là những khoản tiêu dùng cho việc nuôi dưỡng các samurai trước đây đã được sử dụng để đầu tư vào cải thiện ruộng đất và các hoạt động công nghiệp mới. Đây chắc hẳn cũng là một nhân tố tăng trưởng. Nó nói lên tình trạng khó khăn trong việc xem xét các ảnh hưởng kinh tế tách rời khỏi những sự đổi thay xã hội và chính trị.

Một ví dụ khác về sự chuẩn bị của Nhật Bản để bước vào thời đại mới là việc nông dân tham gia rộng rãi vào sản xuất công nghiệp như một nghề phụ gia đình, vì làm như vậy họ không những tăng thêm nguồn thu nhập mà còn làm quen với phong cách làm công ăn lương và sản xuất để cung ứng cho thị trường. Đồng thời một số đông các nhà buôn địa phương cũng được nuôi dưỡng thêm chí khí thương mại và kinh doanh. Họ trở thành trụ cột của chế độ « mở rộng sản xuất », mà theo đó những hình thức sản xuất mới được sắp xếp, tổ chức. Ở mức độ khác, các gia đình buôn bán lớn với những kỹ thuật tài chính thành thạo và những quá trình hoạt động có tính toàn quốc đã cung cấp một cơ sở vững chắc cho công việc kinh doanh đại quy mô về ngân hàng, thương mại và công nghiệp. Tôi cũng muốn nói đến hệ thống giáo dục khá rộng để chuẩn bị cho trí tuệ con người lãnh hội những thông tin mới.

Cho nên, Nhật Bản đã được chuẩn bị khá tốt để đi vào quá trình phát triển mới của mình trong lĩnh vực

sản xuất, mặc dù nó không biểu lộ rõ ra ngoài bề các nhà quan sát dễ nhận thấy. Trong hầu hết các khu vực kinh tế, Nhật Bản sẵn sàng tiếp thu mọi ảnh hưởng từ bên ngoài và tính dễ tiếp thu này là kết quả của những đổi thay trong những năm qua và đã được các nhà cầm quyền trung ương nuôi dưỡng và đề cao để hiện đại hóa những thể chế trong nước vì lợi ích sống còn của cả dân tộc. Thật là hiếm có trong lịch sử khi một cuộc cách mạng chính trị lại đưa lên cầm quyền một bộ phận tinh hoa của đất nước mà về cơ bản là bảo thủ trong thái độ xã hội và chính trị nhưng lại rất thiết tha với những sự thay đổi về kinh tế và kỹ thuật. Điều chắc hẳn còn kỳ lạ hơn nữa là sự nhiệt tình trong đổi mới sản xuất lại đi đôi với tình bảo thủ trong tiêu dùng.

Giáo sư Firth khi viết về nông dân ở Đông Nam Á đã lưu ý đến sự bảo thủ về kỹ thuật sản xuất nhưng lại tỏ ra khá táo bạo trong tiêu dùng; họ rất thích thú sử dụng các sản phẩm mới ở nước ngoài. Giáo sư đã kết luận: « Kết quả là ở nhiều mặt mà chính họ cũng nhận thức thấy, những người nông dân đã bị lôi cuốn vào hệ thống kinh tế phương Tây »⁸. Ông George Sansom biện luận rằng, đối với nhân dân châu Á nói chung, « các vật phẩm buôn bán tuy càm lặng nhưng có sức thuyết phục rất lớn. Nó đã có ảnh hưởng tới đời sống của họ hơn là những tư tưởng Tây phương »⁹. Nhật Bản thì trái ngược hẳn. Nhân dân nước này rất hăm hở tiếp thu hoặc thích nghi với những phương pháp sản xuất phương Tây, nhưng họ vẫn duy trì cách tiêu dùng riêng của họ. Chúng ta cũng không nên quá coi trọng việc này. Người Nhật luôn luôn chú trọng đến những cái mới. Nhưng cho đến gần đây, thói quen tiêu dùng, nhà cửa đồ đạc, thức ăn và đồ dùng hằng ngày của họ đều vẫn mang dấu ấn của truyền thống còn được tô đậm nét thêm bởi sự tách biệt của xã hội Nhật đối với thế giới bên ngoài.

Tình riêng biệt này đã có những hậu quả kinh tế làm tôi vô cùng kinh ngạc khi tôi sống ở Nhật Bản lần đầu 50 năm trước đây. Thời bấy giờ, ở nước Anh chúng tôi đã có nhiều lo lắng trước tình trạng thất nghiệp trầm trọng do tình trạng đình đốn trong một số ngành công nghiệp chủ chốt gây ra mà đa số những ngành này thuộc diện « không được bảo vệ ». Tôi cho rằng chính lối sống riêng biệt của người Nhật đã tạo điều kiện bảo vệ một bộ phận khá lớn hệ thống sản xuất trước sự cạnh tranh của các hàng nhập khẩu, và sự tồn tại của một khu vực lớn « được bảo vệ » có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong những thời kỳ đình đốn. Ngày nay chúng tôi nhấn mạnh đến một mặt khác của bộ phận kinh tế trong nước được tách biệt ra này. Như giáo sư Rozovsky đã nêu lên sức đề kháng của Nhật Bản trước ảnh hưởng của các kiểu tiêu thụ nước ngoài hoặc trước những tác động có tính thao diễn của những cuộc gặp gỡ với nước ngoài có nghĩa là, trong những thời kỳ phát triển nhanh, những nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của Nhật Bản lại do chính những nguồn sản xuất hàng trong nước thỏa mãn¹⁰. Kết quả là nhu cầu về nhập khẩu trong những thời kỳ này tăng lên chậm hơn như đáng lẽ phải xảy ra mặc dù sự tiêu dùng của Nhật Bản lúc đó đã đa dạng và có tính cách thế giới rồi. Điều này tất nhiên rất có lợi cho cán cân thanh toán của Nhật. Thực vậy, nó còn có ý nghĩa là hoàn toàn có khả năng thúc đẩy sự phát triển nhanh hơn dự định mà không gây nên những sự thiếu hụt trong thanh toán với nước ngoài đề rồi phải sớm chấm dứt sự phát triển đó. Tôi có thể dẫn chứng về đặc điểm chung này là người Nhật rất ưa thích ăn gạo trắng trong nước và sự tiêu dùng loại ngũ cốc này do những nhà sản xuất trong nước (hoặc ở thuộc địa) đảm nhiệm. Tất nhiên,

người ta sẵn sàng chấp nhận một sự hy sinh về tiêu dùng trước mắt vì lợi ích phát triển lâu dài, một sự hy sinh những lợi ích hiện tại cho những mối lợi tương lai hoặc, theo như cách nói của List, một sự hy sinh các giá trị để đổi lấy lực lượng sản xuất.

Giáo sư Rosovsky còn chỉ rõ thêm là, không phải chỉ có liên quan đến hàng tiêu dùng không thôi. Thu nhập cao hơn trước không làm lãng những yêu cầu về tiêu chuẩn nhà ở cao hơn hoặc các loại đồ đạc và đồ dùng trong nhà cầu kỳ hơn. Vì ngành công nghiệp xây dựng lại thuộc khu vực đòi hỏi nhiều sức lao động, cho nên việc cung cấp nhà ở cho một dân số tăng nhanh cũng chỉ đòi hỏi những số vốn đầu tư tương đối ít¹¹. Người ta không nên nhấn mạnh quá đáng tầm quan trọng của phong cách tiêu dùng truyền thống của người Nhật để coi đó là một nhân tố của phát triển, nhưng cũng không nên bỏ qua không tính đến nó. Nhập khẩu tỏ ra khá cơ giăn trước những sự thay đổi về thu nhập và điều này đã tồn tại cho đến ngày nay mặc dù những nhân tố chi phối vấn đề này đa dạng hơn trước đây. Từ khi có chiến tranh, nhân tố có sức thuyết phục nhất là phải kiểm soát gắt gao nhập khẩu, vì có như thế mới duy trì để đảng được chính sách bành trướng mà không gây nguy hiểm cho cán cân thanh toán. Những sự kiểm soát đối với nhập khẩu đã bớt nghiêm ngặt hơn trong những năm vừa qua khi cán cân thanh toán không còn gây ra sự lo lắng nữa.

Khi người ta nhìn lại bước đường tiến lên của Nhật Bản trong thời đại Minh Trị và Taisho¹², người ta dễ đi đến kết luận là sự tiến bộ của nước này nằm trong một kế hoạch nhất quán. Đó cũng là ý nghĩ của ông Bertrand Russell khi ông này nói về cảm tưởng của mình sau một thời gian ngắn ở Viễn Đông. Ông ta viết như sau : « Nước

Nhật hiện đại rất giống đất nước mà những người làm cuộc cách mạng 1867 dự định xây dựng¹³, nhưng người ta không thể biện minh cho ý niệm về Nhật Bản như một nền kinh tế kế hoạch hóa. Thật vậy, một số mục tiêu rộng của chính sách quốc gia đã được theo đuổi giống như những mục tiêu nói đến trong lịch sử của hầu hết các nước khác. Trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ trước, việc chấm dứt các hiệp ước bất bình đẳng đã là một tham vọng nằm sau nhiều hành động của chính sách. Nhưng ngay cả khi chính phủ bắt tay vào lãnh đạo việc xây dựng nền kinh tế mới, những động cơ thúc đẩy những hành động riêng biệt, rất đa dạng và thường không có một mục đích lâu dài mà chỉ nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách, trước mắt. Tôi không cần phải đưa ra những dẫn chứng vì câu chuyện này quá ư quen thuộc với mọi người. Tuy nhiên, một sự nghiên cứu tổng quát các sự kiện và chính sách cho ta một ấn tượng về sự nhìn xa trông rộng và một sự đánh giá vững vàng của các nhà lãnh đạo Nhật Bản.

Điều này rất đúng khi nói đến Bà tước (sau là Hoàng thân) Matsukata, nhà kiến trúc hệ thống tài chính phục vụ cho Nhật Bản đến tận cuộc Đại chiến thế giới II. Ông đã nhận thức được tầm quan trọng của một cơ cấu tài chính thích hợp đối với việc khuyến khích đầu tư đầy đủ vào nền kinh tế mới và đề thúc đẩy ngoại thương. Từ đó ông ta thành lập những nhà ngân hàng đầu tư, Ngân hàng Yokohama Specie (năm 1880) và Cục phụ trách các khoản tiền gửi ngân khố (thành lập đầu tiên vào năm 1877) mà qua đó những món tiền tiết kiệm của nhân dân được chuyển sang đầu tư dưới hình thức các giấy nợ của các nhà ngân hàng. Ông Matsukata không những đã cống hiến nhiều về kỹ thuật tài chính mà còn

có một khả năng tuyệt vời trong việc tiến hành các hoạt động kinh tế nói chung. Ông ta nhậm chức vào lúc mà kinh doanh cạnh tranh của tư nhân được coi là một tiêu chuẩn của phương Tây đang được hết sức coi trọng lúc bấy giờ và người ta nhìn với một con mắt hết sức ngờ vực mọi sự can thiệp của Nhà nước. Như ta đã thấy, trong những báo cáo của ông ta, Matsukata rất muốn tiếp thu những cách suy nghĩ và lệ lối thực hiện như những tuyên bố về nguyên tắc chung trong quản lý kinh tế và đã có ấn tượng khá sâu sắc về sự thành công khi áp dụng nó ở phương Tây¹⁴. Nhưng ông ta tỏ ý nghi ngờ là liệu có khôn ngoan không nếu đem áp dụng nó không chút sửa đổi vào nước Nhật lúc bấy giờ. Sự ngần ngại không muốn rập khuôn cònh sách theo những nguyên tắc chung đã được rút ra từ những loại kinh nghiệm xã hội khác nhau, chủ nghĩa kinh nghiệm này đứng trước các ví dụ đầy sức thuyết phục lấy từ các nước tiên tiến nhất trên thế giới đã tự nó là một bằng chứng về phẩm chất cao quý của người lãnh đạo. Về mặt khác, tinh thần thi đua đã góp phần tích cực vào việc hình thành người Nhật như ta thấy họ ngày nay. Chính người Nhật đã ý thức rằng cần phải tỏ cho các dân tộc khác thấy là họ cũng không thua kém ai trong bất kỳ công việc gì, và ý thức này đã trở thành một sức mạnh thúc đẩy họ tiến lên. Người Nhật có câu nói đùa là khi nào tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người đã tiến lên ngang với Mỹ thì sự tiến bộ của họ cũng chấm dứt, vì khi không còn ai đứng trên đầu họ thì không còn lý do gì để thúc đẩy họ tiến lên hơn nữa.

Bây giờ tôi xem xét đến một chính sách mà Nhật Bản đã quán triệt thực hiện trong suốt thời kỳ hiện đại. Chính sách này, theo ý kiến tôi, đã có một sự đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế nhanh ở nước này.

Sự tin tưởng của tôi vào tầm quan trọng của chính sách này lại càng tăng lên khi quan điểm của tôi được sự tán thành, đồng ý của nhà học giả lỗi lạc, giáo sư Shinohara¹⁵. Nói một cách rộng, tôi cho là Nhật Bản không quan tâm nhiều đến « hiệu năng phân phối » khi điều hành nền kinh tế, có nghĩa là không chú ý đến việc đạt được mức tối đa về phúc lợi trong một thời gian ngắn. Điều này không có ý phủ nhận hiệu năng phân phối cao mà Nhật Bản đã đạt được, nhưng nước này đạt được hiệu năng này như một sản phẩm phụ trong những cố gắng gầy gầy nhanh tiến độ tăng trưởng. Như tôi đã nói, đây là một tham vọng hầu như duy nhất từ khi có chiến tranh. Để đạt được mục tiêu này, Nhật Bản đã theo đuổi một chính sách kiên trì bành trướng, đặc trưng bởi sự duy trì một mức yêu cầu cao thể hiện qua việc đầu tư rất lớn. Từ khi chiến tranh, một cái gì giống như một cái vòng luẩn quẩn đã tồn tại; do những yêu cầu khá mạnh mẽ và chính thu nhập tăng này đã giúp vào việc cung cấp tài chính cho các cuộc đầu tư lớn mà kết quả lại dẫn đến sản xuất và thu nhập cao hơn nữa.

Cho đến gần đây, sự theo đuổi một chính sách như vậy tất yếu đã gây những sự căng thẳng đối với cân cân thanh toán. Ông J. Inouye, Bộ trưởng Bộ Tài chính nổi tiếng của Nhật Bản, đã hiểu rất rõ mối nguy cơ này và đã lưu ý mọi người về tình trạng luôn luôn nhập siêu của Nhật Bản trong những năm đầu của thế kỷ này¹⁶. Vào thời bấy giờ, việc xảy ra là do kết quả những chi phí nặng nề về vũ trang và những khoản đầu tư lớn vào thuộc địa. Nhưng những tình trạng rắc rối này không thể dễ tồn tại được lâu dài, cho nên các nhà cầm quyền đã không ngần ngại sử dụng những biện pháp mạnh mẽ nhằm ngăn chặn các nhu cầu và đầu tư khi

sự thiếu hụt ngân sách đã trở thành một mối đe dọa. Một số các nhà kinh tế học¹⁷ đã phát hiện ngay sự xen kẽ giữa thời kỳ tăng trưởng nhanh và thời kỳ suy thoái ngắn nhưng khá nặng nề, và tôi cũng thấy không cần thiết thảo luận các vấn đề đó ở đây. Tuy nhiên, tôi muốn nêu lên ý kiến là sự tăng trưởng của Nhật Bản, trong toàn bộ lịch sử cận đại của nước này, không đi theo một con đường tiến lên vững chắc hay thực hiện một «sự tăng trưởng ổn định» như người ta thường gọi. Quá trình đi lên này luôn luôn trải qua những sự dao động, lên xuống, thay đổi bất thường, và về mặt này nó không khác gì lắm kinh nghiệm của Anh ở thế kỷ 19. Ngày nay người ta thường coi các thời kỳ suy thoái là những sự cản trở đối với tăng trưởng, và ở hầu hết các nước, người ta đều vạch ra những chính sách hàng đầu để ngăn chặn suy thoái. Ở Nhật Bản, các thời kỳ suy thoái lại có tác dụng chữa bệnh do chỗ nó thường giúp vào phục hồi nhanh chóng sự cân đối bằng cách loại trừ các nhà sản xuất với chi phí cao và lập lại một cơ sở lành mạnh cho sự tiến triển sau đó.

Giáo sư Bronfenbrenner đã nghiên cứu vấn đề này trong một bài báo gần đây¹⁸. Ông không xem ý kiến cho rằng «con đường tăng trưởng» của Nhật Bản là con đường «mất cân đối» là ý kiến đã được chứng minh, nhưng ông nghiêng về ủng hộ nó. Như ông đã nói rất đúng, những người tin rằng sự tăng trưởng có xu hướng chủ yếu thỏa mãn thị trường sẽ không thích kết luận này là vì một «con đường tăng trưởng» như vậy đòi hỏi thường xuyên sự can thiệp của các nhà cầm quyền trung ương. Trong trường hợp Nhật Bản, trong thời gian gần đây, sự can thiệp này không những đã được thực hiện qua mối quan hệ chặt chẽ nhưng khá tổ nhị giữa ngành công nghiệp và những viên chức của Bộ Công thương quốc

tế, mà còn do các cố gắng của các nhà chức trách về tiền tệ. Việc ngành công nghiệp phụ thuộc vào các nhà ngân hàng thương mại để cung cấp tiền vốn cho việc mở rộng các công trình và việc ngành này phải dựa vào Ngân hàng Nhật Bản để có đủ tài nguyên cung cấp cho sự điều tiết này đã cho phép các nhà chức trách về tiền tệ trung ương gây tác động khá mạnh tới chính sách đầu tư của các công ty kinh doanh và có tác động gián tiếp tới chi phí và giá cả. Ở mức độ khá lớn, những nhà chức trách này còn có khả năng thúc đẩy hoặc hạn chế sự phát triển công nghiệp theo nhu cầu của nền kinh tế nói chung và đồng thời gây áp lực đối với cơ cấu giá thành. Họ thường có khả năng thực hiện ảnh hưởng của mình khá nhanh chóng.

Luận điểm cho rằng một sự tăng trưởng đáng kể và nhanh chóng chỉ có thể thực hiện được nếu chính sách duy trì một mức độ yêu cầu cao của các nhà cầm quyền được mọi người chấp nhận. Chính sách này tỏ ra rất cần thiết không những để tạo công việc làm đầy đủ mà còn để tận thu được các khoản tiền lợi như các món tiền thu được từ việc mở rộng tầm cỡ sản xuất và áp dụng các kỹ thuật tiết kiệm sức lao động, và các khoản tiền này chỉ dành được khi nhu cầu của quần chúng gây được một áp lực mạnh. Tuy nhiên, sự phân tích này về quá trình phát triển cũng chưa thật đầy đủ để giải thích thắng lợi của Nhật Bản. Lý do tại sao sự suy thoái của nước này lại có tác dụng chữa bệnh có thể được tìm thấy trong sự linh hoạt về chi phí. Điều này lại có thể được giải thích bằng chính tính cách cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt là phần kinh tế đại và tiêu quy mô, và cũng bằng chế độ trả lương trong thời gian gần đây (ví dụ trả thưởng hai lần trong một năm với số tiền luôn luôn thay đổi), điều này có nghĩa là số

tiền kiếm được lãng năm thay đổi tùy theo sự thịnh vượng của công ty. Tính di động của tài nguyên cũng là một nhân tố quan trọng về mặt này. Cho đến gần đây, tính di động vẫn là một hàm số của sự cung cấp lao động nông nghiệp dư thừa. Trong quá khứ, sự di động chỉ được thực hiện qua việc tổ chức thị trường lao động (ví dụ phương pháp tuyển mộ lao động nữ cho các nhà máy dệt) và qua việc thành lập các đơn vị sản xuất mới nằm ở gần địa phương có khả năng cung cấp lao động cho ngành công nghiệp lớn nhất trong nhiều năm trước đây (tơ sợi). Vào thời kỳ hiện đại, tính di động lại được chế độ quan hệ công nghiệp thúc đẩy của việc di chuyển dễ dàng công nhân từ công việc này sang công việc khác trong cùng một công ty, và như thế tránh được những sự tranh chấp về ranh giới và sự chống đối việc đổi mới như đã từng cản trở sự tiến bộ ở nước Anh.

Sự khẳng định nền kinh tế Nhật Bản có tính cạnh tranh cao cũng không phù hợp với quan điểm của nước này, một nước mà ở đó Nhà nước có một ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế và hơn nữa quyền lực kinh tế lại rất tập trung. Trên thực tế, một sự cạnh tranh mạnh mẽ đã diễn ra không chỉ giữa các công ty nhỏ. Các nhóm Zaibatsu cũ mà ngày nay chúng ta quen gọi là « những tập đoàn » hơn là những tổ chức độc quyền đã cạnh tranh với nhau khá mạnh mẽ trong nhiều ngành kinh doanh. Từ khi có chiến tranh, sự cạnh tranh giữa các hãng kinh doanh lớn lại càng gay gắt hơn vì còn xuất hiện nhiều nhóm mới trong đó có một vài nhóm kinh doanh năng động nhất trong nước. Trong các nhóm Zaibatsu cũ, việc « thanh trừng » những người lãnh đạo trước đây ngay sau khi cuộc chiến tranh chấm dứt đã có một tác dụng tốt, vì những nhân vật trẻ, táo bạo trong kinh doanh được đặt vào vị trí có quyền hành.

người ta đang có ý định nghiên cứu xem nước Anh đã có thể đạt được thành tựu kinh tế như thế nào nếu cũng có sự thanh trừng các nỉ ân vật lãnh đạo và điều hành công việc như đã xảy ra ở Nhật Bản, Pháp và Đức).

Sự cạnh tranh gay gắt trong ngành công nghiệp Nhật Bản được thể hiện qua sự mất hiệu lực và tác dụng của các cácten và các cơ quan định giá. Ví dụ, những vận may khác nhau của các ngành công nghiệp thép của Anh và Nhật không phải là không có liên quan đến những sự tương phản trong chính sách giá cả của hai nước này. Giá cả linh hoạt đã gây thuận lợi cho những sự thay đổi nhanh chóng về mặt cơ cấu để đáp ứng những thay đổi của thị trường, vì sự sẵn sàng loại bỏ các ngành công nghiệp cũ và chuyển sang các hoạt động kinh doanh mới là cần thiết cho việc duy trì một nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao. Chính phủ luôn luôn giữ vững nguyên tắc này trừ chính sách về nông nghiệp. Nó đã không cố đề nâng đỡ các ngành công nghiệp đang tàn lụi và nó cũng không lãng phí của cải vào việc sản xuất các sản phẩm chỉ có mục đích gây uy tín. Chính phủ này đã bỏ tiền một cách có ý thức mua những máy bay tiền tiến sau khi các nước khác đã chờ đợi để phát triển những loại này.

Đa số những nhà nghiên cứu nền kinh tế Nhật Bản đều có chung ý kiến là nền kinh tế này được quản lý tốt, nhưng chúng ta cũng không được quên là sự may mắn cũng đã có một vai trò khá quan trọng trong những thời kỳ nguy kịch trong lịch sử nước này. Ngay cả những tai họa đối với dân tộc khác cũng trở thành thuận lợi đối với Nhật Bản. Cuộc Đại chiến thế giới I chắc chắn đã cứu nước Nhật khỏi sự khủng hoảng trong cân cân thanh toán. Cuộc chiến tranh Triều Tiên đã đặt nước

Nhật vào con đường phục hồi công nghiệp sau thảm họa của cuộc Đại chiến thế giới II. Người ta cũng không thể không đánh giá cao các khoản chi đặc biệt của Mỹ trên đất Nhật trong những năm trước khi nước này phục hồi lại xuất khẩu, vì không có nó, nước Nhật khó mà có thể cung cấp tài chính cho việc nhập khẩu các thiết bị cần thiết cho việc xây dựng lại đất nước¹⁹. Đôi khi những chính sách được hoạch định với một mục đích nào đó lại mang lại nhiều lợi ích không ngờ. Ví dụ chính sách giảm lạm phát, ban hành vào cuối những năm 20, với mục đích là làm cho tiền tệ quay trở lại bản vị vàng năm 1930 là một việc làm không hay ho gì giống như việc Anh quay về bản vị vàng năm 1925. Nhưng kết quả cuối cùng của chính sách này lại tỏ ra có lợi về nhiều mặt. Tình trạng suy thoái tiếp theo sau, thời thịnh đạt, gây nên khá nhiều thương tổn lúc bấy giờ lại có một tác động phi thường nâng cao hiệu suất kinh tế và kỹ thuật trong một số năm sau đó và như thế đã chuẩn bị cho Nhật Bản bước vào những thay đổi cơ cấu lớn lao của những năm 30. Thật chẳng may là những lợi ích thu được một phần đã bị mất do việc chuyển tài nguyên sang sản xuất vũ khí.

Vận may đến với Nhật Bản ngay từ khi mở đầu thời kỳ hiện đại hóa. Hãy xem xét trường hợp Nhật Bản mở đầu xuất cảng tơ tằm: người ta yêu cầu mua trứng tằm của Nhật để thay thế cho các kho trứng tằm bị bệnh của các ngành công nghiệp tơ lụa châu Âu. Chính việc đòi mua trứng tằm này đã mở đường cho việc Nhật Bản xuất khẩu tơ sống. Cho đến tận năm 1929, Nhật Bản trông nhờ rất nhiều vào số ngoại tệ thu được qua ngành buôn bán này. Nếu như những điều kiện thị trường ở nước ngoài không được thuận lợi thì chắc hẳn Nhật Bản đã không thể có tiến bộ như hiện nay, vì nước

này không có những hàng xuất khẩu lớn khác trong nhiều thập kỷ. Mặt khác, Nhật đã thắng lợi vì đã biết nắm những cơ hội thuận lợi. Chính sự khéo léo trong tổ chức đã giúp Nhật Bản đánh bật Trung Hoa ra khỏi vị trí là nước cung cấp tơ chính trên thế giới. Đây là một ngành công nghiệp quy mô nhỏ, đòi hỏi nhiều sức lao động và tiến hành trong những gia đình nông dân và trong những xưởng kéo sợi ở rất phân tán. Tuy nhiên, các nhà cầm quyền nhận thức được sự cần thiết phải thiết lập một sự kiểm tra về chất lượng tơ tại một số điểm chốt nếu muốn đạt được một chất lượng đồng đều của sợi tơ, và các nhà buôn và tài chính lớn cũng tham gia vào việc đảm bảo cho hàng tơ sợi được chuyển đều từ các xưởng kéo sợi địa phương tới các thị trường xuất khẩu.

Thật là đúng khi nói rằng hệ thống xã hội Nhật Bản đã tỏ ra là một công cụ đắc lực cho công cuộc phát triển kinh tế vĩ mô nhất vào thời kỳ gần đây. Không phải người nào cũng chấp nhận điều này. Một nữ tác giả của một công trình nghiên cứu khá sâu sắc về Zaibatsu, khi biểu lộ sự tán thưởng của bà ta đối với thành tựu của Nhật Bản đã không tránh khỏi một sự nhận định cũng giống như những nhà nghiên cứu phương Tây khác là các thể chế và lý tưởng kinh tế — xã hội của Mỹ là những tiêu chuẩn mà toàn thể nhân loại phải làm theo²⁰. Rõ ràng là qua sự phê phán trên, bà ta tỏ ý phản nản là nước Nhật Bản sau chiến tranh đã không đi theo con đường dân chủ cá nhân chủ nghĩa cho phù hợp với lý tưởng của xã hội Mỹ như đã được định trước trên Thiên đình. Tất nhiên, đây là những nhận xét về giá trị mà chúng ta không nên bần cãi ở đây. Tuy nhiên, đứng về quan điểm tăng trưởng kinh tế, ta có đầy đủ lý lẽ để cho rằng những cách sắp xếp xã hội theo lối cổ truyền

được sửa đổi như đã thấy khi có sự tiếp xúc với Tây phương, đặc biệt trong thời kỳ Mỹ chiếm đóng, đã tỏ ra khá hòa hợp với những yêu cầu của một nền kinh tế phát triển nhanh. Dù sao tôi cũng không cho là chúng ta có thể thách thức cách làm của người Nhật nếu chúng ta chưa thấy được hoàn toàn thỏa mãn với những thể chế và cách sắp xếp kinh tế của chính nước chúng ta như hiện nay.

Không ai có thể đoán được tương lai sẽ ra sao và cũng thật điên rồ nếu mong đợi chiều hướng hiện nay cứ tiếp tục một cách vô hạn định. Nhưng cho đến nay, Nhật Bản bình như đã thành công khá tốt trong nhiệm vụ dung hòa những đổi thay về kinh tế, kỹ thuật với tính ổn định về xã hội.

Tôi xin kết luận bằng sự gợi ý là nền kinh tế phát triển và mở rộng mà tôi đã có dịp thảo luận không phải chỉ là kết quả của việc áp dụng thắng lợi các phương tiện kỹ thuật của quản lý kinh tế. Nó được nuôi dưỡng bởi những thể chế chính trị và xã hội của đất nước và bằng chính thái độ của con người đã được các thể chế đó bồi dưỡng. Điều này được minh họa khá rõ ràng qua những lời nói của một trong những người tiên phong công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản sau chiến tranh. Khi ông Honda bắt đầu xây dựng công ty của ông ta, ông ta bị phê phán về tính táo bạo đi đến liều lĩnh trong công việc mở rộng sản xuất. Ông đã trả lời những lời buộc tội ông như sau : « Ngay cả khi công việc kinh doanh của tôi bị phá sản vì do tôi mở rộng quá nhanh nhà máy, chính nhà máy này sẽ vẫn tiếp tục có ích lợi cho sự nghiệp phát triển của ngành công nghiệp Nhật Bản. Vì vậy tôi sẵn sàng gánh chịu mọi sự rủi ro ».

Bảng 10 (Thống kê)

		1961 - 1971
		Mức tăng trung bình hằng năm
Tổng sản phẩm quốc dân		+ 10,1
Ngành chế tạo:		
Khả năng sản xuất một người/giờ		+ 10,3
Thu nhập trong một giờ		+ 13,8
Thu nhập theo đơn vị sản phẩm		+ 3,1
Xuất khẩu; khối lượng		+ 9,2
Nhập khẩu: khối lượng		+ 2,9
Vốn đầu tư: số phần trăm đối với tổng sản phẩm quốc dân		33,7 (tính trung bình 1961 - 1971)
Sản xuất:	1961	1971
Thép (đơn vị 1 triệu tấn)	27,8	87,2
Xi măng (đơn vị 1 triệu tấn)	24,2	58,4
Sợi tổng hợp (đơn vị 1 nghìn tấn)	119,3	512,5
Sợi bông	560,9	525,5
Điện (đơn vị 1 triệu kW giờ)	132.036	385.608
Xe hơi (1 nghìn chiếc)	250	3.175
Ti-vi (1 nghìn chiếc)	4.584	12.192
Tàu hạ thủy (1 nghìn tấn)	1.799	11.993
Công việc làm:	đơn vị 1 triệu	Số phần trăm
Nông nghiệp	8,1	15,9
Công nghiệp	18,4	36,0
Dịch vụ	24,6	48,1
	51,1	100,0

10. Giáo dục, khoa học và phát triển kinh tế¹

Chủ đề của chương này là sự đổi thay trong nền giáo dục của Nhật Bản và thái độ của người Nhật đối với khoa học, kỹ thuật và đào tạo nghề nghiệp trong thời kỳ trước cuộc Phục hưng năm 1868 và trong những năm đầu của thời đại Minh Trị (1868—1912). Trong quá trình trình bày vấn đề, tôi sẽ nói rõ về quan hệ của sự đổi thay này đối với toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế của nước Nhật trong vòng những thập kỷ đầu của thế kỷ hiện nay.

Tôi mở đầu bằng sự nhấn mạnh là Nhật Bản năm 1868 tỏ ra đã được chuẩn bị tốt hơn so với sự đánh giá của Tây phương về di vào quá trình phát triển qua thái độ của nước này với nền học vấn và phương pháp tiến hành công tác giáo dục (cũng như bằng nhiều cách khác nữa). Lòng kính trọng đối với nền học vấn đã ăn sâu vào tâm khảm của giai cấp thống trị. Vào thế kỷ thứ 8, một trường đại học hoàng gia đã được hình thành với các khoa đạo đức học, lịch sử học, luật học và toán học. Những môn sinh đã kiên trì theo đuổi học tập ngay cả trong thời kỳ hỗn loạn dai dẳng của chế độ phong kiến mà cuối cùng đã dẫn đến sự thành lập chế độ tướng quân cầm quyền Tokugawa vào đầu thế kỷ thứ 17. Chính các vị tướng cầm quyền thuộc dòng Tokugawa cũng tìm mọi cách đẩy mạnh nền học vấn, và vào giữa

thế kỷ thứ 19, khi thời đại Tokugawa đã sắp cáo chung, một nền giáo dục chính thức đã được hình thành khá rộng rãi. Bây giờ khó mà ước lượng được số người đã theo học ở các trường phổ thông và đại học trước đây cũng như không thể đánh giá được chất lượng giảng dạy ở thời kỳ đó. Nhưng giáo sư Dore và một vài người khác đã tỏ ra đồng ý với sự đánh giá là vào giữa thế kỷ thứ 19 có khoảng 40 hoặc 50% số con trai và từ 10 đến 15% số con gái đã tiếp thu học vấn bằng cách này hay cách khác của nền giáo dục chính thức này².

Nền giáo dục đã có những sự phân biệt khá sâu sắc về mặt giai cấp và địa vị xã hội. Tướng quân cầm quyền (Shogun) đã cho mở trường ở Yedo (tức Tokyo ngày nay) để đào tạo các viên chức làm việc trong thái ấp đặt dưới sự cai trị trực tiếp của tướng quân. Các chúa phong kiến (daimyo) đã cho xây dựng các trường để giáo dục con cái các sĩ quan tùy tùng của mình (các samurai). Một trường nội trú đã được xây dựng ở Yedo để dành cho việc học tập, nghiên cứu triết học và kinh điển Trung Hoa. Cuối cùng có khá nhiều trường làng (terakoya—nghĩa đen: trường miếu đường) do những nhà sư theo Phật giáo đầu tiên xây dựng và sau đó nhiều trường khác được những nhà buôn và phú nông cùng nhau thành lập³. Các môn học của những người thuộc đẳng cấp samurai chủ yếu là kinh điển Trung Hoa, đạo đức học Không Tử, thuật viết chữ đẹp, nghệ thuật quân sự và nghi lễ học. Sự đào tạo này không nhằm dạy nghề nghiệp mà chủ yếu là xây dựng tính cách con người. Mục đích của nó là làm cho học viên nắm vững và thực hiện các nguyên lý đạo đức Không Tử như một xã hội thượng võ đòi hỏi. Thường dân chỉ được giáo dục đơn giản để biết đọc biết viết, biết tính toán, kể cả việc sử dụng bản tính. Vào cuối thời kỳ Tokugawa, khi xã hội

phong kiến đang suy tàn, những sự phân chia ranh giới trong giáo dục đã bị xóa nhòa. Con trai các phú nông và lái buôn tìm cách vượt lên trên đẳng cấp của họ và cũng bắt đầu học những môn học mà lẽ ra chỉ dành cho những người bề trên. Các trường làng được đề cao hơn trước đã thu hút cả các con của samurai vào học. Hơn nữa, ảnh hưởng của nền học vấn Hà Lan (Rungaku), một nền học vấn không chút liên quan đến nền học vấn Trung Hoa hoặc giáo dục truyền thống Nhật Bản, đã bắt đầu xâm nhập vào đất nước Nhật. Tướng quân cầm quyền (Shogun) đã cấm ngặt mọi sự giao thiệp với người ngoại quốc chỉ trừ với người Hà Lan thì còn cho phép ở một chừng mực nhất định khi tiếp xúc với họ trong khu định cư dành cho người Hà Lan ở Deshima⁴.

Các cá nhân samurai từ khắp các nơi trên đất nước Nhật đã tìm đường đến Deshima vào cuối thế kỷ thứ 18. Ở đó họ học tiếng Hà Lan và tìm hiểu trong khả năng có thể về các điều kiện và kiến thức Tây phương. Không giống như người Trung Hoa, những người thường tỏ ra tự mãn trước về sự ưu việt của họ về mặt tri thức và tinh thần, người Nhật thường hướng ra thế giới bên ngoài và hoan nghênh mọi kiến thức và ý kiến mới (trước đây bị cấm vì lý do chính trị). Ông George Sanson đã mệnh danh cho người Nhật là những người có tinh thần hữu, có lòng mến khách, tính tình cởi mở và rất háo hức học tập những cái mới, cái lạ⁵. Đó là ông ta chỉ nhắc lại những lời phát biểu của ông St. Francis Xavier và các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ở thế kỷ thứ 16. Ngành học văn Tây phương mà người Nhật rất chú ý và ưa thích là y học. Các bác sĩ có một địa vị cao quý ở nước Nhật cổ xưa, và từ thế kỷ thứ 17, người ta đã bắt đầu tìm hiểu những đặc tính của các cây, cỏ trồng

ở một vườn bách thảo để nghiên cứu. Một trong những cuốn sách đầu tiên của Hà Lan được dịch sang tiếng Nhật là cuốn nói về khoa giải phẫu Tafel năm 1777. Qua cuốn sách dịch này, người ta thấy có sự khác biệt giữa Trung Hoa và phương Tây về giải phẫu con người. Người Nhật rất thích thử nghiệm, cho nên họ đã tìm cách giải quyết vấn đề khác biệt trên bằng cách mổ xẻ thân thể các phạm nhân đã bị tử hình, và họ đi đến kết luận là khoa giải phẫu của phương Tây là xác thực. Những người tò mò lại tiếp tục nghiên cứu các ngành khoa học khác và họ tích cực học tiếng Hà Lan để sử dụng vào công việc nghiên cứu. Sách giáo khoa về vật lý và hóa được xuất bản đầu tiên vào những năm 30 và 40 của thế kỷ thứ 19. Khoa học quân sự Tây phương cũng rất được các chính quyền thị tộc ở Nhật Bản ưa thích. Nhiều trường dạy tiếng Hà Lan đã được tư nhân tự động thành lập. Ngay cả vị Shogun cầm quyền cũng thắc mắc trước những điều tai nghe mắt thấy về thành tựu kỹ thuật của Tây phương cũng như về những mưu toan của người nước ngoài định phá vỡ lối sống tách biệt của Nhật Bản. Vì vậy, năm 1811, ông ta tự mình nghiên cứu các bản dịch các sách của Hà Lan, và vào những năm 50 của thế kỷ thứ 19, do nhận thức được những bài học của cuộc chiến tranh nha phiến, ông ta cho thành lập ở Yedo một cục nghiên cứu các sách nước ngoài. Vào thời kỳ Perry đến Nhật (1853 — 1854), một số khá lớn samurai quay sang nghiên cứu Tây phương và sau khi họ biết rõ là tiếng Anh là một tiếng trung gian quan trọng nhất, hơn hẳn tiếng Hà Lan, trong mọi sự liên lạc giao thiệp quốc tế, họ lại chuyển sang học tiếng Anh. Việc tàu chiến Anh bắn phá Kogoshima năm 1862 và tình trạng vô kế khả thi của các nhà cầm quyền Nhật Bản trước cuộc tấn công đó có thể cũng đã thuyết

phục họ nên thay đổi hướng học loại ngoại ngữ nào thích hợp hơn. Một số trong những người này còn tìm cách giới thiệu kỹ thuật phương Tây bằng cách nghiên cứu sách giáo khoa, ví dụ chính bằng những phương pháp này mà 6 nhà thông thái ở Saga đã thành công trong việc xây dựng một lò phản hồi. Nhiều chính quyền địa phương phác tở ra khôn ngoan hơn, họ cho nhập máy móc Tây phương rồi thuê kỹ thuật viên phương Tây vận hành các máy đó và huấn luyện cho người Nhật biết cách sử dụng.

Cho đến thời kỳ Phục hưng (1868), đa số những sáng kiến về thay đổi này đều do các cá nhân hoặc các chính quyền bộ tộc đưa ra hơn là do chính quyền trung ương. Những người mở đường này đã phải đấu tranh rất gay go để vượt qua được các tập tục và thể chế đã ăn sâu trong xã hội Nhật Bản. Họ đã thấy rõ tính ưu việt về mặt kỹ thuật của người châu Âu, nhưng không tỏ ra quý trọng những người này về mặt đạo đức mà họ cho là một hạng người bần thủ, khiêm nhả, vụng về, ít tự chủ được mình. Họ cũng tin là cần phải hướng giáo dục vào thực tiễn và duy vật và Nhật Bản phải tiếp thu phương pháp khoa học Tây phương trong cách nhìn nhận các vấn đề của thời đại mới dù cho những người được đào tạo theo nguyên lý đạo đức Khổng Tử thấy khó chịu vì phải làm như vậy. Ông Carmon Blacker đã cho chúng ta thấy rõ những người được đào tạo theo kinh điển Trung Hoa cần phải vượt qua được các hủ ngán cách này trước khi họ có thể tiếp nhận một thái độ khoa học đối với thiên nhiên. Rất ít người Trung Hoa có khả năng thực hiện một bước tiến như vậy cho đến thời gian gần đây. Nhìn thẳng vào thiên nhiên và coi đó là một khối vật chất cần phải được nghiên cứu là một điều nghịch đạo và cũng là một sự lãng phí thời

gian⁶. Điều mà người cao cả cần phải thực hiện, đó là đạt được sự hài hòa với thiên nhiên, một sự hài hòa vượt ra ngoài sự hiểu biết của cuộc thử nghiệm thấp hèn⁷. Người Nhật cũng tỏ ra khá dễ dãi, miễn cưỡng về mặt này. Tuy nhiên, nhiều người trong giới trí thức tinh hoa lại tỏ ra sẵn sàng khinh rẻ những kiến thức cũ và nhiệt tình tiếp nhận những kiến thức mới. Sự tương phản với lối tiếp thu của người Trung Hoa này có thể là do nguồn gốc ngoại lai của nền văn hóa Nhật Bản. Nền văn hóa này được nhập từ Trung Hoa và được lắp ghép vào những truyền thống dân tộc Nhật mà đôi khi người ta đã nêu lên tính ngoại lai đó để chống lại sức nặng của những tiền lệ Trung Hoa. Tất nhiên cũng có sự xung đột giữa cái cũ và cái mới, nhưng cuối cùng cả hai đã hòa hợp và gắn chặt vào nhau, cái này giúp cho cái chất liệu đạo đức của dân tộc, cái kia giúp cho khả năng thực tế của nó. Một số người tỏ ra khó chịu với sự tồn tại của ảnh hưởng quá khứ, nhưng người khác lại hoan nghênh sự kết hợp như một phương thức cho thắng lợi.

Theo ý tôi, còn có một trở lực khá nghiêm trọng, đó là làm thế nào để các samurai từ bỏ thành kiến đối với các hoạt động công thương nghiệp. Fukuzawa Yukichi, một người mở đường về giáo dục, đã ghi lại những bực bội của cha ông, một samurai, khi vì nghèo khổ mà phải giao dịch với bọn lái buôn về mặt giá cả và lãi suất và tiến hành các cuộc trao đổi kinh doanh phục vụ cho vị chúa phong kiến của mình. Thật khó mà tin được các samurai đã có thể nhanh chóng thay đổi thái độ nếu không có hai điều kiện đã xảy ra: một là địa vị giai cấp của các samurai đã sụp đổ cùng với sự sụp đổ của chế độ tướng quân cầm quyền Tokugawa, và thứ hai là sự đe dọa đến nền an ninh của Nhật Bản do sự xâm nhập của các người phương Tây có trình độ kỹ thuật cao hơn hẳn người

Nhật. Sự tồn vong của đất nước đã đặt tất cả những người Nhật yêu nước trước một tình thế là không còn sự lựa chọn nào khác là hưởng ứng lời kêu gọi của các nhà lãnh đạo, những người đã thấy rõ con đường mà nước Nhật phải đi qua.

Fukuzawa Yukichi là một người mở đường nổi tiếng về giáo dục. Ngay từ khi còn ít tuổi và được thêm kinh nghiệm của người cha soi sáng, ông đã tin tưởng là Nhật Bản phải chú trọng nhiều đến các ngành khoa học, nghệ thuật hữu ích. Thuyết vị lợi đã trở thành khẩu hiệu hành động. Chỉ bằng cách tiếp thu được kỹ thuật và kỹ năng mới, Nhật Bản mới có hy vọng đưa đất nước lên ngang tầm với các nước Tây phương về các thành tựu thực tiễn, có khả năng thủ tiêu các « hiệp ước bất bình đẳng » và đối phó với người nước ngoài bằng chính những điều kiện của họ. Với sự giúp đỡ của bộ tộc, Fukuzawa tự mình mở trường nghiên cứu trước hết tiếng Hà Lan và sau đó tiếng Anh và nhiều tiếng khác. Mục đích chính là làm thế nào để có thể tiếp thu được các kiến thức Tây phương, đặc biệt về khoa học và kỹ thuật. Ông ta là một nhà tuyên truyền đắc lực. Một trong những cuốn sách của ông ta dưới đầu đề « Gakumon no Susume » (Những nguyên nhân dẫn đến nghiên cứu) đã bán với số lượng 3.250.000 cuốn vào những năm 1870 và khoảng 10 triệu cuốn sách in các tác phẩm của ông ta đã được bán rộng rãi vào thời kỳ trước khi chấm dứt thế kỷ trước. Những sách xuất bản của ông bao gồm sách về khoa học, vật lý, kinh tế học, chính trị học và đặc biệt là sách mô tả các điều kiện ở các nước Tây phương với đầu đề « Seiyō Jijō ». Trường mà ông thành lập ở Tokyo năm 1858 đã phát triển thành trường đại học nổi tiếng nhất trong các trường đại học tư, đó là Trường đại học Keio. Fukuzawa cũng tìm cách đơn giản hóa tiếng Nhật để làm cho

nó trở thành một phương tiện truyền đạt thông tin thuận tiện đối với đời sống mới. Trong những từ ngữ mà ông ta đưa ra có từ « Jitsukyoka », « một người tiến hành một công việc thực sự », được ưa thích hơn là từ « Chonin » có nghĩa là « một nhà buôn chăm lo cho những nhu cầu của chúa phong kiến ».

Khi dạy học, ông thường nhấn mạnh đến tầm quan trọng của nền độc lập và khuyên các môn sinh là phải tự tìm ra một cách sống riêng biệt chứ không nên dựa vào một chức vụ trong chính phủ. Họ không nên làm theo các quan chức và tỏ ra kính sợ những người đó. Ông ta lấy nước Anh làm điển hình. Những cuốn sách đã có tác động tới tư tưởng ông và các môn sinh của ông gồm có *Chính phủ đại diện* và *Các nguyên lý về kinh tế chính trị học* của Mill, *Tự lập* của Smile, *Tình học xã hội* của Spencer và *Lịch sử* của Buckle. Ý kiến của Fukuzawa về nền học vấn cũ được trích dẫn như sau :

« Mục đích duy nhất của nền giáo dục là để chứng minh rằng Trời đã sinh ra Người để thu thập sự hiểu biết cần thiết nhằm thỏa mãn những nhu cầu về ăn, ở và mặc và nhằm sống một cách thuận hòa với những đồng loại của mình. Đọc được những cuốn sách cổ xưa khó mà biết làm thơ là những điều hay và thích thú, nhưng không nên quá khen những nhà học giả Trung Hoa và Nhật Bản trước đây. Liệu có bao nhiêu nhà học giả Trung Hoa đã giỏi về điều hành công việc gia đình riêng của họ ? Liệu có bao nhiêu người giỏi về làm thơ ? Thật không lấy gì làm lạ khi những bậc cha mẹ những người bán hàng, hoặc những người làm ruộng tỏ ra lo sợ, hoảng hốt khi thấy con trai mình có khuynh hướng muốn học tập. Điều thật sự cần thiết là sự

học vẫn phải đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống hằng ngày của con người... Một người có thể đọc thuộc lòng sử biên niên nhưng không nắm vững được giá lương thực, một người có thể hiểu thấu suốt các tác phẩm kinh điển và lịch sử nhưng không thể tiến hành một sự giao dịch kinh doanh đơn giản, những người như thế chẳng qua là những cuốn từ điển ập hại lúa gạo mà chẳng có ích lợi gì cho đất nước, mà hơn nữa còn cản trở nền kinh tế tiến lên⁸.

Tuy nhiên, mặc dù rất thiết tha với việc giáo dục thuyết vị lợi, ông Fukuzawa lại rất tôn trọng những đạo đức của nước Nhật cổ xưa. Thực vậy, chắc chắn ông không thể thuyết phục các môn sinh theo ông (vì họ lúc đầu hầu hết là samurai) nếu như ông đã không kêu gọi họ phải rèn luyện những đức tính như ý thức nhiệm vụ, lòng trung thành, sự hy sinh quên mình. Ông và những môn sinh của ông đã tiến tới mục tiêu phồn vinh vật chất bằng cách áp dụng vào thực tiễn những đạo đức truyền thống của Nhật Bản. Ông ta khuyến khích môn sinh tìm con đường hoạt động kinh doanh và Trường đại học Keio đã trở thành nguồn cung cấp các nhân tài cho những đại gia đình Zaibatsu. Một trong những công ty nổi tiếng nhất của Zaibatsu là Mitsubishi. Người ta nói rằng công ty Mitsubishi này được xây dựng bằng tiền của Iwasaki và người của Fukuzawa. Nhưng cũng có sự chống đối những tư tưởng của ông. Điều mà ông đã phải đấu tranh chống lại, đó là kinh nghiệm của một người mở đường khác tên là Shibusawa. Khi ông tìm cách tuyển chọn những sinh viên tốt nghiệp Trường đại học hoàng gia để làm việc cho Công ty hơi đốt Tokyo, người ta đã khước từ ông lấy cớ rằng những công việc đó là dành cho những người dân thường, chứ không phải dành cho con trai các samurai. Trong chú thích

về nghề nghiệp và ảnh hưởng của Fukuzawa, người ta đã ghi rõ là ông cũng không tránh khỏi số phận thông thường của những nhà cách mạng thành đạt. Tại Trường đại học Keio do chính ông là người sáng lập, người ta tưởng nhớ ông và tôn sùng ông như một vị thần. Ở tất cả các trường đại học, người ta thường gọi các giáo sư bằng một danh từ kính cần là « sensei », nhưng danh từ này chỉ được dùng riêng đối với Fukuzawa tại Trường đại học Keio.

Công việc mở đường của các cá nhân đã được tiến hành trước khi thành lập hệ thống giáo dục toàn quốc năm 1872^o.

Dựa trên các hình mẫu Tây phương, hệ thống giáo dục này tuân theo các nguyên lý mà Fukuzawa và các nhà cải cách khác đưa ra mặc dù còn duy trì các nguyên lý giáo dục đạo đức Khổng Tử. Lời mở đầu của đạo luật quy định việc thành lập hệ thống giáo dục mới này nói rõ họ vẫn là chia khóa của mọi thắng lợi trong cuộc sống, và với lý do đó, từ nay không thể dễ cho một làng nào còn có một gia đình dốt nát và không dễ một gia đình nào còn có một thành viên ngu dốt. Gia đình có nhiệm vụ chủ yếu là đạt việc học tập của con cái lên trên hết. Trước khi trang bị cho nhân dân những kiến thức cần thiết để bước vào thời đại mới, hệ thống giáo dục toàn quốc này còn nhằm phục vụ những mục đích khác nữa. Trước hết, hệ thống giáo dục này có mục đích tạo công việc làm cho các samurai đã bị tước bỏ mọi chức năng trước đây, và nếu những người thuộc đẳng cấp này còn không có công ăn việc làm, họ có thể trở thành một lực lượng chính trị gây rối cho chính phủ. May thay, nghề dạy học lại là một nghề được mọi người trọng vọng, cho nên các samurai có thể làm nghề này mà không

sợ bị mất phẩm giá của mình. Tinh chất rộng lớn toàn quốc của hệ thống giáo dục này cũng giúp khắc phục tính đặc thù của thời đại phong kiến và những sự khác biệt về đẳng cấp và địa vị xã hội cố hữu của thời đại này. Ảnh hưởng có tính thống nhất này có thể tương phản với xu hướng phân lập của những cải cách giáo dục của Pháp được thi hành cùng thời kỳ này. Khi nền Đệ tam Cộng hòa Pháp thiết lập một hệ thống giáo dục phi giáo hội, không mất tiền và bắt buộc, nó đã phân chia toàn dân tộc ra thành hai, và bộ phận lớn dân chúng coi hệ thống giáo dục này như một phương tiện để thủ tiêu tôn giáo. Ở Nhật Bản không có giáo hội hay một cơ quan tôn giáo mạnh để có thể chống đối hoặc gây ảnh hưởng tới chính sách giáo dục của Nhà nước. Sự tương phản với Anh cũng khá sâu sắc. Đạo luật về giáo dục năm 1870 không nhằm đưa ra những quy định về một nền giáo dục sơ đẳng, phổ thông. Các trường mà đạo luật này quy định được thành lập không phải là những trường có đầy đủ các lớp như các trường sơ cấp quốc gia ở Nhật Bản hay các trường phổ thông ở Mỹ. Các trường này dành riêng cho con cái giai cấp công nhân và chỉ cho những loại học sinh này mà thôi. Ý nghĩa của sự hạn chế này đã được các nhà phê bình rất sáng suốt của xã hội Anh nắm vững và lên án như Matthew Arnold chẳng hạn¹⁰.

Hệ thống giáo dục toàn quốc này được dự tính bao gồm nhiều lĩnh vực. Mục đích thứ nhất là thiết lập một nền giáo dục sơ đẳng, phổ thông và bắt buộc trên phạm vi toàn quốc. Mục tiêu này không đạt được trong một thời gian dài, nhưng vào thập kỷ đầu của thế kỷ hiện tại, khi học phí được bãi bỏ, người ta ước tính là 98% số con trai và con gái đến tuổi đi học đã được thu hút

vào hệ thống giáo dục này. Thoạt tiên thời gian học tập được quy định có 4 năm, năm 1908 được kéo dài thêm ra 6 năm và sau đó lên đến 8 năm. Cùng với các trường sơ cấp của Nhà nước, các trường trung học được thành lập để nhận các học trò từ 12 đến 17 tuổi. Cao hơn nữa là các trường sư phạm, trường cao trung (với những khóa học từ 2 đến 3 năm) và ở tột đỉnh có 5 trường đại học hoàng gia. Ngoài những cơ chế giáo dục phổ thông và đào tạo cho cái mà chúng ta thường gọi là « những người cùng nghề nghiệp », còn có một hệ thống trường ở các cấp dành cho việc dạy nghề và kỹ thuật cho học viên. Ngay từ năm 1871, Cục công trình công cộng đã thành lập một trường kỹ thuật để đào tạo kỹ sư do giáo viên người châu Âu giảng dạy. Năm 1886, trường này trở thành Trường đại học Cơ khí nằm trong Trường đại học Tổng hợp Hoàng gia Tokyo. Năm 1874, Bộ Tài chính mở một trường đào tạo viên chức ngân hàng, và trong 20 năm hoạt động, trường này đã cấp bằng tốt nghiệp cho 600 sinh viên. Phải nói rằng Nhật Bản vốn chủ yếu là một nước nông nghiệp cho đến cuộc Đại chiến thế giới I và từ lâu chính phủ đã tìm mọi cách cải tiến các mặt kỹ thuật nông nghiệp. Trong khoảng thời gian 1871 - 1877, một số trường nông lâm đã được thành lập và sau đó một vài trường trong số này đã trở thành các trường đại học nông nghiệp nằm trong Trường đại học Tổng hợp Hoàng gia. Giáo dục thương nghiệp đã có một sự phát triển đặc biệt mạnh mẽ, do đó Nhật Bản đã được coi là một trong những nước đi đầu trong lĩnh vực này. Năm 1875, Tử tước Mori, lúc đó là Bộ trưởng Giáo dục, đã cùng hợp tác với Shibusawa Eiichi, người đã đóng một vai trò nổi bật trong việc hiện đại hóa công thương nghiệp Nhật Bản để thành lập Trường kinh doanh thương mại. Thoạt đầu tiên, trường này là một

tổ chức tư nhân và sau đó được chính phủ tiếp quản. Năm 1920, nó trở thành Trường đại học Thương mại (Shodai) và ngày nay mọi người đều biết nó dưới tên Trường đại học Hitotsubashi, một trung tâm chủ yếu giảng dạy về khoa kinh tế và khoa kinh doanh thương nghiệp. Trong những năm đầu của thế kỷ hiện tại, nhiều trường cao cấp thương nghiệp (Koto Shogyo Gakko) đã được thành lập theo kiểu Trường Handelshochschulen của Đức. Trong những năm 20, có 11 trường loại này với khoảng 500 — 600 sinh viên cho mỗi trường. Cùng với khoảng thời gian mở các trường kinh doanh thương nghiệp, một số trường cao cấp kỹ thuật (Koto Kogyo Gakko) cũng ra đời, rập theo khuôn mẫu trường Technischehochschulen của Đức; các sinh viên tốt nghiệp các trường này rất đắt hàng và được yêu cầu với số lượng lớn. Việc đào tạo kỹ thuật ở cấp thấp hơn cũng được quy định, ví dụ như ở các trường kỹ thuật trung cấp và các trường bổ túc kỹ thuật. Vào năm 1920 đã có 12.000 trường kiểu này với tổng số 800.000 học viên. Chương trình giảng dạy là 2 năm với 10 giờ mỗi tuần¹¹.

Hệ thống giáo dục mới chỉ được hoàn thành sau mấy chục năm. Như đã biết, nền giáo dục sơ đẳng chỉ trở thành phổ cập trong những năm 1900. Hơn nữa, những nhà sử học đã nêu lên là trong khi các tổ chức giáo dục cao đẳng (và đặc biệt là giáo dục khoa học và kỹ thuật cao cấp) được thành lập ngày càng nhiều, con số những sinh viên tốt nghiệp các trường đó tỏ ra còn ít trong một thời gian dài¹².

So sánh với những việc đã làm được vào cùng thời gian này ở Đức, Pháp và Thụy Sĩ, thành tích đã đạt được về mặt đào tạo kỹ thuật cao cấp chỉ ở mức độ khiêm tốn, như đã được đánh giá qua con số những

chuyên gia cao cấp được đào tạo trong vòng 25 năm cuối của thế kỷ thứ 19. Tuy nhiên, với con số như ta đã thấy, Nhật Bản đã đủ để thỏa mãn những nhu cầu của mình vào các giai đoạn phát triển khác nhau. Trong những năm 70 và 80 của thế kỷ 19 và ngay cả những thập kỷ sau đó nữa, sản xuất nông nghiệp tiêu quy mô vẫn là phương thức kinh doanh chính của Nhật Bản và sản xuất công nghiệp cho đến tận cuối những năm 90 của thế kỷ 19 vẫn chỉ mới thấy cụ thể ở ngành dệt và tơ sống. Nhà máy xe sợi bông chạy bằng hơi nước đại quy mô đầu tiên của nước này chỉ bắt đầu đi vào sản xuất năm 1882¹³. Cho tới năm 1901, người ta vẫn chưa xây dựng được một nhà máy hiện đại nào. Cho đến cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 1895), số tàu thủy chạy đường biển được đóng hầy còn quá ít. Ngoài các xưởng sản xuất đạn dược, ngành cơ khí chưa có mấy tiến bộ, cho đến thời kỳ trước cuộc Đại chiến thế giới I. Khoảng 70% tổng số lao động tích cực làm nghề nông và nghề đánh cá cho đến cuối thế kỷ trước. Năm 1900, số công nhân nhà máy mới chỉ có 420.000 người, chủ yếu là công nhân dệt¹⁴. Nhiệm vụ của Nhật Bản vào thời kỳ đầu và giữa của thời đại là xây dựng cơ sở hạ tầng cho một Nhà nước hiện đại, tăng cường sức sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu suất các ngành công nghiệp truyền thống bằng đổi mới kỹ thuật và xây dựng một ngành xuất khẩu có khả năng nhập khẩu các tư liệu sản xuất cho sự công cuộc phát triển của đất nước.

Sự tiếp thu những kiến thức phương Tây cần thiết cho việc thực hiện các mục tiêu nói trên chưa đòi hỏi phải có nhiều nhà khoa học và kỹ thuật tài năng.

Nhật Bản chỉ cần một số nhỏ những phần tử tinh hoa giỏi về kỹ thuật và có khả năng điều hành công việc, một số lớn kỹ thuật viên tài giỏi nắm vững các phương

pháp sản xuất mới và một số người thông thạo về nghiệp vụ thương nghiệp Tây phương và giao dịch tài chính. Do các ngành công nghiệp được phát triển và mở rộng, cho nên hệ thống giáo dục cũng được vun đắp để có khả năng đào tạo những chuyên gia cần thiết cho sự nghiệp phát triển. Vào năm 1934 đã có khoảng 3.000 sinh viên cơ khí theo học ở các trường đại học hoàng gia (lúc đó đã có 8 trường) và khoảng 7.500 sinh viên học ở các trường kỹ thuật cao cấp (Koto Kogyo Gakko) và vài nghìn sinh viên khác học ở các trường đại học tư¹⁵. Đồng thời cũng còn có khoảng 18.000 sinh viên môn kinh tế và kinh doanh thương nghiệp ở các trường đại học và các trường thương nghiệp cao cấp (Koto Shogyo Gakko), chưa kể đến một số lớn các trường tư thuộc các cấp và các loại khác nhau.

Các trường đại học và các trường chuyên nghiệp không phải là nguồn đào tạo duy nhất của Nhà nước cho ngành công thương nghiệp. Trong những năm đầu của thời kỳ Minh Trị, chính phủ xây dựng một số nhà máy trang bị bằng máy móc của phương Tây và do các nhà kỹ thuật và quản lý phương Tây điều hành. Trong những nhà máy đó, nhiều người Nhật đã được đào tạo và tập dượt để bổ sung cho các công trình của những năm sau đó. Người ta cũng đã làm như vậy đối với những đội tàu buôn của Nhật Bản; thoát đầu tiên các thuyền trưởng và thủy thủ trên tàu là người châu Âu và những người này đã được sử dụng cho đến cuối thế kỷ trước, và sau đó thay thế bằng những sĩ quan và thủy thủ Nhật đã được đào tạo trên chính những chiếc tàu buôn đó. Nông dân cũng đã được các nhà kỹ thuật trồng trọt giúp đỡ và huấn luyện để nâng cao hiệu suất. Những người này được Nhà nước cử đi khắp các nơi trên đất nước để phổ

biến kỹ thuật trồng trọt mới. Một vài hãng kinh doanh công nghiệp xếp đặt hệ thống đào tạo lại ngay nhà máy của hãng. Hitachi đi đầu trong lĩnh vực này. Chế độ học nghề cũ tuy còn tồn tại khá lâu nhưng cũng dần dần được thay thế bằng những phương pháp đào tạo mới.

Thật là khó mà biết được những số tiền mà Nhật Bản đã chi cho hệ thống giáo dục toàn quốc và cho các phương tiện khác vào thời gian đầu của thời đại Minh Trị để tiếp thu những kiến thức phương Tây. Nhưng cũng có thể đưa ra một vài tuyên bố khái quát. Trong những năm 70 của thế kỷ trước, những khoản tiền trả cho các giáo viên và chuyên gia kỹ thuật ngoại quốc đã ngốn hầu hết tổng số chi tiêu của Cục công nghiệp, và chiếm tới 5-6% của tổng số chi tiêu của chính phủ trung ương. Ngoài ra, các hãng kinh doanh tư nhân cũng thuê khá nhiều người ngoại quốc để giúp vào việc đào tạo nhân viên của họ và cũng đề lắp đặt và vận hành các máy móc mua của nước ngoài. Tất cả những người ngoại quốc làm việc ở Nhật đều lĩnh các khoản tiền lương hết sức cao so với tiêu chuẩn lương của người Nhật¹⁶. Trong thời gian đầu và giữa của thời đại Minh Trị, đa số những khoản chi tiêu cho công tác giáo dục ở các trường sơ học, trung học và kỹ thuật đều do ngân sách địa phương đài thọ, trong những năm 80 của thế kỷ trước, một phần ba tổng số chi tiêu của một huyện được dành cho những mục đích này¹⁷. Nhưng những khoản chi tiêu này cũng không đủ để đài thọ cho hệ thống giáo dục toàn quốc. Học sinh phải đóng tiền học phí, và đó là một gánh nặng đối với những gia đình nghèo, cho đến khi nền giáo dục sơ đẳng được tuyên bố là không mất tiền vào thế kỷ này. Đặc biệt trong những thập kỷ đầu của thời kỳ Phục hưng, nông dân đã phải đóng các loại thuế để cung cấp

phần lớn cho công cuộc hiện đại hóa của nước Nhật, kể cả cho những khoản chi rất lớn cho quốc phòng, và điều này đã làm cho họ hết sức cực nhọc. Nếu không áp dụng thể chế « mở rộng sự đóng góp tới mọi gia đình » thì không thể nào có đủ tiền để chi cho các mục đích trên. Một vài nhà sử học Nhật khi nhìn lại những thời kỳ khó khăn đó đã tự hỏi liệu việc xây dựng một Nhà nước hiện đại bằng những chi phí xã hội lớn như thế có thể thành đạt được không nếu như không có những sự đóng góp nặng nề này. Không một người Nhật nào có thể có một câu trả lời đáng tin cậy cho câu hỏi này; người ngoại quốc lại càng không đủ cơ sở để làm điều đó. Điều mà mọi người có thể nói, đó là hệ thống giáo dục mới đã cung cấp cho Nhật Bản một đội ngũ những người lao động được đào tạo tốt, có đầy đủ khả năng, trình độ ở tất cả các cấp và nó cũng sản sinh ra cả những nhà lãnh đạo được trang bị tốt về kiến thức nghề nghiệp để làm công việc mà họ phải làm.

Người ta thường hay khẳng định là sự nghiệp phát triển của Nhật Bản là do Nhà nước lãnh đạo. Đó là một điều khẳng định chỉ đúng một nửa. Về mặt giáo dục cũng như ở nhiều ngành khác có liên quan đến đời sống của đất nước, các cá nhân đã đóng góp rất nhiều qua sáng kiến riêng của họ. Cho đến tận bây giờ, hệ thống Nhà nước cũng mới chỉ đảm bảo được một phần các nhu cầu về giáo dục. Chính Fukuzawa cũng chưa phải là người mở đường duy nhất, mặc dù ông ta là người mở đường vĩ đại nhất trong những người mở đường cùng thời với ông ta. Rất nhiều trường phổ thông và chuyên nghiệp ở mọi ngành, mọi cấp, từ cấp sơ đẳng, đã được tư nhân thành lập và điều hành. Những nhà kinh doanh tư nhân trong thời kỳ đầu cũng đã đóng góp một

vai trò nổi bật trong sự nghiệp phát triển và không phải tất cả những người sáng lập ra các trường đều đã được kinh qua một nền giáo dục tốt. Người ta cũng cần phải ghi lại sự đóng góp khá quan trọng cho công việc giáo dục phụ nữ của những người ngoại quốc, nhất là những nhà truyền giáo. Đối với toàn bộ khu vực giáo dục tư nhân hoặc đối với hầu hết khu vực này, tiền học phí ở các trường đại học rất cao, trước đây cũng như hiện nay, nhưng do yêu cầu về học tập của người Nhật rất lớn, cho nên sự cạnh tranh để giành giật một chỗ học ở những trường nổi tiếng nhất đã trở nên khá ác liệt. Chính phủ và Hoàng gia đã cấp những món tiền lớn cho các trường phổ thông và đại học tư, nhưng cho đến nay các khoản trợ cấp đó cũng mới chỉ chiếm được 1,4 tổng số chi tiêu của các trường này.

Vì vậy nền giáo dục Nhật Bản không phải là một chiếc áo không có nhiều đường khâu. Nó đã phải dựa và còn đang phải dựa vào sự chỉ đạo và cung cấp tài chính của chính phủ. Khu vực giáo dục tư đã mở đầu những sự thay đổi từ nền trật tự cũ sang nền trật tự mới và đã bổ sung cho hệ thống Nhà nước, đặc biệt trong nền giáo dục cao đẳng. Tuy nhiên, chính sách giáo dục ở cả hai khu vực này lại không do những người chủ trương giáo dục tự do hoạch định, đối với những người này, họ cho là cần thiết phải có một điều khoản đầy đủ về đào tạo nghiệp vụ và ngành nghề nhằm sản sinh ra những chuyên gia. Tuy nhiên, cũng thật hoàn toàn sai lầm nếu suy luận rằng hệ thống giáo dục cao đẳng của Nhật Bản chỉ quan tâm đến đào tạo những chuyên gia kỹ thuật và quản lý. Nhật Bản tự đặt cho mình nhiệm vụ phải tiếp thu cho được tất cả những lĩnh vực tri thức Tây phương, văn học, nghệ thuật và khoa học thuần

túy. Nhật Bản đưa cả một đồng khá dài thi sĩ Anh về Tokyo cho Ban văn học Anh Lafcadio Hearn. Vào thời kỳ mở đầu Tây phương hóa, người Nhật là những người học trò rất mê các nhà triết học Anh theo chủ nghĩa kinh nghiệm và thuyết vị lợi, và sau đó, khi họ bắt tay vào nghiên cứu triết học duy tâm Đức, họ đã xâm nhập nền triết học này qua những tác phẩm của T. H. Green. Họ cũng không từ bỏ chủ nghĩa thẩm mỹ vị chính chủ nghĩa này có thể đã là một sợi dây dai dẳng và tuyệt vời xuyên suốt toàn bộ phong cách văn hóa của họ.

Về những mặt này, chỉ có những sự khác nhau về tầm quan trọng giữa các tổ chức Nhà nước và tư nhân. Tuy nhiên, trên thực tế, chức năng của hai loại tổ chức này hoàn toàn khác nhau, nhất là ở lĩnh vực cao đẳng. Các trường đại học và chuyên nghiệp tư, không kể những trường do các tổ chức tôn giáo ngoại quốc sáng lập, chủ yếu thỏa mãn những yêu cầu đòi hỏi của ngành công nghiệp tư nhân về số nhân viên được đào tạo, huấn luyện về mặt nghiệp vụ kỹ thuật, ngoài ra các trường này cũng đào tạo các nhà báo và nhà chính trị. Trường đại học Keio và Waseda (do Bá tước Okuma sáng lập năm 1881) đã cung cấp những người tốt nghiệp đại học giỏi nhất của trường cho các nhóm Zaibatsu và các công ty kinh doanh lớn, Trường đại học Meiji đào tạo những luật gia cho các hoạt động tư nhân. Về mặt khác, các trường đại học hoàng gia (đặc biệt là Trường đại học Hoàng gia Tokyo) cung cấp các viên chức và các quan chức cai trị cũng như những nhà học giả. Nói chung, người ta có thể kết luận là hệ thống giáo dục toàn quốc của Nhật Bản, ngoài việc cung cấp cho nước này những công chức có năng lực, còn tỏ ra khá thành đạt trong

việc phổ biến rộng rãi các kiến thức và tạo cho mọi người một cơ sở hiểu biết chung, vì hầu hết mọi người đều theo học ở các trường sơ cấp của Nhà nước. Khu vực giáo dục tư có sự khác biệt là đào tạo những nhà lãnh đạo kinh doanh và chính trị, và đã mở đầu những sự đổi thay trong nhiều ngành của đời sống dân tộc. Nhưng tất nhiên là trước đây cũng như hiện nay, sự phân nhiệm giữa hai khu vực chưa thật rõ ràng, dứt khoát. Thật vậy, một vài sự diễn biến trong các cơ quan Nhà nước đã thu hẹp cái hố ngăn cách đời bên. Các viên chức Nhật thường quen về hưu sớm (vào độ tuổi 45—50) trừ khi lúc đó họ được dành để giữ một chức vụ cao nhất. Những người về hưu thường tìm cách kiếm cho mình một công việc quản lý hành chính ở một ngành công nghiệp tư nhân hoặc ở một phường hội kinh doanh công cộng—một quá trình được quen gọi trong các cơ quan Nhà nước dưới danh từ Amakudari (Hạ Thiên, tức từ Thiên đường xuống hạ giới). Những người có tính ngạo đời thường nói rằng có một quan hệ giữa các thói quen về hưu sớm này của các viên chức Nhà nước với sự thành lập tràn lan các phường hội kinh doanh vào thời kỳ hậu chiến.

Từ lúc mở đầu thời đại Minh Trị — nói cho đúng hơn từ cuối thời kỳ Tokuzawa — cho đến gần đây, Nhật Bản vẫn tỏ ra thỏa mãn với vai trò là người học trò siêng năng, cần mẫn của nền khoa học và kỹ thuật Tây phương và rất hài lòng trước sự việc là người châu Âu và người Mỹ đã bỏ bao công sức vào các việc nghiên cứu đầu tiên và đã có công tìm ra những phương pháp đổi mới công nghiệp. Nhật Bản lại càng tỏ ra không chút băn khoăn khi thấy các nước khác được đề cao là nước dẫn đầu trong các sáng kiến phát minh khoa học và kỹ thuật, miễn là cuối cùng được hưởng kết quả của những

sáng kiến phát minh đó. Nước Nhật chống lại sự ham muốn theo đuổi chủ nghĩa sô vanh về văn hóa mà vì nó nước Anh sau chiến tranh đã hao phí bao nhiêu của cải vào những công trình chỉ mang lại cho nước này uy tín nhưng lại gây ra những tai họa về mặt kinh tế. Nhật Bản chưa bao giờ tỏ ra thiết tha với một ham muốn như vậy. Trong thời gian đầu của hiện đại hóa, nền kỹ thuật của nước này còn thua kém rất xa các nước phương Tây, cho nên điều này đã làm cho nó nản lòng trong việc cạnh tranh với các nước đó trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển. Hơn nữa nước Nhật cũng không có đủ tiền vốn để tài trợ cho các hoạt động này. Ngay sau khi cuộc Đại chiến thế giới II kết thúc, khoảng cách về kỹ thuật giữa Nhật Bản và các nước phương Tây lại càng xa hơn trước nhiều và Nhật Bản lại rất thiếu vốn cần thiết cho công cuộc tái thiết đất nước. Con đường duy nhất đúng đắn mà nước Nhật phải theo, đó là tập trung mọi sức lực vào việc tiếp thu và nắm vững những phương pháp và bí quyết sản xuất của các nước phương Tây, nhất là khi đó nước Nhật không còn tham vọng chạy đua về mặt kỹ thuật để phục vụ cho mục đích quân sự như trước nữa¹⁸. Chính sự thua trận và những điều khoản của những hiệp ước hòa bình tiếp theo sau đó đã buộc nước Nhật không thể có sự chọn lựa nào khác là hợp tác với các nước thắng trận trong công cuộc xây dựng lại nền kinh tế. Người ta có thể hiểu là hệ thống giáo dục của Nhật Bản được sắp đặt ngay từ đầu để giúp cho việc tiếp thu dễ dàng và phổ biến rộng rãi các phương pháp sản xuất tiên tiến mà người nước ngoài có khả năng cung cấp và sau đó đào tạo những con người có khả năng sử dụng và đôi khi, nếu có thể, hoàn thiện hơn các phương pháp mà các nước khác đã

phát minh ra. Có thể nói là hệ thống giáo dục này tỏ ra khá đặc lực trong việc thực hiện mục đích này. Nay Nhật Bản đã đuổi kịp các nước phương Tây trong nhiều lĩnh vực công nghệ, vai trò theo đuổi không còn thích hợp với nước này nữa. Công việc nghiên cứu và phát triển đã tăng phần tổng chi phí công nghiệp và sự trao đổi các kiến thức kỹ thuật mới giữa các nước phương Tây và Nhật Bản không còn có tính cách một chiều như trước nữa.

Nhiều nhà phê bình cho rằng Nhật Bản nhấn mạnh quá nhiều đến trình độ giáo dục chuyên nghiệp và coi đó là con đường dẫn đến sự phát triển ngành nghề, và những nhận xét này của họ cũng phần nào được chứng minh là đúng.

Shibusawa, một người mở đường về cả kinh doanh buôn bán lẫn giáo dục ở thời kỳ đầu thời đại Minh Trị, còn là chủ tịch Ngân hàng Dai - Ichi, một trong những nhà ngân hàng hiện đại đầu tiên thời bấy giờ. Ông ta từ chối một người đến xin vay tiền là Suzuki chỉ vì lý do anh này chưa có một trình độ học vấn đầy đủ. Người bị từ chối không cho vay tiền này sau đó trở thành một nhà lãnh đạo ngành công nghiệp lọc đường mới. Tuy nhiên, mặc dù Nhật Bản, qua câu chuyện kể trên cũng như qua nhiều ví dụ khác nữa, tỏ ra quá nghiêng về việc đánh giá cao tính tuân thủ và tính quy ước, hệ thống giáo dục vẫn cứ thực hiện được mục tiêu mà nó dự kiến. Hệ thống này đã cung cấp cho nước Nhật những người được đào tạo tốt về mặt nghiệp vụ cho chính những công việc mà họ phải làm. Những nhà kinh doanh và quản lý Nhật Bản coi thường những người không chuyên, những người có trình độ giáo dục phổ thông nhưng không có một chút chuyên môn nào. Các quan chức,

các chủ ngân hàng, các nhà kinh doanh Nhật thường tỏ ra quá đỗi ngạc nhiên khi gặp những bạn đồng nghiệp hoặc đồng cấp với mình ở Luân Đôn, mà lại thấy những người này tỏ ra không có một sự đào tạo nghiệp vụ hoặc ngành nghề chính thức. Chính tôi đã nhận thức được sự tương phản này nhiều năm trước đây. Trong những năm 20 và sau đó là những năm 30, tôi đã đôi khi bắt tay vào nghiên cứu tổ chức công nghiệp Nhật Bản và tôi đã có những ấn tượng sâu sắc về việc là hầu hết các viên chức các công ty hoặc các nhà kinh doanh mà tôi có dịp gặp đều đã được đào tạo ở một trường đại học hoặc một trường chuyên môn thương nghiệp theo đúng với nghiệp vụ của họ. Giữa hai thời kỳ này, tôi cũng đã có thời gian nghiên cứu về tổ chức công nghiệp ở vùng trung du phía Tây của Nhật Bản. Tôi gặp khá nhiều ủy viên quản trị kinh doanh trong quá trình nghiên cứu này, nhưng thật là hạn hữu mới tìm gặp được một người có nền học vấn cao về mặt nghiệp vụ hoặc nghề nghiệp. Số người có trình độ đại học thật là ít ỏi. Từ đó đến nay chắc hẳn đã có nhiều thay đổi và sự tương phản chắc không còn rõ rệt như trước. Nhưng cũng phải nói về mặt này nước Anh còn chậm tiến hơn Nhật Bản chừng na. thế hệ.

Lời buộc tội là Nhật Bản quá dựa vào trình độ học vấn ở nhà trường để làm cơ sở chuẩn bị bước vào các ngành nghề hãy còn tồn tại qua các sự việc thực tế. Nhưng cũng cần phải nói là ít ra cách làm như vậy cũng có cái hay của nó. Trước hết, các công ty lớn đã từ lâu tổ chức có hệ thống « việc đào tạo có hệ thống trong nội bộ công ty » của mình. Sau đó, thật là khá rõ ràng là vào những khoảng thời gian nhất định trong lịch sử cận đại của Nhật Bản, những người có nghị lực và tài kinh doanh cũng đã tìm được con đường dẫn họ vào mặt trận kinh

doanh buôn bán mặc dầu họ thiếu một nền học vấn chính quy hoặc thiếu những liên hệ mật thiết với chính quyền. Vào thời kỳ Phục hưng, khi nền trật tự cũ đã bị lật đổ, đã có khá nhiều trường hợp thắng lợi nổi bật của những người kiểu này, một vài người trong số này còn thuộc dòng dõi thấp hèn nữa là khác. Ngay sau cuộc Đại chiến thế giới II, khi những sự trói buộc, hạn chế của quá khứ đã được nới lỏng, khi những thể chế đã bị cải biến do ảnh hưởng của nước ngoài, và khi những người lãnh đạo cũ trước đây đã bị thanh trừng và đẩy ra khỏi vị trí quyền lực, những người mới có dịp được phát huy mọi khả năng của họ và trở thành những người tiến hành đổi mới.

Thật là một điều có ý nghĩa khi một vài nhà quan sát về những thắng lợi kinh tế hậu chiến của Nhật Bản đã nhìn nhận người Nhật như những con người chỉ biết ngoan ngoãn làm theo những sự chỉ dẫn của chính quyền trung ương, nhiều nhà quan sát khác lại nhấn mạnh đến tầm quan trọng của nền tự do mới và những cơ hội rộng rãi đã tạo cho các cá nhân để họ dám nghĩ và dám làm một khi được giao phó cho trọng trách. Người ta có thể đưa ra những điển hình như trường hợp các ông S. Honda và K. Matsushita, những người tự lập đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp phát triển công nghiệp của đất nước từ năm 1950 trở đi. Mặc dù người Nhật là những người hết sức tuân thủ những tập tục dân tộc và thích hoạt động trong các tổ chức có tính hội nhóm, họ cũng có những chỗ mềm yếu trong tâm hồn là muốn được tự do, không bị trói buộc bởi những tập tục, lễ nghi nào, và trong cuộc điều tra dân ý về những nhà lãnh đạo kinh doanh nào được mọi người yêu mến và khâm phục nhất, những người tự lập đã được xếp ở cao nhất¹⁹.

Bảng 11: Số sinh viên ở các trường phổ thông, chuyên nghiệp và đại học ở Nhật Bản.

Số trung bình cho từng thời kỳ	Tổng số	Trường sơ học	Trường trung học	Cao đẳng và đại học	Tỷ lệ tổng dân số trong các tổ chức giáo dục
	(đơn vị là một nghìn)				
1878—82	2.589	2.559	23	8	7,0
1893—97	3.815	3.752	47	16	9,1
1908—12	7.413	6.854	512	48	14,9
1923—27	11.561	9.544	1.886	131	19,3
1938—42	17.208	12.749	4 226	233	24,0

11. Viễn cảnh kinh tế sau chiến tranh của Nhật Bản: quan điểm của người Anh

Trước hết, tôi phải tuyên bố là tôi không có đủ những hiểu biết đặc biệt để chứng minh cho lời bình luận của tôi là đúng về thái độ của quảng đại công chúng Anh nói chung đối với Nhật Bản trong những năm sau chiến tranh. Tôi còn nhớ là khi tôi ở Nhật Bản, vào những năm 50, một nhà báo Nhật đã hỏi tôi xem ông ta suy nghĩ có đúng không khi cho rằng những sự ác cảm của người Anh đối với người Nhật có nguồn gốc trước hết từ sự đối xử với tù binh Anh ở Đông Nam Á, và sau đó là sự xâm nhập của Nhật Bản vào thị trường tiêu thụ các hàng dệt của Anh ở hải ngoại. Tôi trả lời là có thể ông ta đã nghĩ đúng, và thế là ông này lại tiếp tục hỏi thêm tôi với một tinh duy thực riêng biệt của người Nhật xem có thể cho ông ta biết, trước hết, con số tù binh hiện đã được trở về Anh, và sau đó, tầm quan trọng của ngành công nghiệp dệt sau chiến tranh đối với nền kinh tế Anh.

Tôi hiện nay không quan tâm đến ý kiến của quần chúng đối với Nhật Bản hồi bấy giờ. Điều mà tôi muốn nói ở đây là miêu tả lại những ý kiến, nhận xét của những nhà chính trị, viên chức và một vài nhà kinh doanh có lợi ích ở Viễn Đông đã nói với tôi ngay sau cuộc chiến tranh chấm dứt về viễn cảnh kinh tế của Nhật Bản và thái độ của họ đối với tiền đồ kinh tế của nước này. Tôi phải giải thích tại sao tôi nói về những vấn đề

này với sự tin chắc hơn bất kỳ một sự chứng minh nào khác. Vào mùa hè năm 1945, một Ban tư vấn Viễn Đông được thành lập ở Oasinhton, trong đó có đại diện của 11 nước Đồng minh². Ban này rất quan tâm đến chính sách đối với Nhật Bản trong thời kỳ chiếm đóng và đến các chỉ thị sẽ được chuyển qua chính phủ Mỹ tới tướng Mac Arthur, một viên thống đốc nổi tiếng là không bao giờ sẵn sàng nghe ý kiến của bên ngoài. Một bộ phận được biết dưới cái tên gọi là Ban kế hoạch hóa kinh tế và công nghiệp (EIPS) đã được hình thành ở Bộ Ngoại giao Anh để chuẩn bị các tài liệu, báo cáo để cung cấp cho ông George Sansom, lúc đó là đại diện của chúng tôi ở Ban tư vấn Viễn Đông này và chính tôi được cử phụ trách ban kế hoạch hóa này³. Tôi còn làm chủ tịch một ủy ban liên vụ được giao cho trách nhiệm nghiên cứu và sơ thảo các tài liệu và báo cáo nói trên. Sau đó những bản sơ thảo tài liệu và báo cáo đó sẽ được chuyển sang một ủy ban chính thức đặt dưới sự chủ trì của một bộ trưởng trong chính phủ Anh và từ đó lại đưa sang một ủy ban nội các do Bộ trưởng Ngoại giao Anh chủ trì. Khi được sự đồng ý và thỏa thuận chung, các tài liệu báo cáo đó sẽ chuyển tới tay ông George Sansom — vì tôi bị tham dự vào các ủy ban này và gặp những nhân vật khác, tôi đã thu thập được một ý kiến khá rõ ràng về thái độ của bộ cũng như thái độ chính thức của chính phủ Anh đối với những vấn đề nói trong các tài liệu đó.

Quan điểm của các vị bộ trưởng và quan chức chắc chắn không xuất phát từ một sự hiểu biết sâu sắc đối với vấn đề đã được đặt ra. Có thể đó là một triệu chứng không tốt của việc Anh cung cấp những hiểu biết chuyên môn của mình thời bấy giờ; trong khi người đại diện của chúng tôi tại Ban tư vấn Viễn Đông tỏ ra khá ưu việt về các hiểu biết của ông ta đối với người Nhật và được

các bạn đồng nghiệp hết sức kính trọng thì sự hiểu biết của các cấp thấp hơn của chính quyền Anh lại tỏ ra quá ít ỏi, và tôi muốn nói đây là về các vấn đề kinh tế của Nhật Bản. Bộ Ngoại giao Anh rất ít chú trọng đến các vấn đề đó, một quan chức, trong quá trình thảo luận một vấn đề kinh tế kỹ thuật nào đó, đã phản nản về các vấn đề thấp kém (ý ám chỉ các vấn đề Nhật Bản) mà chúng tôi đã bị buộc phải phụ trách. Một vài thái độ kỳ lạ đã được thể hiện ngay cả ở Ủy ban của nội các Anh.

Một trong những ủy viên của ủy ban này là một bí thư của nghị viện, ông này là chủ một công ty có những giao dịch buôn bán khá rộng với các công ty thương mại Nhật Bản vào thời kỳ trước chiến tranh. Khi ông này bắt đầu giải thích cho các bạn đồng nghiệp về tính chất của các nhóm Zaibatsu thì ông chủ tịch ủy ban cắt ngang lời của ông ta và nói rằng: «Trời! ông N., ông giao du với loại người ấy sao!». Sự thiếu hiểu biết, tuy nhiên, bao giờ cũng được coi là lý do của sự thiếu những nhận thức sâu sắc, và điều này lại khá phổ biến. Một vài nhận thức của chính một người lại thường cũng trái ngược nhau. Vì vậy, khi đa số những ủy viên của ủy ban tỏ ra hết sức bị quan trọng về cảnh kinh tế của Nhật Bản, sự bị quan này cũng không ngăn cản một vài người trong số họ đòi phải áp dụng những biện pháp hạn chế đối với các ngành công nghiệp Nhật, vì họ lo ngại không những về tiềm lực chiến tranh của các ngành công nghiệp đó mà còn cả về khả năng cạnh tranh tương lai của nó trên thị trường quốc tế. Nói chung, tôi thấy các vị bộ trưởng tỏ ra khá khôn ngoan và nhìn xa trông rộng đối với các vấn đề này hơn hẳn các viên chức khác, nhưng sự so sánh này cũng chẳng đem lại lợi ích gì vì những quan chức tài giỏi nhất của ủy ban này lại còn phải chú trọng đến các vấn đề của nước Đức quốc xã và họ đề các vấn đề về Nhật Bản cho các trợ lý kém

kinh nghiệm của họ giải quyết. Mặt khác, Bevin và Cripps⁴ hoàn toàn chi phối và chế ngự các cuộc thảo luận ở cấp bộ. Ban kế hoạch hóa kinh tế và công nghiệp bắt đầu phân loại các vấn đề kinh tế nổi bật ra thành các loại vấn đề của riêng nước Nhật và các vấn đề quan hệ kinh tế tương lai và thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, trước khi đưa ra những đề nghị về mặt chính sách, chúng tôi thấy cần phải có những dự kiến về tình hình kinh tế Nhật Bản sau khi những khó khăn về tái thiết đã được bước đầu khắc phục. Tôi còn nhớ là kế hoạch của chúng tôi đã dự kiến những điều kiện kinh tế ở Nhật Bản vào năm 1951, năm mà chúng tôi đã mệnh danh một cách khôi hài là « năm đầu tiên trở lại bình thường kể từ sau chiến tranh ». Chúng tôi nghĩ là, nếu mọi việc được tiến hành trôi chảy, Nhật Bản có thể có khả năng « đứng vững » vào năm đó với điều kiện là nước này phải chấp nhận một mức sống thấp hơn nhiều so với thời gian giữa những năm 30. Mức sản xuất và tiêu dùng đã được dự kiến trước một cách khá chi tiết. Danh từ « khả năng đứng vững » mà chúng tôi dùng ở trên có nghĩa là Nhật Bản có khả năng mua được những hàng nhập khẩu cần thiết cho một mức sống đã được đề nghị trên đây mà không cần phải phụ thuộc vào viện trợ của nước ngoài. Điều còn phải e dè chưa dám khẳng định đó là làm thế nào để đảm bảo đầy đủ xuất khẩu cho nước Nhật. (Một vài năm sau, năm 1948, một dự báo chính thức của Mỹ đã đẩy thời điểm về « khả năng đứng vững » này lui vào khoảng giữa những năm 50 nhưng với mức độ tiêu dùng cao hơn so với dự kiến của chúng tôi). Tất nhiên, vào năm 1945, chúng tôi không thể thấy trước được cuộc chiến tranh lạnh, cuộc chiến tranh Triều Tiên và tất cả những cái đó đã làm cho Mỹ dính líu sâu vào Nhật Bản.

Hầu hết các quan chức và các nhà kinh doanh mà tôi có dịp gặp gỡ và trao đổi đều có ý kiến là tôi đã quá lạc quan về viễn cảnh kinh tế của Nhật Bản. Một quan chức cao cấp của Bộ Thương mại, một người đã có khá nhiều kinh nghiệm về Viễn Đông, đã nói rõ cho tôi biết là vị trí kinh tế của Nhật Bản không ổn định mặc dù có khá nhiều lãnh thổ thuộc địa và đặc quyền thương mại ở Đông Á. 2/3 các giao dịch buôn bán của Nhật Bản là với khu vực này. Nay không còn có các hoạt động thương mại với vùng này nữa. Nhật Bản sẽ ở vào một vị trí kinh tế hầu như tuyệt vọng, vì sự phục hồi công nghiệp của nó phụ thuộc vào khả năng có thể nhập khẩu được những nguyên liệu mà nước này không còn được cung cấp do bị mất các đất đai ở hải ngoại và cũng do sự suy sụp của ngành xuất khẩu. Thật là kỳ lạ là lời phê phán này cũng giống như những lời phê phán khác, hình như có ẩn ý chấp nhận sự phòng thủ chống xâm lược của Nhật Bản ở Á châu. Năm 1936, khi chúng tôi nói chuyện với nhau về sự kiện ở Mãn Châu, một ủy viên quản trị của hãng Mitsui đã đưa ra lý lẽ để bảo vệ ý kiến của ông ta như sau: « Chúng tôi đã phải làm như vậy để sống ». Tôi thực ra chưa bao giờ đồng ý với cách lập luận như vậy, và năm 1945 tôi vẫn cho rằng sự phục hồi của Nhật Bản có thể bị cản trở do chính tâm trạng bi quan của người Nhật hơn là do bị mất các đất đai ở hải ngoại. Nhưng đây không phải là ý kiến của đa số. Tôi thấy những nhà kinh doanh Anh, những người trước đây rất sợ cạnh tranh với Nhật Bản trong thời kỳ trước chiến tranh, đã đánh giá thấp khả năng phục hồi của nước này, và ngay cả đến giữa những năm 50 còn tỏ ra ít tin tưởng vào tiền đồ của nước này. Tôi nhớ lại tại một hội nghị kiểm điểm về kế hoạch hóa công nghiệp ở

Kyoto năm 1954, những nhà kinh doanh Nhật hình như cũng chia xẻ tâm trạng bi quan này⁵. Một người trong số này khi tham gia hội nghị đã trình bày vấn đề như sau: « Trước chiến tranh, chúng ta chủ yếu xuất khẩu các hàng dệt bông sợi và tơ sống. Tơ tằm đã bị tơ nhân tạo thay thế. Viễn cảnh phục hồi ngành bông sợi khá ảm đạm vì có những lực lượng mới đã xuất hiện trên thị trường trước đây của chúng ta. Những hàng xuất khác của chúng ta thì ít quan trọng. Vậy chúng ta phải làm gì bây giờ? ». Ông ta đề nghị mọi người đưa ra những gợi ý nên làm thế nào. Những người nước ngoài tham dự hội nghị này cho rằng những hàng xuất khẩu của Nhật Bản tấy giờ chỉ có thể là các mặt hàng đặc sản truyền thống, đòi hỏi chủ yếu sức lao động: các đồ nghệ thuật, các thiết bị đánh bắt cá, ống nhôm, máy ảnh, v.v... Những ý kiến gợi ý này tất nhiên được người Nhật đón nhận với một niềm hân hoan có mức độ. Không một ai có thể đoán trước những thắng lợi của nước Nhật trong những năm sau về sản xuất thép, đóng tàu, điện tử, tơ sợi nhân tạo và xe máy. Ngay khi xuất khẩu của Nhật Bản về tư liệu sản xuất bắt đầu tăng, người ta còn đưa ra giả thiết là nước này cung cấp ở mức sát giới hạn của sự cần thiết và cũng do tạm thời lợi dụng được tình trạng phát triển đầu tư trên thế giới. Những loại ý kiến bi quan như thế còn tồn tại khá lâu dài trong các giới kinh doanh, viên chức và các nhà giáo dục Nhật Bản khi họ thảo luận và phát biểu về các vấn đề của nước Nhật (ví dụ như ở Viện Chatham).

Những tài liệu khác của Ban kế hoạch hóa kinh tế và công nghiệp (ELPS) bàn đến những điểm chính của chính sách kinh tế được thảo luận ở Ban Viễn Đông như các khoản bồi thường chiến tranh, những hạn chế đối với

các ngành công nghiệp Nhật Bản để tước bỏ khả năng có thể trở thành một tiềm lực chiến tranh sau này. Việc tổ chức lại nền kinh tế (đặc biệt là xử lý các nhóm Zaibatsu), cải cách ruộng đất, chiêu hướng, phát triển dân số, quan hệ công nghiệp và công đoàn, các vấn đề tài chính, kể cả phương pháp giải quyết các tài sản của Anh ở Nhật trước chiến tranh, tỷ giá hối đoái, v.v... Thái độ của Anh đối với các vấn đề này (và đối với những đề nghị của Mỹ về các vấn đề đó) bị ảnh hưởng khá nặng nề của những quan điểm bi quan đang lan tràn thời đó về viễn cảnh kinh tế lâu dài của Nhật Bản. Ban kế hoạch hóa kinh tế và công nghiệp và các ban khác nói chung đều tán thành đề nghị là không nên gây cản trở cho sự nghiệp phục hồi, trừ những mặt nào có ảnh hưởng đến an ninh. Ví dụ người ta yêu cầu là sản xuất nông nghiệp phải được phục hồi càng sớm càng tốt. Để làm được việc này, ngành công nghiệp sản xuất phân hóa học đã được nhanh chóng xây dựng lại mặc dầu các nhà máy khí nitơ có thể chuyển đổi dễ dàng sang chế tạo các chất nổ, người ta vẫn tìm ra những lý do thích đáng để cho phép nó được nhanh chóng phục hồi. Đề nghị của Mỹ về cải cách ruộng đất đã được nghiên cứu và đề xuất chủ yếu là dựa trên cùng quan điểm, để xem cách làm này sẽ có tác động thế nào tới sản xuất⁶. Tất nhiên người ta không bỏ qua việc xem xét quan hệ trong thời gian trước chiến tranh giữa sự bần cùng hóa nông thôn và chủ nghĩa quân phiệt gây chiến, nhưng các vị bộ trưởng lao động tỏ ra ít chú trọng hơn đến các cải cách xã hội ở Nhật Bản vì lợi ích của nước này như người ta đã mong đợi.

Các đề nghị ban đầu của Mỹ về bồi thường chiến tranh và mức độ khả năng công nghiệp của Nhật Bản, được gọi là những đề nghị Pauley, đã làm cho người Anh cảm

thấy khó nghe không phải vì họ thương xót cho tình cảnh của người Nhật, mà vì họ thấy là không thể thực hiện được⁷. Theo như những đề nghị này, một tỷ lệ lớn những nhà máy còn lại của các ngành công nghiệp nặng phải được dỡ đi để trả cho các khoản bồi thường chiến tranh, và nước Nhật chỉ còn có trong tay một số thiết bị ít ỏi trong các ngành gang thép, đóng tàu, hóa chất và máy công cụ. Ngay ngành dệt cũng bị hạn chế không được vượt quá một khả năng sản xuất đã được quy định. Không được đóng tàu thủy có trọng tải trên 5.000 tấn Anh (1.016kg). Quan điểm của Mỹ cho rằng, người Nhật đã tự gây họa cho chính họ, cứ để họ tự thu xếp để giải thoát khỏi tai ương. Chính sách này tỏ ra không thể tồn tại lâu dài trước những thực tế của sự chiếm đóng.

Những chính sách nói trên đã được nhiều người ở Anh ủng hộ, nhưng không được sự tán thành, đồng ý của những quan chức và bộ trưởng có thể lực nhất mà tôi đã gặp thời bấy giờ. Họ nêu ý kiến là do những viễn cảnh kinh tế của Nhật Bản khá ảm đạm, nước này có thể rơi vào tình trạng hỗn loạn và tuyệt vọng nếu bị o ép quá đáng. Điều kiện như vậy sẽ nguy hại cho hòa bình và ổn định ở Viễn Đông. Đúng là Nhật Bản phải bồi thường cho những ai mà nó đã gây thiệt hại, nhưng việc trả các khoản bồi thường phải chờ đợi đến khi nước này xây dựng lại được nền kinh tế. Tôi nghĩ đây là nội dung chính, là tinh thần chung của chính sách của chúng tôi. Tôi cũng muốn nghĩ rằng, trong những tháng đầu sau chiến thắng này, các nhà cầm quyền Anh thương ít đi trạch ra ngoài ranh giới của lương tri và lẽ phải hơn là những người bạn Mỹ của họ, ít ra là đánh giá trên cơ sở những đề nghị của Mỹ. Và nếu thực ra là như vậy thì đây cũng không phải là sự hơn hẳn về mặt đạo đức, nhân nghĩa. Những chính sách tốt chỉ hình thành

khi lợi ích cá nhân và tính khôn ngoan đã trùng hợp với nhau một cách ngẫu nhiên hoặc do một sự may mắn nào đó. Ông Bộ trưởng Ngoại giao Anh hiểu quá rõ là nước ông rất bận bịu với những vấn đề của Đức. Ông ta quyết định không nên dính líu vào bất kỳ sự cam kết nào ở Nhật Bản mà ông ta thấy còn có thể lãng tránh được. Ông này thấy không có khả năng cung cấp một khoản viện trợ lớn nào được và ông nghĩ là các nước Đồng minh cần phải được giải thoát khỏi bất kỳ gánh nặng nào càng sớm càng tốt. Lập trường của ông này tất nhiên đã làm suy yếu ảnh hưởng của chúng tôi trong tất cả các cuộc thương lượng. Có thể là nếu như Anh bị buộc phải gánh vác nhiều trách nhiệm hơn nữa vào lúc bấy giờ, thì thái độ của các nhà cầm quyền Anh có thể đã tỏ ra hợp lý hơn và đỡ xa cách hơn như ta đã thấy ở trên. Chính sự thiếu quan tâm của Anh đối với Nhật Bản (tới mức hầu như là thờ ơ, lãnh đạm) có thể cũng đã đóng một vai trò nào đó.

Tuy nhiên, tôi không cố ý gây ấn tượng là tất cả mọi người Anh đều có những ý kiến giống nhau. Đã có một sự bất đồng quan điểm thể hiện dưới nhiều màu sắc giữa các bộ trong chính phủ đại diện cho những lợi ích cục bộ, ngành nghề khác nhau. Ví dụ, Bộ Thương mại, vì quan tâm đến thị trường tương lai của các ngành công nghiệp chế tạo Anh, đưa ra ý kiến ủng hộ các biện pháp, ngăn chặn sự tái diễn cạnh tranh của Nhật Bản đối với các hàng dệt của Anh ở thị trường hải ngoại. Nhiều ý kiến tương tự cũng được đưa ra đối với ngành hàng hải. Một trong những ý kiến quá đáng nhất do một quan chức cao cấp Bộ Tài chính đưa ra, ông này nghiêm túc đề nghị là đội tàu buôn của Nhật cần phải được hạn chế trong việc sử dụng các tàu buôn mà thôi với lý do

là làm như vậy sẽ gây được một ảnh hưởng tinh thần tốt đối với thủy thủ của các tàu đó. Lúc đó tôi có chế giễu đề nghị này bằng cách gợi ý là tác động tinh thần sẽ còn lớn hơn nhiều nếu như chúng ta gửi một nhóm tôi dạy người Nhật các bài hò thủy thủ. Ông này phản nản về tính bông phèng của tôi và đòi ý kiến của ông ta phải được gửi cho Cripps, tất nhiên là Cripps đã xếp xó ý kiến này. Cripps cũng bác bỏ các đề nghị khác của các quan chức dưới quyền ông ta về hạn chế khả năng sản xuất của ngành dệt Nhật Bản. Nhưng vẫn còn tồn tại ý kiến cho là phải điều hòa một cách nào đó sự cạnh tranh của Nhật đối với Anh ở các thị trường tiêu thụ hàng dệt ở hải ngoại. Tôi còn nhớ là một quốc vụ khanh Anh trước đây đã đề nghị, tại một cuộc họp của các nhà sản xuất và kéo sợi ở Osaka, với các bạn đồng nghiệp Anh của họ vào đầu những năm 50 rằng, những người Nhật và người Anh cùng nghề nghiệp này cần phải gặp gỡ và họp bàn với nhau để hạn chế sự cạnh tranh giữa hai bên bằng cách quy định các chỉ tiêu xuất khẩu. Những đề nghị này không được một ai ở Osaka hưởng ứng. Và như chúng ta đã biết, vấn đề này không phải chỉ đến đây là chấm dứt.

Còn khá nhiều thí dụ khác cho thấy là một số quan chức vẫn nghiêng về ý kiến cho rằng, dù không muốn đề Nhật Bản rơi vào tình trạng kinh tế hỗn loạn, điều tốt đẹp đối với ngành công nghiệp Anh vẫn là không nên đề sự phục hồi kinh tế của Nhật Bản được thực hiện một cách hoàn chỉnh. Vì vậy một vài người trong số họ ca ngợi những đề nghị của Mỹ đưa ra những luật lao động mới, với lý lẽ là công đoàn càng mạnh bao nhiêu, các nhà cạnh tranh với Nhật Bản sẽ càng có lợi bấy nhiêu trong những năm tới. Nhưng mọi người, kể cả tôi nữa, đều không thấy trước được là Nhật Bản đã có khả năng

thích nghi với các cải cách đã áp đặt lên họ để tạo ra một kiểu công đoàn và một chế độ quan hệ công nghiệp hoàn toàn phù hợp với việc quản lý có hiệu quả một Nhà nước công nghiệp trong một thời đại công nghiệp hóa cao.

Đề nghị của Mỹ giải tán các nhóm Zaibatsu đã dẫn đến những cuộc tranh cãi làm sáng tỏ một số điểm khác biệt trong chính sách của Anh. Cần phải nhắc lại là việc giải tán này bắt nguồn từ đề nghị cho là Zaibatsu đã vũ trang Nhật Bản để gây chiến tranh, và nếu như không phân tán được rộng rãi tiềm lực kinh tế của nước này thì khó mà có thể xây dựng một xã hội tự do, dân chủ và tự do kinh doanh như người Mỹ mong muốn và ủng hộ. Dù không chủ tâm, tôi cũng đã cung cấp một số nhỏ tư liệu để hỗ trợ cho sự đề xuất việc cải cách này. Năm 1936, khi các nước phương Tây (hay ít ra là những nhà kinh tế Tây phương) biết rất ít về các nhóm Zaibatsu, tôi đã viết một bài báo về họ cho tờ *Tạp chí kinh tế*. Năm 1945, Bộ Tư lệnh tối cao các nước Đồng minh (SCAP) đã phân phát các bản sao bài báo này cho các sĩ quan phụ trách kinh tế, và cựu Thủ tướng Kano Hisaakira sau đó có rầy la tôi là đã làm đầu tiên cho chính sách này. Tất nhiên, điều này hoàn toàn vô lý. Nhưng việc này cũng làm tôi khá bối rối vì mặc dù tôi coi các tổ chức độc quyền và các cácten như là những kẻ thù chính của chế độ tự do kinh doanh, tôi tỏ ra khá thờ ơ trước chính sách giải thể này. Một mặt các nhóm Zaibatsu là những tổ chức mà chúng tôi ngày này gọi là « tổ chức liên kết kinh doanh » hơn là « tổ chức độc quyền kinh doanh ». Nhưng lý do chính vẫn là tôi không biết người ta có nên bắt tay vào một cuộc thử nghiệm lớn về tổ chức công nghiệp vào một thời điểm nguy kịch trong nền kinh doanh của Nhật Bản hay không, đặc biệt

là việc làm này sẽ dẫn tới sự phá vỡ các trung tâm nắm quyền chủ động về kinh tế. Tôi cũng tin rằng chính sách này không thể kéo dài tới cuối thời kỳ chiếm đóng. Sau đó, Nhật Bản sẽ đi con đường riêng của nó và do việc tiền vốn sẽ có thể còn khá hiếm trong nhiều năm, các tổ chức lớn có khả năng huy động các vốn đầu tư và hướng những vốn đó vào sản xuất nhất định sẽ còn rất cần thiết.

Phản ứng của các bộ trưởng Anh đã tỏ ra đúng như người ta đã mong đợi. Hầu hết trong số những vị này tán thành đề nghị của Mỹ phá vỡ các trung tâm tập trung quyền lực kinh tế lớn, đặc biệt là khi chính sách này lại đi đôi với việc truy thu tiền vốn từ các tài sản của các gia đình Zaibatsu. Nhưng họ chẳng tỏ ra thích thú gì về sự sống sảng của Mỹ muốn thiết lập một nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Ngược lại, họ còn có ý kiến là các tổ chức kinh doanh của các nhóm Zaibatsu cần phải được quốc hữu hóa. Thật mỉa mai là chính cái hậu quả đặc biệt của sự giải thể các nhóm Zaibatsu, một sự chuyển đổi từ quyền lực kinh tế tập trung trong tay tư nhân sang quyền sở hữu của Nhà nước, đã làm cho những người Mỹ phụ trách việc báo cáo về kế hoạch này vô cùng lo sợ! Tuy nhiên Bevin đã mau chóng làm cho các đồng nghiệp của ông ta im tiếng. Về các vấn đề lớn thuộc chính sách đối ngoại, Bevin là một tin đồn lãng mạn của chủ nghĩa đế quốc, nhưng khi phải giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt, ông tỏ ra rất hiện thực và không một chút giáo điều. Ông đồng ý với lập luận cho rằng bắt tay vào các cuộc thử nghiệm công phu về mặt tổ chức công nghiệp và phá vỡ những trung tâm quyền lực kinh tế có thể làm nguy hại đến công cuộc phục hồi và gây thêm những vấn đề nguy hiểm cho các nước Đồng minh trong tương lai. Ông bác bỏ

luận điểm cho rằng cần phải lên án Zaibatsu vì chúng đã có những liên kết rất chặt chẽ với hành động chiến tranh của Nhật Bản. Theo ý ông ta, những hãng công nghệ lớn tất yếu phải đóng một vai trò quan trọng trong bất kỳ một nền kinh tế chiến tranh nào. Vì vậy, do ý kiến trên, ông luôn luôn cho rằng tốt hơn hết là không nên đụng chạm đến các nhóm Zaibatsu. Tuy nhiên, về vấn đề chính sách này cũng như về những vấn đề khác, ông nhắc đi nhắc lại một nguyên tắc là dù cho có phải cố gắng đến đâu để thuyết phục người Mỹ đồng ý với quan điểm của chúng ta, cuối cùng chúng ta vẫn cứ phải chấp thuận những gì họ muốn. Chúng ta có quá nhiều vấn đề phải giải quyết, đặc biệt là những vấn đề tài chính có liên quan đến việc chiếm đóng Đức. Anh quan tâm đến việc Nhật Bản có « khả năng đứng vững » về kinh tế, nhưng không phải vì thế mà Anh sẵn sàng chia xẻ một phần trách nhiệm về tài chính để giúp đỡ Nhật. Mặc dù sát với vấn đề hơn, người Mỹ đôi khi cũng lầm lẫn sự ngẫu nhiên với sự tất yếu. Dù sao, người Anh cũng không thể làm gì hơn ngoài việc đưa ra những lời khuyên. Tuy nhiên, một chút ảnh hưởng mà chúng ta đã có thể gây được, ngay cả khi Sansom, ở cương vị người đại diện của chúng ta ở Ban Viễn Đông, cũng vẫn rất xa vời với nơi mà người ta ra quyết định, tại trụ sở của Bộ Tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh ở Tokyo.

Đề tổng kết, trên đây chỉ là những hồi ức của tôi về thái độ của Anh đối với Nhật ngay sau khi cuộc chiến tranh chấm dứt. Một tâm trạng bi quan về viễn cảnh kinh tế lâu dài cũng như trước mắt của Nhật Bản đã thấm sâu vào các tầng lớp mà ở đó chính sách của Anh đối với Nhật được hoạch định. Thực vậy, những viễn cảnh ảm đạm của Nhật không gây nên một chút bối rối, lo nghĩ nào đối với các ngài bộ trưởng và những

vị cố vấn Anh đang phụ trách thảo luận vấn đề. Họ nghĩ người Nhật đã tự mình gây nên tai họa thì tất nhiên phải gánh chịu mọi hậu quả, và người Anh sẵn sàng để cho Nhật Bản phải mất khá nhiều thời gian để có thể giành lại được khả năng cạnh tranh trước đây. Đồng thời họ cũng thấy là không hợp lý nếu gây những cản trở cho một sự phục hồi không có nhiều triển vọng như vậy, vì một khi nước Nhật lâm vào tình trạng bần cùng và tuyệt vọng thì sự ổn định ở Viễn Đông cũng chẳng chắc chắn gì. Những suy nghĩ này hình như đè nặng lên tâm tư người Anh hơn là người Mỹ thời bấy giờ. Người Anh rất ít quan tâm đến những cải cách kinh tế và xã hội do người Mỹ đề nghị, trừ những tính toán khá thiết thực về mặt kinh tế có liên quan đến sự đánh giá của họ về viễn cảnh kinh tế mà theo họ chắc chắn là ảm đạm của Nhật Bản. Dù thế nào đi chăng nữa, chính phủ Anh cũng chẳng làm được bao nhiêu đề khuyên can người Mỹ từ bỏ đường lối của họ, một đường lối mà chính phủ Anh không chút đồng tình nếu không nói là muốn chống lại. Với những sự lo lắng về gánh nặng tài chính mà Anh phải gánh vác ở khu vực Anh chiếm đóng ở Đức, chính phủ Anh buộc phải để cho Mỹ quyết định về những vấn đề kinh tế và xã hội ở Nhật Bản. Tất nhiên, có khá nhiều người Anh tưởng rằng thế giới sau chiến tranh sẽ chịu ảnh hưởng sâu sắc của việc Nhật Bản thắng lợi hay thất bại trong việc xây dựng lại nền kinh tế và do đó họ muốn một chính sách tích cực hơn đối với Nhật. Nhưng trên thực tế, họ chỉ có một tác động quá yếu ớt tới thái độ chính trị chính thức của chính phủ Anh thể hiện qua sự thờ ơ, thiếu quan tâm đến tương lai của Nhật Bản (khi mà sự đe dọa của tiềm lực quân sự của nước này đã không còn nữa) và qua nhận thức là số phận của nước này phải nằm trong bàn tay của nước khác hơn là của Anh.

GHI CHÚ VÀ THAM KHẢO (TẬP II)

CHƯƠNG 6

1. Chương này là kết quả của việc đúc kết hai bài báo. Bài thứ nhất đăng *Sử biên niên về nền kinh tế chung và hợp tác* (Liège), tập XXXIX, số 2 (tháng 4 – 6, 1968) dưới nhan đề « Khu vực công hữu và khu vực hợp tác ở Nhật Bản ». Bài thứ hai đăng trong *Tạp chí kinh tế* của Trường đại học Hitotsubashi (Tokyo), tập 21, số 2 (tháng 5-1970) dưới nhan đề « Nhà nước và kinh doanh tư nhân ».

2. *Tiền tệ ở Nhật Bản*: Một tài liệu trong đó in lại những bài báo, thư và báo cáo chính thức đã được đăng tải trong Công báo Nhật Bản (Tokyo, 1982), tr. 76–80.

3. Con số những người ngoại quốc được chính phủ trung ương và các chính quyền địa phương thuê lăng từ 369 người năm 1872 lên đến mức tối đa là 527 người năm 1875. Trong số này, khoảng 2/5 là cổ vấn kỹ thuật, khoảng giữa 1/4 và 1/3 là giáo viên các trường cao đẳng và đại học và phần còn lại là các chuyên viên quân sự và hải quân, luật gia, cán bộ quản lý, bác sĩ và các nhà cơ học (xem G.C.Allen và A.G.Donnithorne, sách đã dẫn, tr. 270).

4. Y. Horie, « Các ngành công nghiệp của chính phủ vào những năm đầu của thời đại Meiji » đăng trong *Tạp chí kinh tế Trường đại học Kyoto* (tháng 1-1939) tr.67-87.

5. *Vấn đề tiền tệ Nhật Bản*, tr. 260.

6. Cục này nhận được vốn từ các khoản tiết kiệm mà nhân dân đã ký gửi ở cơ quan bưu điện. Nguồn tiền

này chủ yếu dùng để đầu tư vào các xí nghiệp do Nhà nước kiểm soát cả ở Nhật Bản lẫn ở thuộc địa.

7. Ngân hàng Nhật Bản, *Thống kê 100 năm nền kinh tế Nhật Bản* (Tokyo, 1966), tr. 130 — 135.

8. W. W. Lockwood, *Phát triển kinh tế ở Nhật Bản* (Bộ phận báo chí Trường đại học Princeton, 1954), tr. 454.

9. Muốn có một sự giải thích cặn kẽ về chính sách kinh tế của chính phủ thời bấy giờ, xem E. B. Schumpe-ter (Nhà xuất bản), *Công nghiệp hóa ở Nhật Bản và Mãn Châu* (New York, Công ty Macmillan, 1940), tr. 728 — 782, 817 — 853.

10. H. Rosovsky, « Cấu tạo vốn ở Nhật Bản: vai trò của khu vực công hữu » trong *Tạp chí lịch sử kinh tế* (tháng 9-1959) tr. 350 — 373.

11. Muốn biết chi tiết về quản lý kinh tế trong và sau Đại chiến thế giới II, xem J. B. Cohen, « Nền kinh tế Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh và trong công cuộc tái thiết » (Minneapolis: Bộ phận báo chí Trường đại học Minnesota, 1949).

12. SCAP là những chữ đầu của Supreme Commander of the Allied Powers (Viên tư lệnh tối cao của lực lượng Đồng minh). Nhóm từ này dùng để chỉ cá nhân viên tư lệnh và cả nhà cầm quyền chiếm đóng nói chung.

13. Muốn tìm hiểu các thể chế này, xem: Ngân hàng Nhật Bản, *Tiền tệ và Ngân hàng ở Nhật Bản* (Tokyo, 1964) và *Ngân hàng Fujii, ngành ngân hàng trong nước Nhật hiện đại* (Tokyo, 1961).

14. Ngân hàng Nhật Bản, *Thống kê kinh tế Nhật Bản 1966*, tr. 147.

● 15. R. Komiya (ed), *Tăng trưởng kinh tế sau chiến tranh ở Nhật Bản* (Bộ phận báo chí Trường đại học California, 1966), tr. 17 — 25.

16. Cùng cuốn sách trên, tr. 21 — 23.

17. Cùng cuốn sách trên, tr.20.

18. Năm 1958 đổi tên là Cơ quan kế hoạch hóa kinh tế.

19. Do đầu tư tư nhân vào ngành công nghiệp tăng nhanh, nên đầu tư của chính quyền trên thực tế giảm sút vì số tiền đầu tư này chỉ là một phần của tổng số chi tiêu quốc gia trong thời kỳ này (xem Chương 1 ở trên).

20. W.W. Lockwood (Nhà xuất bản), *Nhà nước và hoạt động kinh tế ở Nhật Bản* (Bộ phận báo chí Trường đại học Princeton, 1965) tr, 503

21. Năm 1961, những vùng này sản xuất gần 3/4 tổng số hàng công nghiệp và là nơi cư trú của một nửa dân số Nhật Bản.

22. R.P. Dore, « Cải cách ruộng đất ở Nhật Bản » (Bộ phận báo chí Trường đại học Oxford, 19 — 59), tr. 351.

23. Ogata, *Phong trào hợp tác ở Nhật Bản* (P.S.King, 1923) để nghiên cứu phong trào cho đến cuối Đại chiến thế giới I.

24. T. Ogura (Nhà xuất bản), *Phát triển nông nghiệp ở nước Nhật Bản hiện đại* (Tokyo: Hội PAO Nhật Bản, 1963), tr.22

25. Cùng cuốn sách trên, tr.84—87, và ở nhiều tài liệu khác nữa.

26. R.P.Dore, sách đã dẫn, tr.277—297.

27. Trong ngành đánh cá, các hợp tác xã phải tuân thủ theo các điều khoản của một đạo luật ban hành năm 1948. Các hợp tác xã này cung cấp vốn, mua và bán sản phẩm thay mặt các phương tiện làm lạnh cũng như kho lạnh.

CHƯƠNG 7

1. Lần đầu tiên đăng trong *Tạp chí Ba ngân hàng*, số 55 (tháng 1-1962) dưới nhan đề « Nguyên nhân tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản ».

2. Trong thời kỳ sau chiến tranh, số di đạt được mức tiết kiệm cá nhân cao là do việc các gia đình tự đảm

nhệm các dịch vụ phục vụ này do Nhà nước cung cấp. Hơn nữa, còn có một tập tục là một tỷ lệ khá lớn tổng thu nhập hằng năm của người làm công bao gồm các khoản tiền thưởng nhân dịp năm mới và mùa hè (các tiền thưởng này tùy thuộc vào sự phồn thịnh của công ty, xí nghiệp). Một gia đình thường chỉ bó hẹp các chi tiêu trong số tiền lương tháng và sử dụng các món tiền thưởng để mua sắm các loại đồ dùng bền vững hoặc gửi thêm tiết kiệm.

3. Số người làm việc trong ngành cung cấp điện và hơi đốt cũng đã được tính trong số người làm việc trong ngành công nghiệp cấp III.

CHƯƠNG 8

1. Lần đầu tiên đăng trong *Tạp chí Ba ngàn hàng* (tháng 12-1967) dưới nhan đề « Những vấn đề còn tồn tại và viễn cảnh kinh tế của Nhật Bản »

2. Người ta ước tính là năm 1966, số gia đình có những thứ đồ dùng dưới đây chiếm một tỷ lệ phần trăm như sau tính theo từng thứ một :

— Tí-vi	91%
— Máy khâu	77%
— Máy giặt	76%
— Quạt điện	66%
— Tủ lạnh	62%
— Máy hút bụi	41%
— Xe mô tô	30%
— Xe ô tô	12%

3. Khối lượng hàng xuất khẩu có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới cuộc chiến tranh ở Việt Nam chiếm 8% tổng số hàng xuất khẩu năm 1966

4. Những đợt phát hành tín phiếu để bù đắp cho những số tiền thiếu hụt trong ngân sách năm 1965 và 1966. Cho đến những năm đó, ngân sách sau chiến tranh vẫn được « cân đối ».

5. Tiền lương theo từng loại công ty (tính theo số người làm công) so với tiền lương của các công ty lớn có từ 500 người làm công trở lên (tính theo phần trăm).

Số công ty có số người làm công	1959	1965
Từ 5 đến 29 người	44,3	63,2
Từ 30 đến 99 người	56,1	71,0
Từ 100 — 499 người	69,6	80,0

6. Trong ngành chế tạo, năng suất trung bình tăng 49% trong khoảng thời gian 1960 — 1966, tiền lương tăng 63%.

7. Đó là tỷ lệ những người ở tuổi lao động đang có công việc làm.

8. Năm 1963, khu Kanto (bao gồm vùng Tokyo — Yokohama, vùng đất ở sâu phía sau hai thành phố này) sản xuất 47%. Tổng sản lượng các hàng chế tạo so với 44% 10 năm trước đó.

CHƯƠNG 9

1. Bản tường trình này lần đầu tiên được trình bày tại một hội nghị về nước Nhật hiện đại do Hội những người Anh nghiên cứu về Nhật Bản tổ chức tại Trường đại học St. Antony ở Oxford tháng 4 năm 1973. Nó được đăng trong Tạp chí Ngân hàng Lloyds số 111 tháng 1-1974 dưới nhan đề «Tại sao nền kinh tế Nhật phát triển mạnh».

2. A. Marshall, *Công nghiệp và thương mại* (Macmillan, 1921), tr. 161.

3. Chính người Nhật cũng rất hiểu rõ tầm quan trọng của những nhân tố như vậy. Trong một đóng góp cho cuộc thảo luận về phát triển kinh tế tại một hội nghị của Hội kinh tế quốc tế ở Nhật Bản, giáo sư H. Kita-

một khẳng định là các quan điểm xã hội có tầm quan trọng sống còn trong hoàn cảnh đó. Ông ta nhấn mạnh về quan điểm xã hội ở Nhật Bản từ sau 1870, là sự khác biệt quan trọng giữa Trung Hoa và Nhật Bản và rất cần thiết cho việc giải thích về thời kỳ tăng trưởng mới của Nhật Bản (xem K. Berrill, *Phát triển kinh tế với sự lưu tâm đặc biệt đến Đông Á* (New York: St. Martin's Press, 1964), tr. 247.

4. G.C. Allen, *Phát triển kinh tế ở Nhật Bản* (Bộ phận báo chí Trường đại học Oxford, 1965), tr. 261.

5. M. V. Posner, « Chính sách công nghiệp và vấn đề tăng trưởng » đăng trong *Cần phải xem xét lại triển vọng kinh tế của Anh*, Nhà xuất bản A. Cairncross (Allen và Unwin, 1970), tr. 160.

6. Thời đại Minh Trị kéo dài từ 1868 đến 1912.

7. Nhóm từ « thời kỳ khôi phục » nói về sự biến đổi chính trị xảy ra vào năm 1868, qua đó chế độ tướng quân cai trị của dòng họ Tokugawa bị đánh đổ và Hoàng đế Nhật Bản lại trở lại trị vì đất nước. Dòng họ Tokugawa đã cai trị nước Nhật từ 1603 đến 1868.

8. R. Firth, « Tầng lớp nông dân ở Đông Nam Á » đăng trong *Tạp chí những vấn đề quốc tế* (tháng 10-1950), tr. 507.

9. G. B. Sansom, *Thế giới phương Tây và Nhật Bản* (The Cresset Press, 1950) tr. 152, 158

10. H. Rosovsky, *Sự cấu thành tiền vốn ở Nhật Bản* (New York: Free Press of Glencoe, 1971), tr. 86-87.

11. Mức tăng dân số từ sau năm 1868 là cao khi đem so sánh với thời kỳ tiền khôi phục, nhưng lại thấp hơn vào khoảng 1% một năm nếu so sánh với đa số các nước châu Á gần đây.

12. Thời đại Taisho kéo dài từ 1912 đến 1926.

13. Bertrand Russell, *Cách nhìn khoa học* (Allen và Unwin, 1931), tr. 212.

14. M. Matsukata, « Báo cáo về việc lựa chọn bản vị vàng ở Nhật Bản » (Tokyo: Bộ Tài chính, 1899) và còn thấy ở nhiều tác phẩm khác.

15. M. Shinohara, *Tăng trưởng và những chu trình kinh doanh trong nền kinh tế Nhật Bản* (Tokyo: Kinokuniya, 1962), tr. 107—108.

16. J. Inouye, *Các vấn đề của hội đồng Nhật Bản, 1914—1926* (Macmillan, 1931), tr. 156.

17. Kể cả giáo sư Shinohara đã nói ở trên. Thời kỳ giảm phát nổi tiếng của Matsukata trong những năm 80 của thế kỷ thứ 19 là một ví dụ điển hình..

18. M. Bronfenbrenner, « Con đường tăng trưởng của Nhật Bản: cân đối hay mất cân đối » đăng trong *Tạp chí kinh tế* (Tokyo: Trường đại học Hitotsubashi, tháng 5, 1970).

19. Những chỉ tiêu của « cung cấp đặc biệt » bao gồm chi phí quân sự của Mỹ và chỉ tiêu của quân đội và nhân viên dân sự Mỹ ở Nhật Bản cùng với việc chi trả bằng đôla cho các hợp đồng cung cấp ở ngoài đất liền và một vài khoản khác nữa.

20. M. Hadley, sách đã dẫn, tr. 390ff. và còn có thể thấy ở nhiều chỗ khác.

CHƯƠNG 10.

1. Bài tường trình này được trình bày tại một cuộc Hội thảo về lịch sử kinh tế ở Oxford vào tháng 10 năm 1977 và đã được đăng lần đầu tiên trong « Tạp chí giáo dục » của Oxford, tập 4, số 1 (1978), dưới nhan đề « Giáo dục, khoa học và phát triển kinh tế ở Nhật Bản ».

2. W.W. Lockwood (Nhà xuất bản), *Nhà nước và tổ chức kinh doanh kinh tế ở Nhật Bản* (Bộ phận báo chí Trường đại học Princeton, 1965), tr. 34—35. Chính giáo sư Dore đã coi những con số này là những ước tính khá chính xác — xem bài báo của ông dưới nhan đề «Tầm quan trọng của những truyền thống giáo dục: Nhật Bản và ở những nơi khác», đăng trong Tạp chí *Những vấn đề ở Thái Bình Dương* tập 45, số 4 (Mùa Đông 1972—1973), tr. 491.

3. Vào thời kỳ khôi phục, người ta ước lượng có từ 7.500 đến 11 000 *terakoya*. Các hãng kinh doanh lớn có trường riêng cho thợ học nghề ở các thị trấn; kế toán là một môn học ở các trường này.

4. Và cả người Trung Hoa nữa.

5. G.B. Sansom, *Thế giới phương Tây và Nhật Bản* (The Cresset Press, 1950), tr. 111.

6. Carmen Blacker, *Sự khai hóa của Nhật Bản* (Bộ phận báo chí Trường đại học Cambridge, 1964), tr. 18—19, và còn ở nhiều trang khác nữa.

7. Không phải chỉ có người châu Á là có thái độ khinh khỉnh đối với nghiên cứu khoa học. Ngay trong giới học vấn và thầy tu ở châu Âu cho đến thời gian gần đây còn có khá nhiều người hoàn toàn đồng ý với Bossuet là khi nói đến nghiên cứu khoa học, họ khẳng định là không phù hợp chút nào với phẩm giá của một vị giám mục khi tham gia vào một công việc như vậy.

8. G.B. Sansom, sách đã dẫn, tr. 480.

9. Chủ đề này đã được nhiều tác giả đề cập tới, ví dụ G.B. Sansom, sách đã dẫn, tr. 476—493; S. Okuma, *Năm mươi năm của nước Nhật mới* (London: Smith Elder, 1909), tập 2, tr. 113—192; Syed Ross Masood, *Nhật Bản*

với hệ thống giáo dục (Hyderabad - Deccan: Ban báo chí trung ương của chính phủ, 1923); R.P.Dore, ở đoạn đã dẫn ở trên.

10. Lionel Trilling, *Matthew Arnold* (Allen và Unwin, 1955), tr. 385.

11. Đã được Syed Ross Masood tả khá chi tiết, sách đã dẫn, tr. 314 - 339.

12. W.W. Lockwood (Chủ bút), sách đã dẫn, tr. 109 - 110.

13. Lớn so với tiêu chuẩn thời bấy giờ, 10.000 suất sợi (K. Seki, *Ngành công nghiệp sợi sợi của Nhật Bản* (Tokyo: Hội phát triển khoa học Nhật Bản, 1956), tr. 15 - 16.

14. Thời bấy giờ nhà máy được định nghĩa như là một nơi sản xuất sử dụng từ 10 công nhân trở lên.

15. Nguồn: « *Biên niên về Nhật Bản - Mãn Châu* ».

16. Ngoài món chi tiêu này, chính phủ còn phải chi tiền rất nhiều cho viên chức và sinh viên được gửi ra nước ngoài để tiếp thu những kiến thức phương Tây (Xem K. Emi, *Hoạt động tái chính của chính phủ và vấn đề tăng trưởng kinh tế ở Nhật Bản* (Tokyo: Kinokuniya, 1963), tr. 122).

17. K. Emi, sách đã dẫn, tr. 114 - 131.

18. Các món tiền phải trả để được sử dụng các bằng sáng chế, phát minh của Mỹ và các nước châu Âu là một trong những khoản chi « vô hình » chính của Nhật Bản.

19. J. Hirschmeier và T. Yui, sách đã dẫn, tr. 254.

20. Phỏng theo một bảng ghi trong bài « Vấn đề tăng trưởng và quá trình diễn biến trong nền kinh tế Nhật

Bản » của M. Shinohara đăng trong *Tạp chí kinh tế học Hitotsubashi* (Tokyo) tập 2, số 1, tr. 76.

CHƯƠNG 11

1. Bản tường trình này được trình bày tại hội nghị của Hội những người Anh nghiên cứu về Nhật Bản họp tại Trường đại học St. Anthony ở Oxford tháng 4-1977. Nó được ghi trong tập biên bản lưu của Hội và sau đó được Gordon Daniels và Peter Lowe xuất bản, tập 2, phần 1 (1977) (Trường đại học Sheffield, Trung tâm nghiên cứu về Nhật Bản). Thoạt đầu tiên bản này có nhan đề là « Nhận thức của nước Anh về viễn cảnh sau chiến tranh của nước Nhật ».

2. Tổ chức này đã trở thành Ban Viễn Đông sau khi Hiệp định Mátxcova được ký ngày 27-9-1945. Ủy viên của Ban này gồm có Ôxtorâylia, Canada, Trung Hoa, Pháp, Ấn Độ, Hà Lan, Niu Dilân, nước Cộng hòa Philippin, Anh, Mỹ, và Liên Xô. Muốn biết lịch sử của Ban này, xem G.H. Blakeslee, *Ban Viễn Đông: một công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế 1945 — 1952* (Washington DC. Bộ Ngoại giao, Sách báo xuất bản số 5138, loại Viễn Đông 60, 1953).

3. Cũng có một bộ phận Đức của Ban kế hoạch hóa kinh tế và công nghiệp (EIPS).

4. Ernest Bevin, Ngoại trưởng, 1945 — 1951, Ngài Stafford Cripps, Chủ tịch Ban Thương mại, 1945 — 1947.

5. Viện quan hệ Thái Bình dương, Kyoto (27 tháng 9 — 8 tháng 10 năm 1954).

6. Bản tường trình của Ban kế hoạch hóa kinh tế và công nghiệp (EIPS) về nông nghiệp Nhật Bản và hệ thống chiếm hữu ruộng đất đã gây một tác động khá

manh tới việc quyết định thông qua chính sách cải cách ruộng đất theo bài báo « Nền ngoại giao Anh và sự kiểm soát của Đồng minh đối với Nhật Bản năm 1945 – 1946 » của R.W. Buckley ghi trong *Tập biên bản của Hội những người Anh nghiên cứu về Nhật*, tập 2, phần 1 (1977), tr. 183.

7. E.W. Pauley, *Báo cáo trình Tổng thống Mỹ về bởi thường chiến tranh của Nhật Bản, từ tháng 11 năm 1945 đến tháng 4 năm 1946* (Washington, DC: Sách báo xuất bản của Bộ Ngoại giao số 3174, 1948).

8. « Tập trung kiểm soát kinh tế ở Nhật Bản » đăng trong *Tạp chí kinh tế* tập XLVII (1937), tr. 270 – 286. Bài báo này được in lại trong Chương 3 của cuốn sách này.

9. Trước cuộc Đại chiến thế giới II, Tử tước Kano là Trưởng chi nhánh của Ngân hàng Yokohama ở Luân Đôn và Toronto. Sau khi Nhật Bản đầu hàng, ông này trở thành Phó giám đốc Cục liên lạc giải quyết hậu quả chiến tranh, và sau đó là Giám đốc Công ty sửa chữa và đóng tàu Hakodate.

10. Ngoại trưởng luôn luôn gọi các thành viên của Zaibatsu là « Zooboots » (bọn đánh giày ở vườn thú) không phải có ý định phỉ báng hay miệt thị gì họ, mà chỉ do ông thường phát âm khá tự do và bừa bãi tên của các người nước ngoài, kể cả của người Anh.

MỤC LỤC

TẬP I

• Lời dẫn	5
1. Lời giới thiệu	7
2. Chính sách tài chính và phát triển kinh tế, 1897-1937	35
3. Tập trung kiểm soát kinh tế	75
4. Ngành công nghiệp dệt trong những năm 30: tổ chức và hiệu quả	102
5. Kinh doanh của phương Tây ở Viễn Đông	129
— Ghi chú và tham khảo (tập I)	148

TẬP II

• Lời dẫn	5
6. Nhà nước với công cuộc phát triển kinh tế	7
7. Nguyên nhân tiến bộ kinh tế của Nhật Bản	50
8. Những vấn đề của công cuộc phát triển kinh tế	74
9. Các thể chế xã hội và mục đích kinh tế	98
10. Giáo dục, khoa học và phát triển kinh tế	118
11. Viễn cảnh kinh tế sau chiến tranh của Nhật Bản : quan điểm của người Anh	143
— Ghi chú và tham khảo (tập II)	157

Giấy phép xuất bản số 154/S/GPNT/XB do Cục Xuất bản cấp ngày 25-6-1987. In tại Nhà in Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. In xong ngày 20-3-1988. — Nộp lưu chiều: tháng 3 năm 1988.